

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 133/BC-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO
Về công tác bảo vệ môi trường năm 2024

Kính gửi: Quốc hội

Thực hiện quy định tại Điều 118 Luật Bảo vệ môi trường (BVMT) năm 2020 về trách nhiệm báo cáo công tác BVMT hàng năm, trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương, Chính phủ báo cáo Quốc hội về công tác BVMT năm 2024 trên phạm vi cả nước như sau:

I. DIỄN BIẾN CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG; DI SẢN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Môi trường không khí

Theo kết quả quan trắc cho thấy¹, trong năm 2024, ô nhiễm không khí ở nước ta vẫn xảy ra vào một số thời điểm trong năm, tập trung tại các đô thị lớn của Việt Nam, trọng tâm là 02 khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc (xung quanh “vùng thủ đô” Hà Nội) và phía Nam (xung quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh). Ô nhiễm tập trung vào hàm lượng bụi, trong đó có bụi mịn ($PM_{2.5}$)², đối với các thông số khác (NO_2 , O_3 , CO , SO_2) đều đạt giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí. Ô nhiễm có tính quy luật theo mùa (từ khoảng tháng 10 - 11 của năm trước, kéo dài tới tháng 3 - 4 năm sau) và tập trung chủ yếu tại một số điểm có mật độ giao thông và tập trung nhiều cơ sở sản xuất. Trong ngày, mức độ ô nhiễm cũng dao động, tập trung vào 6 - 8h sáng và 17 - 19h chiều. Tại 02 thành phố lớn (Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh), mặc dù phạm vi, số lượng và mật độ các nguồn phát sinh khí thải của Thành phố Hồ Chí Minh lớn hơn thành phố Hà Nội, nhưng mức độ ô nhiễm của khu vực thành phố Hà Nội lớn hơn do chịu tác động của điều kiện khí hậu, thời tiết bất lợi³. Tại khu vực nông thôn, miền núi, chất lượng môi trường không khí khá sạch, tuy nhiên, một số khu vực nông thôn cục bộ đã bị ảnh hưởng bởi các hoạt động

¹ Dữ liệu quan trắc tại các Trạm quan trắc không khí tự động liên tục do Trung ương và địa phương quản lý.

² Kết quả quan trắc của Bộ TN&MT và các địa phương cho thấy, tại nhiều địa điểm quan trắc trên địa bàn thành phố Hà Nội và các tỉnh lân cận, số ngày có thông số bụi $PM_{2.5}$ vượt QCVN 05:2023/BTNMT chiếm 2/3 tổng số ngày quan trắc.

³ Một số địa phương³ đã tổ chức đánh giá sức chịu tải, khả năng tiếp nhận nước thải của môi trường nước mặt đối với sông hồ trên địa bàn nội tỉnh cho thấy nhiều đoạn sông không còn khả năng chịu tải đối với một số thông số như Tổng Nitơ, BOD₅. Nguồn: Bộ TN&MT (2025).

làng nghề, hoạt động tiểu thủ công nghiệp, khai thác khoáng sản và các hoạt động đốt phụ phẩm nông nghiệp, chất thải.

Thông tin, số liệu diễn biến chất lượng môi trường không khí trên toàn quốc tại các Biểu đồ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Phụ lục I.

2. Môi trường nước

Chất lượng môi trường nước trên các lưu vực sông (LVS) lớn như LVS Hồng - Thái Bình, LVS Mã - Chu (miền Bắc); LVS Cả - La, LVS Hương, LVS Vu Gia - Thu Bồn (miền Trung) và LVS Đồng Nai, sông Thị Vải, sông Tiền (miền Nam) năm 2024 duy trì mức tốt đến mức trung bình như thời điểm quan trắc năm 2023, nước sông sử dụng được cho mục đích cấp nước sinh hoạt cần biện pháp xử lý, nuôi trồng thủy sản, tưới tiêu và các mục đích tương đương khác (*Từ Biểu đồ 8 đến Biểu đồ 11, Phụ lục I*). Tuy nhiên, tại khu vực trung và hạ lưu, nhất là đoạn sông chảy qua khu vực dân cư tập trung, có hoạt động nuôi trồng thủy sản hoặc khu vực tàu thuyền qua lại, chất lượng nước sông bị suy giảm, điển hình như khu vực chợ Đông Ba (sông Hương), khu vực chợ bên cá Cẩm Hòa (sông Thu Bồn),... (*Biểu đồ 12, Biểu đồ 13, Phụ lục I*). Tại các điểm nóng về ô nhiễm môi trường nước trên các sông, nhánh sông thuộc LVS Nhuệ - Đáy và LVS Cầu; hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải; điểm từ cầu Ông Bằng đến Cầu An Lộc trên sông Sài Gòn, ô nhiễm vẫn tiếp diễn như thời điểm năm 2023 và chưa có xu hướng được cải thiện.

Điểm ô nhiễm trên sông Nhuệ, đoạn qua Tp. Hà Nội và các sông nội thành Hà Nội (Tô Lịch, Kim Ngưu, Sét,...), giá trị trung bình năm của các thông số (COD, BOD₅) và (NH₄⁺, NO₂⁻) tại một số điểm quan trắc đều trong ngưỡng C⁴. Nguyên nhân là do tiếp nhận lượng lớn nước thải sinh hoạt của Tp. Hà Nội qua sông Tô Lịch và nước thải của các làng nghề⁵. Đối với đoạn sông Cầu chảy qua địa phận Bắc Ninh - Bắc Giang, sông Ngũ Huyện Khê, tình trạng ô nhiễm vẫn chưa được khắc phục triệt để; nguyên nhân do tiếp nhận nước thải của Tp. Thái Nguyên, Tp. Sông Công, các cơ sở sản xuất và làng nghề dọc sông Cầu, trong đó chủ yếu loại hình sản xuất giấy. Đoạn sông từ cầu Ông Bằng đến cầu An Lộc trên sông Sài Gòn ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng gia tăng. Trên hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải, nước sông cũng bị ô nhiễm bởi hợp chất hữu cơ và dinh dưỡng, kết quả quan trắc năm 2024 của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường cho thấy, giá trị các thông số Tổng nitơ (TN) tại các vị trí quan trắc vượt mức B, tương ứng mức C, có một số điểm ở mức D; các thông số khác như COD, BOD₅ tại nhiều điểm quan trắc cho giá trị vượt mức B theo phân loại chất lượng nước của QCVN 08:2023/BTNMT (*Biểu đồ 14 đến Biểu đồ 21, Phụ lục I*). Một số địa phương⁶ đã tổ chức đánh giá sức chịu tải, khả năng tiếp nhận nước thải của môi trường

⁴ Chất lượng nước xấu, hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm.

⁵ Nước thải làng nghề lụa Vạn Phúc, nước thải làng nghề miền Cự Đà,...

⁶ Quảng Ngãi, Tuyên Quang, Sơn La, Lai Châu, Nghệ An, Gia Lai, Thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Trà Vinh.

nước mặt đối với sông hồ trên địa bàn nội tỉnh cho thấy nhiều đoạn sông không còn khả năng chịu tải đối với một số thông số như Tổng Nitơ, BOD₅.

Đối với các ao, hồ, nhất là các hồ ở khu vực đô thị khu vực phía Bắc, tình trạng ô nhiễm cục bộ bởi các hợp chất hữu cơ và dinh dưỡng cũng ở mức khá cao, giá trị các thông số vượt mức B, tương đương mức C và mức D theo phân loại chất lượng nước của QCVN 08:2023/BTNMT. Ngoài ra, tại một số kênh mương nội đồng do tiếp nhận nước thải sinh hoạt, nước thải từ hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất của làng nghề, nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cũng trong tình trạng bị ô nhiễm cục bộ ghi nhận ở hầu hết các địa phương, đặc biệt mùa khô... (*Biểu đồ 22 và Biểu đồ 23, Phụ lục I*).

Tình trạng xâm nhập mặn tại các khu vực cửa sông có xu hướng gia tăng, điển hình như khu vực cửa sông thuộc hạ lưu LVS Vu Gia - Thu Bồn, sông Vàm Cỏ và các sông trên địa bàn khu vực Nam Bộ; nguyên nhân do tác động của việc khai thác, sử dụng quá mức nguồn nước mặt, nước dưới đất và biến đổi khí hậu (*Biểu đồ 24 và Biểu đồ 25 Phụ lục I*).

Môi trường nước biển ven bờ ở một số thời điểm trong năm, nhất là tại vị trí các điểm quan trắc gần cửa sông ven biển, nước biển đục, hàm lượng TSS và Amoni vượt giới hạn cho phép của QCVN 10:2023/BTNMT – Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước biển (*Biểu đồ 26 và Biểu đồ 27, Phụ lục I*).

3. Môi trường đất

Chất lượng môi trường đất nông nghiệp năm 2024 khá tốt, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm. Tuy nhiên, chất lượng môi trường đất tại một số khu vực hoạt động công nghiệp, chuyên canh nông nghiệp, làng nghề có dấu hiệu bị suy giảm cục bộ do ảnh hưởng của chất thải sản xuất và việc sử dụng không hợp lý phân bón và thuốc BVTV. Đối với môi trường đất gần các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hay gần một số khu công nghiệp cũng đã ghi nhận có sự tích tụ kim loại nặng trong đất, một số vị trí ghi nhận giá trị Tổng Cr vượt từ 1,3-2,5 lần GHCP của QCVN 03:2023/BTNMT (loại 3: đất tại bãi rác, khu xử lý chất thải) (*Biểu đồ 28 đến Biểu đồ 30, Phụ lục I*).

4. Di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học

Diện tích rừng hiện có tại Việt Nam là 14.860.309 ha⁷; tỷ lệ che phủ rừng duy trì ở mức 42,02%⁸ (*Biểu đồ 31, Phụ lục I*), đạt mục tiêu kế hoạch đề ra. Năm 2024 diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 301,3 nghìn ha, tăng 1,7% so với năm 2023; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 117,5 triệu cây, tăng 2,6% so với năm 2023; sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng ước đạt 23.334,1 nghìn m³, tăng 7,9% so với năm 2023; diện tích rừng bị thiệt hại 1.627,3 ha, giảm 94,7 ha so với năm 2023 (5,5%) (trong đó bị cháy 747,1 ha, tăng 10%, chủ yếu là rừng phục hồi, tre nứa (khoảng 65%) nên khả năng phục

⁷ Quyết định số 816/QĐ-BNN-KL ngày 20/3/2024 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.

⁸ Báo cáo tổng kết thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2024 và triển khai kế hoạch năm 2025 của Bộ NN&PTNT.

hồi cao; bị chặt, phá 885,5 ha, giảm 15,5%)⁹.

Đến nay, cả nước có 178 khu bảo tồn thiên nhiên¹⁰ với tổng diện tích hơn 2,6 triệu ha, 03 hành lang đa dạng sinh học đã được thành lập với tổng diện tích khoảng 0,3 triệu ha tại các tỉnh/thành phố Quảng Nam, Quảng Trị và thành phố Huế; 12 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được thành lập theo quy định của Luật Đa dạng sinh học (tăng 04 cơ sở bảo tồn so với năm 2022); 10 khu bảo tồn biển với tổng diện tích gần 200.000 ha; 09 vùng đất ngập nước được Ban thư ký Công ước Ramsar công nhận là các vùng đất ngập nước tầm quan trọng quốc tế (Khu Ramsar)¹¹; 11 khu Dự trữ sinh quyển thế giới¹²; 03 khu Di sản thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận¹³; 12 vườn di sản ASEAN¹⁴; 01 vùng chim di cư quan trọng quốc tế thuộc đường bay chim di cư Úc - Đông Á¹⁵; 04 công viên địa chất toàn cầu¹⁶ (tăng 01 so với năm 2023). Diện tích đất ngập nước của Việt Nam khoảng 11.948 ha; đã xác định và đưa vào quy hoạch 10 vùng đất ngập nước quan trọng cấp quốc gia với diện tích hơn 116.000 ha¹⁷.

Việt Nam có khoảng 62.600 loài sinh vật đã được xác định¹⁸. Theo Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên (WWF)¹⁹, đến nay đã ghi nhận 112 loài động, thực vật mới được phát hiện, trong đó có 106 loài đặc hữu. Theo thống kê của Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên thiên nhiên (IUCN), Việt Nam có 406 loài bị đe dọa. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng thuộc một trong các Trung tâm có nguồn gen cây trồng và vật nuôi địa phương đa dạng của thế giới, gồm hơn 6000 giống lúa, khoảng 800 loài cây trồng và là nguồn gốc của khoảng 887 giống vật nuôi, trong đó có khoảng 30 giống đang

⁹ Công văn số 2153/BKHĐT-KHGDNTNMT ngày 26/02/2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

¹⁰ Bao gồm: 34 Vườn quốc gia, 59 Khu dự trữ thiên nhiên, 23 Khu bảo tồn loài và sinh cảnh, 62 Khu bảo vệ cảnh quan.

¹¹ Bao gồm: VQG Xuân Thủy, tỉnh Nam Định, Khu đất ngập nước Bàu Sấu, tỉnh Đồng Nai, VQG Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn, VQG Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp, VQG Mũi Cà Mau, tỉnh Cà Mau, VQG Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, VQG U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang, VQG Láng Sen, tỉnh Long An, KBTTN Vân Long, tỉnh Ninh Bình.

¹² Bao gồm: Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (2000); Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai (2001); Cát Bà, TP. Hải Phòng (2004); Ven biển liên tỉnh châu thổ sông Hồng - Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình (2004); Kiên Giang, tỉnh Kiên Giang (2006); Miền tây Nghệ An, tỉnh Nghệ An (2007), Mũi Cà Mau, tỉnh Cà Mau (2009); Cù Lao Chàm, tỉnh Quảng Nam (2009); Langbiang, tỉnh Lâm Đồng (2014); Kon Hà Nừng, tỉnh Gia Lai (2021); Núi Chúa, tỉnh Ninh Thuận (2021).

¹³ Bao gồm: Vịnh Hạ Long (1994 và 2000); VQG Phong Nha - Kẻ Bàng (2003 và 2015); Quần thể danh thắng Tràng An (2014).

¹⁴ Bao gồm: VQG Hoàng Liên (2003), VQG Ba Bể (2003), VQG Chư Mom Rây (2003), VQG Kon Ka Kinh (2003), VQG U Minh Thượng (2012), VQG Bái Tử Long (2017), VQG Bidoup-Núi Bà (2019), VQG Vũ Quang (2019), VQG Lò Gò - Xa Mát (2019), Khu BTTN Ngọc Linh (2019), VQG Côn Đảo (2022), VQG Bạch Mã (2022).

¹⁵ Vườn quốc gia Tràm Chim (2016).

¹⁶ Bao gồm: Cao nguyên đá Đồng Văn (2010), Công viên Non nước Cao Bằng (2018), Công viên địa chất Đắc Nông (2020), Công viên địa chất Lạng Sơn (2024).

¹⁷ Theo Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁸ Bao gồm: khoảng 7.500 loài/chủng vi sinh vật; 2.200 loài nấm, khoảng 16.977 loài thực vật trên cạn và dưới nước; khoảng 20.000 loài côn trùng; khoảng 1.500 loài động vật không xương sống trên cạn; 1.932 loài động vật có xương sống trên cạn, gồm bò sát, ếch nhái, chim và thú; gần 2.000 loài động vật không xương sống và cá ở nước ngọt; dưới biển, có trên 11.000 loài sinh vật biển gồm vi tảo biển, rong, cỏ biển, động vật phù du, giáp xác, thân mềm, da gai, ruột khoang, hải miên, cá biển, bò sát biển, thú biển. Nguồn: Báo cáo quốc gia về đa dạng sinh học, Bộ TN&MT (2021).

¹⁹ New Species Discoveries in the Greater Mekong, WWF (2024).

được sử dụng rộng rãi²⁰.

II. BỐI CẢNH CHUNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CÁC TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG

1. Năm 2024 được Chính phủ xác định là năm bứt phá, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi các Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, tạo động lực cho các năm tiếp theo để thực hiện thành công các mục tiêu kế hoạch 05 năm 2021 - 2025. Tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường với nhiều yếu tố rủi ro, bất định. Xung đột quân sự tiếp tục leo thang, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra ngày càng gay gắt, nhiều quốc gia tăng cường chính sách bảo hộ thương mại, nợ công và thâm hụt ngân sách gia tăng, sự tụt dốc của một số nền kinh tế lớn, chuỗi cung ứng toàn cầu đứt gãy cục bộ đã tác động đến hòa bình, ổn định và tăng trưởng kinh tế thế giới. Cùng với đó, thiên tai, thời tiết cực đoan, biến đổi khí hậu, an ninh năng lượng, lương thực, an ninh mạng diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của dân cư và phát triển kinh tế - xã hội tại nhiều quốc gia. Tuy nhiên, kinh tế thế giới đang dần ổn định khi thương mại hàng hóa toàn cầu được cải thiện trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, điều kiện thị trường tài chính tiếp tục được nói lỏng, thị trường lao động phục hồi tích cực. Ở trong nước, Việt Nam vừa phải phản ứng linh hoạt, hiệu quả trước những biến động bên ngoài; vừa phải khắc phục những hạn chế, bất cập nội tại kéo dài nhiều năm và phải dành nhiều thời gian, nguồn lực giải quyết những vấn đề đột xuất, phát sinh, nhất là ứng phó, khắc phục thiên tai do Bão Yagi gây hậu quả nặng nề và còn kéo dài tại nhiều địa phương.

2. BVMT, thích ứng với biến đổi khí hậu và thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng "0" là thách thức, đồng thời cũng là cơ hội để phát triển bền vững, góp phần xây dựng và phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ, chủ động hội nhập sâu rộng, thực chất. Việc tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đặt ra yêu cầu phải thực hiện các cam kết về môi trường²¹ đòi hỏi Việt Nam cần có lộ trình để nâng cao các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường; lộ trình chuyển đổi công nghệ các cơ sở sản xuất lạc hậu gây nguy cơ ô nhiễm môi trường cao. Xu hướng chuyển đổi số, BVMT, phát triển kinh tế tuần hoàn tiếp tục được nhiều quốc gia đặt ưu tiên hàng đầu. Do đó, công tác BVMT của Việt Nam trong năm 2024 đã xác định trọng tâm là xây dựng và phát triển nền kinh tế tuần hoàn; thúc đẩy các mô hình tăng trưởng bền vững; thực hiện tốt công tác quản lý rác thải với quan điểm phải tận dụng được tối đa giá trị tài nguyên của rác thải; giải quyết tốt bài toán hài hòa giữa BVMT với phát triển kinh tế - xã hội; đẩy mạnh công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh

²⁰ Báo cáo tóm tắt Tổng kết việc thực hiện chiến lược Quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, Bộ TN&MT, 2021.

²¹ Cam kết theo các FTA thế hệ mới, Chương trình nghị sự 2030 với 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), Thỏa thuận Paris về ứng phó với biến đổi khí hậu, Nghị quyết số 05/NQ-CP ngày 15/01/2021 phê duyệt chủ trương Việt Nam ủng hộ Cam kết của các nhà Lãnh đạo thế giới về Thiên nhiên;...

học; tiếp tục đổi mới phương thức quản lý môi trường trong điều kiện chuyển đổi số.

3. Tốc độ đô thị hóa và mở rộng các hoạt động sản xuất nhanh đi kèm theo sự gia tăng của các nguồn gây ô nhiễm vẫn tạo ra áp lực rất lớn lên môi trường. Tình trạng vi phạm quy định về BVMT vẫn diễn ra phổ biến với tính chất và mức độ rất phức tạp. Vẫn còn dự án sử dụng công nghệ sản xuất cũ, lạc hậu, tiêu tốn nhiều năng lượng, tài nguyên, thuộc các ngành nghề tiềm ẩn các nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Nguy cơ dịch chuyển, hình thành mới các hoạt động sản xuất gây ô nhiễm môi trường từ đô thị về các khu vực nông thôn. Do đó, phải tiếp tục có các giải pháp giám sát chặt chẽ thông qua các hàng rào kỹ thuật để ngăn chặn có hiệu quả sự du nhập của các loại hình công nghiệp, công nghệ ô nhiễm vào nước ta.

III. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Kiểm soát nguồn ô nhiễm

a) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (KCN), cụm công nghiệp (CCN): Các khu kinh tế, KCN, CCN đã được giám sát, kiểm soát chặt chẽ hơn về môi trường. Trong năm 2024, Chính phủ đã chỉ đạo rà soát, hoàn thiện các quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, ban hành Nghị định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp²²; triển khai xây dựng Luật Khu công nghiệp, khu kinh tế; xem xét giao thẩm quyền cho địa phương lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án hạ tầng khu công nghiệp²³.

Đến hết cuối năm 2024, cả nước có 447 KCN đã thành lập với tổng diện tích đất công nghiệp khoảng 93 nghìn ha; trong đó có 304 KCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích đất công nghiệp khoảng 63,6 nghìn ha; tỷ lệ lấp đầy khoảng 55,6%; 278/304 KCN đã đi vào hoạt động có công trình xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (tăng 06 KCN so với năm 2023, đạt tỷ lệ 91,4%) (*Biểu đồ 32, Phụ lục I*)²⁴; 228/724 CCN có hệ thống xử lý nước thải đi vào hoạt động (đạt tỷ lệ 31,5%, tăng 14 CCN so với năm 2023)²⁵ (*Biểu đồ 33, Phụ lục I*). Đối với các KCN còn lại, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong KCN đã tự đầu tư hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN trước khi xả ra môi trường.

b) Khu đô thị: Đến hết tháng 11 năm 2024, toàn quốc có 900 đô thị²⁶. Tỷ lệ đô thị hóa năm 2024 đạt 44,3% (tăng 1,6% so với năm 2023)²⁷. Tỷ lệ lập Quy hoạch chung đô thị đạt 100%; Quy hoạch phân khu đô thị đặc biệt và đô thị loại

²² Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/03/2024 của Chính phủ.

²³ Theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 4390/BKHĐT-QLKKT ngày 07/6/2024. Nguồn: Báo cáo số 10699/BC-BKHĐT ngày 25/12/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

²⁴ Báo cáo số 10699/BC-BKHĐT ngày 25/12/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

²⁵ Báo cáo số 10/BC-BCT ngày 15/01/2025 của Bộ Công Thương.

²⁶ Trong đó có 02 đô thị loại đặc biệt, 21 đô thị loại I, 39 đô thị loại II, 44 đô thị loại III, 97 đô thị loại IV và 697 đô thị loại V. Nguồn: Công văn số 473/BXD-KHCN ngày 24/01/2025 của Bộ Xây dựng.

²⁷ Công văn số 473/BXD-KHCN ngày 24/01/2025 của Bộ Xây dựng.

1 ước tính đạt khoảng 80%, tại đô thị còn lại ước tính khoảng 55% so với đất xây dựng đô thị; Quy hoạch chi tiết tại đô thị đặc biệt là đô thị loại 1 ước tính khoảng 40%, các đô thị còn lại ước tính khoảng 25% so với diện tích đất xây dựng đô thị²⁸. Tỷ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 94%²⁹. Tỷ lệ thất thoát nước sạch giảm xuống còn 15,5% (giảm 01% so với năm 2022)³⁰. Trên cả nước hiện có 83 nhà máy/trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung với tổng công suất thiết kế là 2.064.000 m³/ngày đêm (tăng 01 nhà máy so với năm 2023)³¹. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý đạt 18%, tăng 01% so với năm 2023³².

Với mục tiêu phát huy tối đa lợi thế của quốc gia, vùng, địa phương để phát triển đô thị trở thành động lực giữ vai trò nòng cốt trong phát triển kinh tế đất nước, phát triển hài hòa đô thị và nông thôn; phát triển đô thị, nông thôn bền vững, kế thừa các kết quả đạt được sau hơn 35 năm đổi mới; trong năm 2024, công tác quản lý, BVMT, phát triển bền vững đô thị được đặc biệt quan tâm. Quốc hội đã thông qua Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn³³. Luật Quản lý phát triển đô thị và Luật Cấp, thoát nước đang được triển khai xây dựng, dự kiến trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 10 Quốc hội khoá XV. Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết quy định một số nội dung liên quan đến các Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030³⁴. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050³⁵, hiện Bộ Xây dựng đang triển khai xây dựng Kế hoạch thực hiện Quy hoạch. Bộ Xây dựng cũng đang triển khai xây dựng Nghị định về cây xanh và công viên công cộng đô thị (thay thế Nghị định số 64/2010/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị); báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045³⁶; triển khai nhiều chương trình, đề án về phát triển đô thị³⁷.

²⁸ Công văn số 473/BXD-KHCN ngày 24/01/2025 của Bộ Xây dựng.

²⁹ Nguyên nhân: (i) tốc độ đô thị hoá nhanh, nhiều khu vực nông thôn chuyển thành đô thị nhưng tốc độ phát triển cấp nước chậm hơn; (ii) việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã theo Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 uỷ Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nên một số địa phương điều chỉnh, báo cáo theo dân số toàn đô thị (bao gồm cả khu vực ngoại thị) được sử dụng nước sạch; (iii) địa phương báo cáo chưa thống nhất giữa dân số toàn đô thị và dân số nội thành, nội thị. Nguồn: Công văn số 473/BXD-KHCN ngày 24/01/2025 của Bộ Xây dựng.

³⁰ Công văn số 535/BXD-KHCN ngày 06/02/2025 của Bộ Xây dựng.

³¹ Công văn số 535/BXD-KHCN ngày 06/02/2025 của Bộ Xây dựng.

³² Công văn số 473/BXD-KHCN ngày 24/01/2025 của Bộ Xây dựng.

³³ Luật số 47/2024/QH14 ngày 26/11/2024.

³⁴ Nghị quyết số 50/2024/UBTVQH15 ngày 22/8/2024.

³⁵ Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024.

³⁶ Công văn số 5750/BXD-PTĐT ngày 09/10/2024 của Bộ Xây dựng.

³⁷ Như: Định hướng phát triển thoát nước đô thị, khu công nghiệp đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Đề án thành lập công thông tin giám sát trực tuyến về chỉ số cấp nước và chất lượng nước sạch của hệ thống cấp nước. Nguồn: Công văn số 473/BXD-KHCN ngày 24/01/2025 của Bộ Xây dựng.

c) Làng nghề: Cả nước hiện có 216 nghề truyền thống, 657 làng nghề truyền thống, 1.382 làng nghề (tăng 08 làng nghề so với năm 2023)³⁸; các làng nghề tạo việc làm cho hơn 11 triệu lao động trực tiếp và gián tiếp (bao gồm cả lao động trong các cơ sở sản xuất và lao động nông thôn tham gia vào các công đoạn sản xuất).

Trong năm 2024, công tác BVMT làng nghề được quan tâm chỉ đạo đi vào thực chất, hiệu quả gắn với xây dựng nông thôn mới³⁹. Đối với khắc phục ô nhiễm làng nghề, đã tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc việc khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường làng nghề tại các làng nghề gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc trách nhiệm của địa phương theo Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường giai đoạn 2012 - 2015⁴⁰ và tiếp tục đưa nội dung xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề (đối với các làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Danh mục do Bộ TN&MT xác định⁴¹) vào Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; đã tổ chức giám sát công tác BVMT tại một số làng nghề trọng điểm về ô nhiễm môi trường⁴². Đến nay có 31/47 làng nghề gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục đã triển khai các hoạt động khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường, trong đó, có nhiều làng nghề đã hoàn thành các biện pháp khắc phục ô nhiễm hoặc tự thu hẹp quy mô, chuyển đổi ngành nghề sản xuất, chấm dứt hoạt động và về cơ bản không còn ô nhiễm⁴³; 16/47 làng nghề đang triển khai các biện pháp khắc phục ô nhiễm⁴⁴.

Chương trình xây dựng nông thôn mới tiếp tục được duy trì, thực hiện. Hạ tầng nông thôn tiếp tục được đầu tư, cải tạo, nâng cấp và làm mới; tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch hợp quy chuẩn 58%; tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh ước thực hiện 84% (tăng 1,9% so với năm 2023)⁴⁵. Đã có 56/63 tỉnh, thành phố thực hiện các đề án, kế hoạch phân loại, thu gom, lưu giữ và vận chuyển chất thải sinh hoạt trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 hoặc triển khai kế hoạch xử lý chất thải rắn tập trung ở nông thôn, trong đó có một số địa phương triển khai trên phạm vi toàn tỉnh (như Nam Định, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Đồng Nai,...)⁴⁶. Đến cuối năm 2024, cả nước có khoảng 78,7% xã đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 0,66% so với năm 2023)⁴⁷ (Biểu đồ 34, Phụ

³⁸ Trong đó thu hồi 39 làng nghề, 13 làng nghề truyền thống, 3 nghề truyền thống.

³⁹ Thông qua thực hiện Chiến lược Phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2030, theo Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

⁴⁰ Quyết định số 1206/QĐ-TTg ngày 02/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

⁴¹ Công văn số 2436 /BTNMT-TCMT ngày 26 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

⁴² Các làng nghề Văn Môn, Mẫn Xá (huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh); Làng Khoai (huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)...

⁴³ 08 làng nghề đã chấm dứt hoạt động hoặc chỉ còn vài hộ sản xuất, có trang bị biện pháp xử lý chất thải, không gây ô nhiễm môi trường (như Làng nghề dệt nhiều Hồng Đô, huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá).

⁴⁴ Cục Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) tổng hợp từ báo cáo các địa phương, tháng 3/2025.

⁴⁵ Công văn số 643/BYT-MT ngày 07/02/2025 của Bộ Y tế.

⁴⁶ Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường (2024).

⁴⁷ Đến ngày 10/12/2024, cả nước có 6.214/8.014 xã (77,54%) có quyết định của Chủ tịch UBND cấp tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Nguồn: Công văn số 865/BNN-KHCN ngày 07/02/2025 của Bộ NN&PTNT.

lục I), trong đó có 2.225 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (tăng 602 xã so với năm 2023) và 532 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (tăng 274 xã so với năm 2023); có 302 đơn vị cấp huyện được công nhận hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm 47%, tăng 32 đơn vị so với năm 2023), trong đó 15 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; có 22 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới⁴⁸, trong đó có 05 tỉnh (Nam Định, Đồng Nai, Hà Nam, Hưng Yên và Hải Dương) đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới⁴⁹.

d) Hoạt động sản xuất nông nghiệp: Cả nước có 24.938 trang trại, trong đó có 7.124 trang trại trồng trọt, 14.032 trang trại chăn nuôi, 2.965 trang trại nuôi thủy sản, 810 trang trại khác⁵⁰; trong đó 1.034 trang trại đầu tư hệ thống điện năng lượng mặt trời⁵¹. Lượng nước thải nuôi trồng thủy sản phát sinh ước tính là 8,8 tỷ m³. Lượng nước thải trong hoạt động chăn nuôi ước tính là 262,8 triệu m³⁵².

Công tác BVMT trong hoạt động sản xuất nông nghiệp được chú trọng. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án phát triển khoa học và ứng dụng, chuyển giao công nghệ thúc đẩy kinh tế tuần hoàn⁵³; tổ chức triển khai có hiệu quả Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) đến năm 2030⁵⁴; Đề án Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030⁵⁵. Công nghiệp chế biến và cơ giới hoá được tăng cường theo hướng chế biến sâu, gia tăng giá trị, số lượng, chủng loại máy móc, thiết bị công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường được áp dụng tăng 5% so với năm 2023. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 cùng nhiều chương trình, giải pháp BVMT, phương thức, công nghệ và quy trình sản xuất bền vững được tích cực triển khai thực hiện. Nhiều mô hình nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp xanh và nông nghiệp hữu cơ được phát triển⁵⁶. Từng bước thay đổi từ cách tiếp cận nông nghiệp nâu sang nông nghiệp xanh. Việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ trong chăn nuôi và xử lý chất thải, chăn nuôi an toàn sinh học được mở rộng. Lĩnh vực thủy sản tiếp tục phát triển toàn diện các mặt nuôi trồng, khai thác, chế biến và dịch vụ hậu cần theo hướng hiệu quả, hiện đại, bền vững, BVMT⁵⁷.

⁴⁸ Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Ninh Bình, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ, Bạc Liêu, Trà Vinh, Hà Tĩnh, Tiền Giang, Đồng Tháp.

⁴⁹ Công văn số 865/BNN-KHCN ngày 07/02/2025 của Bộ NN&PTNT.

⁵⁰ Công văn số 2153/BKHĐT-KHGDNTMT ngày 26/02/2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

⁵¹ Báo cáo tổng kết năm 2024, nhiệm vụ trọng tâm năm 2025 của Bộ NN&PTNT.

⁵² Công văn số 865/BNN-KHCN ngày 07/02/2025 của Bộ NN&PTNT.

⁵³ Quyết định số 540/QĐ-TTg ngày 19/06/2024.

⁵⁴ Quyết định 296/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/01/2023 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.

⁵⁵ Quyết định số 1490/QĐ-TTg ngày 27/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

⁵⁶ Cả nước có 77 mô hình trồng trọt tại 38 địa phương, 18 mô hình chăn nuôi tại 13 địa phương, 07 mô hình thủy sản tại 07 địa phương, 02 mô hình lâm nghiệp tại 02 địa phương. Nguồn: Báo cáo tổng kết năm 2024, nhiệm vụ trọng tâm năm 2025 của Bộ NN&PTNT.

⁵⁷ Báo cáo tổng kết năm 2024, nhiệm vụ trọng tâm năm 2025 của Bộ NN&PTNT.

đ) Hoạt động y tế: Cả nước có khoảng 51.962 cơ sở y tế, bao gồm 13.641 cơ sở y tế công lập và khoảng 38.321 cơ sở y tế ngoài công lập⁵⁸. Tổng lượng nước thải y tế phát sinh trung bình là: 52.742.000 m³/năm (144.500 m³/ngày, đêm). Tỷ lệ nước thải y tế của bệnh viện được xử lý đến nay đạt 98%⁵⁹. Công tác quản lý môi trường y tế trong năm 2024 được quan tâm triển khai, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050⁶⁰. Bộ Y tế đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược, Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2025 - 2030 của Bộ Y tế; xây dựng Bộ chỉ số đánh giá chất lượng môi trường bệnh viện, tích hợp vào Thông tư quy định về tiêu chuẩn chất lượng đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh⁶¹; triển khai các nội dung về hướng dẫn tổ chức thực hiện quy định về nước sạch sử dụng do mục đích sinh hoạt, vệ sinh môi trường, đảm bảo BVMT mùa bão lũ, ứng phó với biến đổi khí hậu; quản lý chất thải y tế. Đẩy mạnh thực hiện Phong trào Vệ sinh yêu nước nâng cao sức khỏe nhân dân; Đề án truyền thông về vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân và sử dụng nước sạch nông thôn;...⁶²

e) Hoạt động giao thông vận tải: Trên phạm vi cả nước hiện có hơn 5,8 triệu xe ô tô⁶³, hàng chục triệu xe mô tô, xe máy đang lưu hành. Công tác BVMT trong hoạt động giao thông vận tải tiếp tục được tăng cường, đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý, phù hợp với điều kiện thực tế. Tích cực triển khai cam kết của Việt Nam tại COP 26, đã bổ sung các nội dung liên quan đến khuyến khích phát triển phương tiện sử dụng điện, năng lượng xanh, phương tiện giao thông thông minh trong Luật Đường bộ 2024, Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ 2024; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành về lộ trình áp dụng mức tiêu chuẩn khí thải đối với xe cơ giới nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp⁶⁴; Bộ Giao thông vận tải đã xây dựng Báo cáo đề xuất chính sách hỗ trợ chuyển đổi phương tiện giao thông điện quốc gia; ban hành Kế hoạch Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực giao thông vận tải đến năm 2030⁶⁵; xây dựng Quy chuẩn thay thế Quy chuẩn về chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT đối với xe ô tô trong đó cập nhật các quy định liên quan đến ô tô điện; quy định về phân loại phương tiện giao thông đường bộ, dấu hiệu nhận biết xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường⁶⁶; tổ chức xây dựng bộ tiêu chí và TCVN cho trạm dừng nghỉ xanh, cảng hàng không xanh, nhà ga đường sắt xanh làm cơ sở xây dựng mới, chuyển đổi trạm dừng nghỉ, cảng hàng không, ga đường sắt theo tiêu chí xanh. Bộ Giao thông vận tải đang phối hợp với Bộ, ngành, địa phương để tiếp tục triển khai thí điểm mở rộng sử dụng

⁵⁸ Công văn số 643/MT-YT ngày 07/02/2025 của Bộ Y tế.

⁵⁹ Báo cáo số 55/BC-BYT ngày 14/01/2025 của Bộ Y tế.

⁶⁰ Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 27/02/2024.

⁶¹ Thông tư số 35/2024/TT-BYT ngày 16/11/2024 của Bộ Y tế.

⁶² Báo cáo tổng kết năm 2024, nhiệm vụ trọng tâm năm 2025 của Bộ Y tế.

⁶³ Công văn số 560/BGTVT-KHCN&MT ngày 16/01/2025 của Bộ Giao thông vận tải.

⁶⁴ Quyết định số 19/2024/QĐ-TTg ngày 15/11/2024.

⁶⁵ Quyết định số 1191/QĐ-BGTVT ngày 30/09/2024.

⁶⁶ Thông tư số 35/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024.

cát biển để đắp nền và nghiên cứu sử dụng cát biển làm vật liệu xây dựng cho hạ tầng giao thông và xây dựng.

Công tác kiểm tra, kiểm định, chứng nhận về BVMT đối với phương tiện giao thông vận tải tiếp tục được triển khai có hiệu quả. Trong năm 2024, Bộ Giao thông vận tải đã kiểm tra, chứng nhận ngăn ngừa ô nhiễm môi trường 1.134 lượt tàu biển, 41.846 lượt phương tiện thủy nội địa; thử nghiệm khí thải 1.192 lượt xe cơ giới sản xuất lắp ráp và nhập khẩu mới; kiểm định khí thải 4.357.122 lượt ô tô và xe máy chuyên dùng; kiểm tra, chứng nhận về BVMT 3.874 lượt phương tiện đường sắt⁶⁷.

g) Hoạt động xây dựng: Tốc độ tăng trưởng của ngành xây dựng trong năm 2024 đạt 7,87⁶⁸. Sản lượng sản xuất vật liệu xây dựng năm 2024 tăng so với năm 2023⁶⁹. Năm 2024, công tác BVMT trong hoạt động xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng tiếp tục được quan tâm thực hiện. Đã nghiên cứu đưa các yêu cầu về BVMT trong quá trình xây dựng Luật về Quy hoạch đô thị và nông thôn, Luật Quản lý phát triển đô thị, Luật Cấp, thoát nước. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn⁷⁰; Chỉ thị về tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ xi măng, sắt thép và vật liệu xây dựng⁷¹; ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch thăm dò khai thác, chế biến và sử dụng các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050⁷². Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng⁷³. Các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục triển khai hiệu quả các Chương trình, Chiến lược, Chỉ thị về hoạt động xây dựng⁷⁴. Bộ Công Thương đã tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng tại 14 đơn vị⁷⁵.

2. Quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

a) Quản lý chất thải rắn (CTR):

(1) CTR sinh hoạt (CTRSH):

- Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp được đề ra tại Chiến lược quốc

⁶⁷ Công văn số 560/BGTVT-KHCN&MT ngày 16/01/2025 của Bộ Giao thông vận tải.

⁶⁸ Công văn số 535/BXD-KHCN ngày 06/02/2025 của Bộ Xây dựng.

⁶⁹ Bao gồm các sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu là: xi măng, gạch ốp lát, sứ vệ sinh, tấm lợp fibro xi măng,... Nguồn: Công văn số 473/BXD-KHCN ngày 24/01/2025 của Bộ Xây dựng.

⁷⁰ Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024.

⁷¹ Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 26/8/2024.

⁷² Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 24/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

⁷³ Thông tư số 10/2024/TT-BXD ngày 01/11/2024.

⁷⁴ Như: Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050; Chương trình phát triển vật liệu xây không nung tại Việt Nam đến năm 2030; Đề án An ninh kinh tế trong lĩnh vực vật liệu xây dựng; Đề án phát triển vật liệu xây dựng phục vụ các công trình ven biển và hải đảo đến 2025; Chỉ thị 08/CT-TTg ngày 26/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng.

⁷⁵ Báo cáo số 10/BC-BCT ngày 15/01/2025 của Bộ Công Thương.

gia về quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050⁷⁶; chỉ đạo triển khai các giải pháp đồng bộ về quản lý CTRSH, từng bước thực hiện tái chế, tái sử dụng CTRSH thay cho chôn lấp, giảm thiểu rác thải nhựa⁷⁷. Trong năm 2024, các Bộ, ngành, địa phương đã tập trung nguồn lực triển khai các quy định về quản lý CTRSH theo quy định tại Luật BVMT; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền nhằm tăng cường vai trò của các bên có liên quan trong công tác quản lý CTRSH; nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân và tạo sự đồng thuận của xã hội trong việc triển khai các quy định về phân loại tại nguồn, quản lý và thu phí dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH; Bộ TN&MT đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện các quy định về quản lý CTRSH theo quy định tại Luật BVMT⁷⁸; xây dựng, ban hành 02 Thông tư quy định về quy trình kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH⁷⁹; đang tiếp tục triển khai xây dựng hướng dẫn mô hình xử lý CTRSH tại đô thị và nông thôn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bãi chôn lấp chất thải, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải; kịp thời có các Công văn⁸⁰ yêu cầu địa phương tập trung chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai thực hiện quy định phân loại CTRSH tại hộ gia đình, cá nhân theo lộ trình chậm nhất là ngày 31/12/2024; tổ chức ký kết Chương trình phối hợp tuyên truyền, vận động phụ nữ và nhân dân tham gia quản lý CTRSH giai đoạn 2024 - 2027 giữa Bộ TN&MT và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam⁸¹; xây dựng, ban hành Bộ thông tin, tài liệu phục vụ công tác truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về phân loại CTRSH⁸².

- Tỷ lệ CTRSH được thu gom, xử lý tại đô thị trung bình khoảng 97,26%, vượt chỉ tiêu Quốc hội đề ra (95%) (*Biểu đồ 35, Phụ lục I*); tại khu vực nông thôn trung bình khoảng 80,5%; trong đó tỷ lệ chôn lấp khoảng 63% (giảm 27% so với năm 2012) (*Chi tiết khối lượng, tỷ lệ thu gom CTRSH đô thị, nông thôn của các địa phương trên cả nước năm 2024 tại Phụ lục II*).

- Tổng lượng rác thải từ khách du lịch khoảng 560.000 tấn (tăng 52.000 tấn so với năm 2023); trung bình 1,2 kg/ngày đêm/người⁸³.

- Hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt để thu hồi năng lượng đã được các

⁷⁶ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

⁷⁷ Bao gồm: Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 01/12/2020 về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý CTR; Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 20/8/2020 về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa; Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 04/12/2019 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030; Quyết định số 1316/QĐ-TTg ngày 22/07/2021 phê duyệt Đề án “Tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam”; Quyết định số 175/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phòng, chống rác thải nhựa giai đoạn 2021 - 2025”.

⁷⁸ Quyết định số 1062/QĐ-BTNMT ngày 19/4/2024 của Bộ trưởng Bộ TN&MT Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện các quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Luật BVMT của Bộ TN&MT.

⁷⁹ Bao gồm: Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 29/12/2024 ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH; Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH.

⁸⁰ Công văn số 1786/BTNMT-KSONMT ngày 22/3/2024 và Công văn số 4645/BTNMT-KSONMT ngày 16/7/2024 của Bộ TN&MT.

⁸¹ Chương trình số 02/CTPH-BTNMT-HLHPNVN ngày 28/3/2024.

⁸² Tại Công văn số 5392/BTNMT-KSONMT ngày 12/8/2024 của Bộ TN&MT.

⁸³ Công văn số 670/BVHTTDL-KHCNMT ngày 21/02/2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

địa phương đẩy mạnh. Hiện nay, có 08 nhà máy đốt rác phát điện đã đi vào hoạt động tại Hà Nội, Bắc Ninh, Cần Thơ, Thành phố Huế, Bình Dương.

(2) CTR công nghiệp thông thường:

- Tỷ lệ thu gom, xử lý CTR công nghiệp thông thường tiếp tục đạt mức khá cao, đạt trên 90%. Đối với một số loại CTR đặc thù như tro xỉ, thạch cao, việc đảm bảo yêu cầu môi trường khi thực hiện tái chế đã được quan tâm triển khai. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Đề án phát triển công nghiệp sinh học trong lĩnh vực BVMT đến năm 2030⁸⁴; đang xem xét ban hành Chương trình phát triển ngành công nghiệp môi trường giai đoạn 2025 – 2035⁸⁵. Bộ TN&MT đã ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải⁸⁶; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp⁸⁷. Bộ Công Thương đã ban hành Chỉ thị về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp thúc đẩy tiêu thụ nhiên liệu sinh học tại Việt Nam⁸⁸; Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực năng lượng và quá trình công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương đến năm 2025 và giai đoạn 2026 - 2030⁸⁹. Các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án “Phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2025”, Đề án “Đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất và vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng”; Danh mục cụ thể công nghệ, thiết bị, sản phẩm ngành công nghiệp môi trường⁹⁰.

- Tình hình xử lý, tiêu thụ tro, xỉ, thạch cao của các đơn vị có xu hướng gia tăng theo thời gian, tính đến hết tháng 12/2024, tổng lượng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện⁹¹ khoảng 20.842.056 tấn, tổng lượng tiêu thụ khoảng 16.835.109 tấn, tổng lượng tồn lưu tại bãi chứa khoảng 51.400.000 tấn (tỷ lệ tiêu thụ năm 2024 đạt khoảng 81%). Tại các nhà máy hoá chất và phân bón, tổng lượng tro, xỉ, thạch cao phát sinh khoảng 1.876.186 tấn, tổng lượng tiêu thụ khoảng 917.854 tấn, tổng lượng tồn lưu tại bãi chứa khoảng 12.729.832 tấn (tỷ lệ tiêu thụ năm 2024 đạt khoảng 50%)⁹².

(3) CTR nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp):

CTR phát sinh từ hoạt động trồng trọt là khoảng hơn 95,25 triệu tấn; trong đó 93,61 triệu tấn phụ phẩm (giảm 0,9 % so với năm 2023); 1.6446,2 nghìn tấn loại khác, chủ yếu là chất thải nhựa; chủ yếu được tái sử dụng hoặc thu gom, xử lý theo quy định. CTR có nguồn gốc hữu cơ phát sinh từ hoạt động chăn nuôi khoảng 68,43 triệu tấn (giảm 0,7% so với năm 2023), 77,4

⁸⁴ Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 24/12/2024.

⁸⁵ Báo cáo số 10/BC-BCT ngày 15/01/2025 của Bộ Công Thương.

⁸⁶ QCVN 56:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải.

⁸⁷ QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

⁸⁸ Chỉ thị số 16/CT-BCT ngày 26/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

⁸⁹ Quyết định số 2600/QĐ-BCT ngày 30/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

⁹⁰ Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 22/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

⁹¹ Bao gồm: 03 nhà máy BOT, 05 nhà máy thuộc EVN, 03 nhà máy thuộc TKC, 02 nhà máy thuộc VINACHEM, 01 nhà máy tư nhân. Nguồn: Báo cáo số 10/BC-BCT ngày 15/01/2025 của Bộ Công Thương.

⁹² Công văn số 896/BCT-ATMT ngày 10/02/2025 của Bộ Công Thương.

ng nghìn tấn vỏ bao bì thức ăn chăn nuôi và 20,36 nghìn tấn chất thải nhựa; chủ yếu được xử lý bằng phương pháp ủ phân hữu cơ, khí sinh học, đệm lót sinh học; tỷ lệ chất thải không được xử lý đã giảm đáng kể so với năm 2023⁹³.

CTR phát sinh từ hoạt động nuôi trồng thủy sản chủ yếu là rác thải nhựa với 8.700 tấn, trong đó có 7.600 tấn từ tàu đánh bắt cá (chiếm tỷ lệ hơn 87,7%). CTR phát sinh từ hoạt động trồng rừng là 798,06 (tăng 12,8% so với năm 2023) (chủ yếu là túi bầu, bao bì phân bón); từ hoạt động khai thác rừng là 5,66 triệu m³, lượng mùn cưa khoảng 2,06 triệu m³, được tái sử dụng sang các mục đích khác⁹⁴.

(4) CTR y tế:

Để đảm bảo chủ động xử lý kịp thời chất thải phát sinh do dịch bệnh, Bộ Y tế đã có văn bản kịp thời chỉ đạo, tăng cường, hướng dẫn các đơn vị trong công tác quản lý chất thải y tế. Chất thải y tế được quản lý theo quy định; 100% các cơ sở triển khai xây dựng cơ sở y tế xanh sạch đẹp. Tổng lượng CTR y tế phát sinh trung bình 184.179.000 tấn/năm (504.600 tấn/ngày), trong đó chất thải rắn y tế nguy hại là 29.400 tấn/năm (80,5 tấn/ngày). Tỷ lệ chất thải rắn y tế của bệnh viện được xử lý đến nay đạt 98%⁹⁵.

b) Quản lý chất thải nguy hại (CTNH):

Tiếp tục quản lý CTNH tốt hơn thông qua việc kiểm soát chặt chẽ nguồn phát sinh, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý. Trên cả nước hiện có 122 cơ sở xử lý CTNH. Theo báo cáo của các địa phương, tỷ lệ thu gom, xử lý CTNH đạt khoảng 98%.

c) Quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất:

Bộ TN&MT, Bộ Công Thương đã phối hợp chặt chẽ với cơ quan hải quan, Sở TN&MT các địa phương theo dõi, cập nhật thường xuyên tình hình nhập khẩu, sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất. Bộ TN&MT cũng đã triển khai xây dựng, ban hành 05 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất⁹⁶.

3. Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường

a) Xử lý, cải thiện chất lượng môi trường nước các LVS:

Trong năm 2024, Thủ tướng Chính phủ đã tiếp tục yêu cầu triển khai thực

⁹³ Lượng chất thải không xử lý của từng loại vật nuôi như sau: trâu (giảm từ 58,3% năm 2023 xuống 47,1% năm 2024), bò (giảm từ 53,7% năm 2023 xuống còn 39,1% năm 2024), lợn (giảm từ 28,9% năm 2023 xuống 15,7% năm 2024), gia cầm (giảm từ 54,2% năm 2023 xuống còn 42,5% năm 2024). Nguồn: Công văn số 865/BNH-KHCN ngày 07/02/2025 của Bộ NN&PTNT.

⁹⁴ Công văn số 865/BNH-KHCN ngày 07/02/2025 của Bộ NN&PTNT.

⁹⁵ Báo cáo số 55/BC-BYT ngày 14/01/2025 của Bộ Y tế.

⁹⁶ Bao gồm: QCVN 31:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu sắt, thép, gang nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 32:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa và mẫu vụn của nhựa nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 33:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 65:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu thủy tinh nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 66:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu kim loại màu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

hiện các Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông, trong đó đề ra những mục tiêu cụ thể về BVMT; đang tiếp tục xem xét, phê duyệt Quy hoạch của các LVS còn lại. Bộ TN&MT đã tổ chức hướng dẫn kỹ thuật về lập kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt theo quy định của Luật BVMT⁹⁷ và tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho các địa phương; thực hiện đánh giá sức chịu tải của môi trường nước mặt và xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng nước đối với 14 LVS liên tỉnh⁹⁸. Một số địa phương cũng đã triển khai xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt trên địa bàn⁹⁹.

Năm 2024, Bộ TN&MT đã tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về BVMT các LVS; xây dựng, hoàn thiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp cấp bách tăng cường công tác kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường nước một số lưu vực sông, đặc biệt là các sông chảy qua các đô thị, thành phố lớn như hiện nay¹⁰⁰. Triển khai Kế hoạch xử lý ô nhiễm nguồn nước hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải¹⁰¹.

b) Cải tạo, phục hồi môi trường đất:

Hoạt động cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản, cải tạo, phục hồi môi trường do hóa chất BVTV, PCB và dioxin, khắc phục ô nhiễm môi trường do quá trình phát triển đô thị, làng nghề và KCN đã được đẩy mạnh. Tổ chức triển khai tốt Kế hoạch quốc gia thực hiện Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030¹⁰²; các quy định về quản lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu¹⁰³; thu gom, vận chuyển và xử lý bao bì thuốc BVTV sau sử dụng¹⁰⁴; kiểm soát danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam¹⁰⁵. Triển khai xây dựng Kế hoạch xử lý các điểm ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng theo quy định của Luật BVMT 2020. Tổ chức rà soát, điều tra, đánh giá, khoanh vùng để xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất đối với các khu vực ô nhiễm môi trường đất và khu vực đất ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra tình hình triển khai thực hiện các quy định về BVMT trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy (bao gồm chất POP) và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm,

⁹⁷ Công văn số 1068/BTNMT-KSON ngày 24/02/2023 của Bộ TN&MT.

⁹⁸ Bao gồm: Bằng Giang - Kỳ Cùng; Ba; Srê-Pôk; Cà; Trà Khúc; Sê-san; Kôn - Hà Thanh; Hồng - Thái Bình; Cầu; Nhuệ - Đáy; Đồng Nai và Vu Gia - Thu Bồn.

⁹⁹ Hiện nay đã có Quảng Ninh đã ban hành Kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt và có 06 tỉnh đã thực hiện điều tra, đánh giá sức chịu tải các sông hồ nội tỉnh.

¹⁰⁰ Đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2025.

¹⁰¹ Quyết định số 2625/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT.

¹⁰² Quyết định số 1598/QĐ-TTg ngày 15/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁰³ Theo quy định tại Thông tư số 30/2016/TT-BTNMT ngày 12/10/2016 của Bộ TN&MT về quản lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu.

¹⁰⁴ Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ NN&PTNT và Bộ TN&MT về thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng.

¹⁰⁵ Được ban hành tại Thông tư số 10/2019/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2019 của Bộ NN&PTNT ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam.

hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy¹⁰⁶.

Việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường do hóa chất BVTX tồn lưu theo Kế hoạch xử lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường do hóa chất BVTX tồn lưu trên phạm vi cả nước tiếp tục được triển khai. Đến nay, đã xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường được 101/240 khu vực, 91/240 khu vực không phải thực hiện xử lý ô nhiễm¹⁰⁷ và 48/240 khu vực đang được xây dựng dự án xử lý, cải tạo phục hồi.

Các hoạt động khắc phục hậu quả bom mìn, chất độc hóa học/dioxin tiếp tục được đẩy mạnh¹⁰⁸. Trong năm 2024, tại khu vực sân bay Biên Hòa, đã tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế công nghệ hạng mục hệ thống giải hấp nhiệt xử lý dioxin đợt 1. Tiếp tục triển khai các hoạt động xử lý tồn lưu bom mìn với tổng diện tích rà phá trên cả nước là khoảng 18.000 ha¹⁰⁹.

c) Bảo vệ, cải thiện chất lượng môi trường không khí:

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính¹¹⁰, Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát¹¹¹; các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục triển khai có hiệu quả Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021 - 2025¹¹²; Chỉ thị về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí với nhiều giải pháp cấp bách, quan trọng¹¹³; Quy định lộ trình áp dụng mức tiêu chuẩn khí thải đối với xe cơ giới nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp¹¹⁴; Lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu¹¹⁵. Thường xuyên đôn đốc các địa phương¹¹⁶, các thành phố có nguy cơ cao ô nhiễm không khí, đặc biệt là thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện các hoạt động cụ thể¹¹⁷ như: theo dõi, đánh giá chất lượng môi trường không khí và công khai thông tin; cảnh báo cho cộng đồng và triển khai các biện pháp xử lý trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm; kiểm tra, ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp đốt chất thải không đúng quy định, gây ô nhiễm môi trường; hướng dẫn các hộ dân sử dụng hiệu quả, tận thu tái sử dụng rơm rạ, phụ phẩm nông nghiệp sau thu hoạch thay cho việc đốt ngoài đồng ruộng.

¹⁰⁶ Công văn số 424/BTNMT-KSONMT ngày 02/02/2023 của Bộ TN&MT về việc phối hợp triển khai thực hiện các quy định pháp luật về đăng ký miễn trừ các chất POP.

¹⁰⁷ Sau khi đối chiếu với QCVN 54:2013/BTNMT có nồng độ ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép.

¹⁰⁸ Thông qua việc triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động quốc gia khắc phục hậu quả bom mìn sau chiến tranh giai đoạn 2010 - 2025; Kế hoạch hành động quốc gia khắc phục hậu quả chất độc hóa học giai đoạn 2021 - 2030.

¹⁰⁹ Công văn số 91/BQP-KHQS ngày 07/01/2025 của Bộ Quốc phòng.

¹¹⁰ Quyết định số 13/QĐ-TTg ngày 13/8/2024.

¹¹¹ Quyết định số 496/QĐ-TTg ngày 11/6/2024.

¹¹² Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

¹¹³ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

¹¹⁴ Quyết định số 19/2024/QĐ-TTg ngày 15/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

¹¹⁵ Quyết định số 16/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

¹¹⁶ Công văn số 7060/BTNMT-KSONMT ngày 11/10/2024 của Bộ TN&MT đề nghị các Bộ, 63 tỉnh, thành phố báo cáo, cung cấp thông tin kết quả thực hiện Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

¹¹⁷ Công văn số 2796/KSONMT-CLMT ngày 01/8/2024 của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

Tổ chức công bố thông tin cảnh báo về tình trạng ô nhiễm không khí trên Trang thông tin điện tử của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường. Bộ Giao thông vận tải cũng đã triển khai nhiều giải pháp nhằm phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường trong hoạt động giao thông vận tải¹¹⁸.

4. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a) Tiếp tục duy trì tốt hoạt động giám sát môi trường đối với các dự án, cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm, sự cố ô nhiễm môi trường cao nhằm bảo đảm an toàn về môi trường trong quá trình hoạt động. Chủ động kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải lớn; theo dõi, giám sát, nắm bắt đầy đủ, kịp thời diễn biến các vấn đề môi trường, công tác BVMT của các đối tượng thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; tăng cường các biện pháp phòng ngừa các nguy cơ xảy ra sự cố môi trường. Duy trì phương thức phối kết hợp giữa Trung ương, địa phương trong kiểm soát, giám sát, giải quyết các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, các vấn đề môi trường phát sinh, đặc biệt là các cơ sở, khu vực có hoạt động sản xuất có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường theo Kế hoạch tăng cường phòng ngừa, giám sát, kiểm soát các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường¹¹⁹; trong năm 2024, Bộ TN&MT đã tổ chức triển khai 19¹²⁰ Tổ Giám sát đối với các cơ sở, dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; kịp thời có các văn bản¹²¹ yêu cầu các cơ sở thực hiện ngay các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro xảy ra sự cố môi trường. Trên cơ sở kiến nghị của Tổ giám sát, UBND tỉnh Bắc Ninh đã ban hành 99 Quyết định xử phạt với tổng số tiền hơn 38 tỷ đồng đối với việc xử lý ô nhiễm môi trường khu vực làng nghề xã Văn Môn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh; Bộ TN&MT đã chuyển cơ

¹¹⁸ Như kiểm định khí thải đối với xe ô tô đang lưu hành; chứng nhận đạt mức tiêu chuẩn khí thải; chứng nhận về phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong giám sát đóng mới tàu biển và tàu biển đang khai thác; chứng nhận về BVMT cho phương tiện thủy nội địa.

¹¹⁹ Quyết định số 750/QĐ-BTNMT ngày 28/3/2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT.

¹²⁰ Bao gồm: (1) Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh; (2) Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn; (3) Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo; (4) Các cơ sở, chủ đầu tư hạ tầng KCN Tăng Loàng; (5) Công ty Cổ phần phân đạm và hóa chất Hà Bắc; (6) Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình; (7) Các cơ sở và chủ đầu tư hạ tầng tại Cụm công nghiệp làng nghề Mẫn Xá - Văn Môn, xã Văn Môn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh; (8) Các cơ sở và chủ đầu tư hạ tầng tại Cụm công nghiệp Phú Lâm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh; (9) Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn, Công ty Cổ phần Bột - Giấy VNT19, Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất; (10) Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV; (11) Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV; (12) Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân tại huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận; (13) Công ty TNHH Điện lực Văn Phong; (14) Trung tâm Điện lực Duyên Hải; (15) Trung tâm Điện lực Sông Hậu; (16) Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên; (17) Tổ hợp Hóa dầu miền Nam Việt Nam; (18) Các cơ sở sản xuất luyện thép tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 và Phú Mỹ 2; (19) Công ty TNHH Điện lực Văn Phong.

¹²¹ Bao gồm: (1) Công văn số 6167/BTNMT-KSONMT ngày 11/9/2024 yêu cầu UBND tỉnh Bắc Ninh chỉ đạo, tổ chức xử lý ô nhiễm môi trường khu vực làng nghề xã Văn Môn, huyện Yên Phong; (2) Công văn số 939/KSONMT-MTMB ngày 20/3/2024 yêu cầu Công ty gấp rút thực hiện các yêu cầu, biện pháp BVMT trong quá trình khai thác, chế biến khoáng sản; (3) Công văn số 6525/BTNMT-KSONMT ngày 24/9/2024 gửi UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc tăng cường thực hiện công tác bảo vệ môi trường tại Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất và Công ty Cổ phần Bột - Giấy VNT19; (4) Công văn số 6526/BTNMT-KSONMT ngày 24/9/2024 gửi Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc tăng cường thực hiện công tác BVMT tại 02 nhà máy bauxit Tây Nguyên; (5) Công văn số 6527/BTNMT-KSONMT ngày 24/9/2024 gửi Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc tăng cường thực hiện công tác bảo vệ môi trường tại Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân.

quan cảnh sát điều tra xem xét, xử lý đối với 02 cơ sở¹²².

b) Bộ TN&MT đã tích cực, chủ động, khẩn trương phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành và địa phương thực hiện các hoạt động kiểm tra, khắc phục, xử lý kịp thời các điểm nóng về môi trường, tạo được sự đồng thuận và ủng hộ của cộng đồng, dư luận; theo đó, đã trực tiếp tổ chức Đoàn kiểm tra, xác minh hoặc phối hợp với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương xử lý 34 vụ việc, sự cố môi trường phát sinh trên cả nước, kịp thời thông tin kết quả giải quyết cho người dân và các cơ quan báo chí. Bộ TN&MT đã kịp thời hướng dẫn các địa phương tăng cường công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường, khắc phục hậu quả bão số 03 và mưa lũ sau bão¹²³. Bộ Công an đã ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1251/QĐ-TTg ngày 26/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tăng cường năng lực phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường cấp Quốc gia đến năm 2030¹²⁴. Thủ tướng Chính phủ cũng đang xem xét ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải¹²⁵.

5. Bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học

a) Tập trung triển khai có hiệu quả Chiến lược quốc gia về Đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹²⁶. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050¹²⁷. Trong năm 2024, Bộ TN&MT đã tổ chức kiểm tra công tác chấp hành pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, BVMT di sản thiên nhiên đối với 14 khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên trên địa bàn 09 tỉnh/thành phố trên phạm vi cả nước.

b) Công tác bảo tồn và sử dụng bền vững hệ sinh thái, đất ngập nước và quản lý, BVMT di sản thiên nhiên đã và đang được quan tâm thực hiện có hiệu quả thông qua nhiều cơ chế, chính sách¹²⁸. Bộ TN&MT đã trình Thủ tướng Chính phủ 02 Đề án tăng cường công tác BVMT, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tại các khu di sản thiên nhiên vùng Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Hồng¹²⁹; tiếp tục triển khai xây dựng Đề án xây dựng mạng lưới quản lý và kiểm định an toàn sinh học trong cả nước; Danh mục các vùng đất ngập nước quan trọng; Quyết định thành lập và vận hành hoạt động Mạng lưới các khu Ramsar trên toàn quốc; Kế hoạch mở rộng và phát triển mạng lưới các khu dự trữ sinh quyển thế giới của Việt Nam. Tổ chức rà

¹²² Bao gồm: Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát - Dung Quất; Công ty TNHH thép Miền Nam - VnSteel.

¹²³ Công văn số 6219/BTNMT-KSONMT ngày 13/9/2024.

¹²⁴ Kế hoạch số 88/KH-BCA-C05 ngày 28/02/2024 của Bộ Công an.

¹²⁵ Theo đề nghị của Bộ TN&MT tại Tờ trình số 122/TTr-BTNMT ngày 20/12/2024.

¹²⁶ Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

¹²⁷ Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024.

¹²⁸ Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 07/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ); Kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 1975/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ); Nghị định về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước (Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ).

¹²⁹ Thực hiện Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 23/11/2023 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

soát quy định về đăng ký thành lập, cấp, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học tại Nghị định số 65/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học để đề xuất sửa đổi cho phù hợp. Năm 2024, Bộ TN&MT đã phối hợp với các địa phương đề nghị hỗ trợ kỹ thuật xây dựng hồ sơ đề cử 02 Khu dự trữ sinh quyển thế giới ở Việt Nam¹³⁰, 01 khu Ramsar¹³¹. Thủ tướng Chính phủ đã thống nhất đề nghị công nhận 03 Vườn Di sản Asean¹³².

c) Công tác bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài hoang dã, di cư, quản lý an toàn sinh học tiếp tục được tăng cường, đẩy mạnh. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình quốc gia về bảo tồn các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹³³. Chính phủ đang xem xét ban hành Nghị định sửa đổi một số điều của Nghị định số 160/2013/NĐ-CP của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và Điều 17 của Nghị định số 65/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; các bộ, ngành, địa phương đã quan tâm triển khai thực hiện các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách bảo tồn các loài chim hoang dã, di cư tại Việt Nam¹³⁴ và tăng cường công tác quản lý, kiểm soát loài ngoại lai xâm hại¹³⁵; Bộ TN&MT đang triển khai xây dựng Đề án xây dựng mạng lưới quản lý và kiểm định an toàn sinh học trong cả nước, phối hợp triển khai Đề án bảo tồn và phát triển Sếu đầu đỏ tại Vườn Quốc gia Tràm Chim do UBND tỉnh Đồng Tháp chủ trì, đề nghị các địa phương xác minh, xử lý các vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo tồn loài¹³⁶.

d) Tiếp tục triển khai Đề án Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng¹³⁷; Đề án “Trồng 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025”¹³⁸. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹³⁹. Năm 2024, diện tích rừng trồng tập trung đạt trên 282.000 ha nghìn ha (tăng 0,2% so với năm 2023) và 130 triệu cây phân tán¹⁴⁰.

IV. HỆ THỐNG QUAN TRẮC VÀ CẢNH BÁO VỀ MÔI TRƯỜNG

1. Năm 2024, công tác quan trắc và cảnh báo về môi trường tiếp tục

¹³⁰ Bao gồm: Khu dự trữ sinh quyển Vũ Quang; Khu dự trữ sinh quyển Phong Nha – Kẻ Bàng. Đến nay, Việt Nam đã có 11 Khu dự trữ sinh quyển thế giới, trở thành quốc gia có số khu dự trữ sinh quyển thế giới đứng thứ 2 trong khu vực Đông Nam Á.

¹³¹ Khu Ramsar Bắc Đồng Nai.

¹³² Bao gồm: Khu bảo tồn thiên nhiên – Văn hoá Đồng Nai; Vườn quốc gia Pù mát, tỉnh Nghệ An; Vườn quốc gia Xuân Thủy, tỉnh Nam Định.

¹³³ Quyết định số 49/QĐ-TTg ngày 09/01/2025.

¹³⁴ Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 17/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

¹³⁵ Chỉ thị số 42/CT-TTg ngày 08/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

¹³⁶ Như động vật hoang dã nuôi bị chết tại Du lịch sinh thái Vườn Xoài, tỉnh Đồng Nai và tại Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học Vườn thú Mỹ Quỳnh, tỉnh Long An.

¹³⁷ Quyết định số 1288/QĐ-TT ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

¹³⁸ Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

¹³⁹ Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 29/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁴⁰ Báo cáo tổng kết năm 2024, phương hướng nhiệm vụ năm 2025 của Bộ NN&PTNT.

được triển khai có hiệu quả. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các Chương trình, đề án có liên quan; tiếp tục thực hiện các chương trình quan trắc môi trường quốc gia¹⁴¹; hoàn thành và đưa vào hoạt động Trung tâm tích hợp, xử lý thông tin, dữ liệu và điều hành mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia. Các Bộ, ngành cũng triển khai thực hiện Chương trình quan trắc môi trường của ngành¹⁴².

2. Năm 2024, cả nước có thêm 18 trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục được đưa vào hoạt động, nâng tổng số trạm quan trắc môi trường tự động liên tục lên thành 59 trạm; đồng thời, có gần 2.108 trạm quan trắc từ các địa phương, doanh nghiệp trên cả nước (tăng hơn 300 trạm so với năm 2023) truyền số liệu về Bộ TN&MT, phục vụ tốt công tác quản lý.

V. XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT, GIẢI QUYẾT TTHC, GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA, XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VỀ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng chính sách, pháp luật, hướng dẫn tổ chức thực hiện

a) Về hoàn thiện chính sách, pháp luật về BVMT:

(1) Trong năm 2024, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã tiếp tục tập trung chỉ đạo xây dựng và ban hành hệ thống chính sách, pháp luật đảm bảo phù hợp với các quy định mới của Luật BVMT 2020 theo Kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt¹⁴³; chủ động rà soát, tham mưu ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản để triển khai thi hành Luật BVMT; tạo sự đồng bộ với các luật mới được Quốc hội thông qua, không tạo ra khoảng trống pháp luật, góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đẩy mạnh cải cách hành chính.

Đặc biệt, trong năm 2024, Bộ đã tập trung rà soát, xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản hướng dẫn Luật BVMT năm 2020 theo tinh thần tăng cường phân cấp, phân quyền cho địa phương giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) và

¹⁴¹ Bao gồm: 09 chương trình quan trắc môi trường tại các LVS; 03 chương trình quan trắc môi trường tại các vùng kinh tế trọng điểm; 02 chương trình quan trắc tác động (Quan trắc môi trường nước LVS Cầu; Nhuệ - Đáy; Mã; Hồng - Thái Bình, Đà; Cà La; sông Trà Khúc; Hệ thống sông Đồng Nai; nước mặt vùng Tây Nam Bộ; Vu Gia-Thu Bồn; Quan trắc môi trường tại vùng kinh tế trọng điểm Phía Bắc, kinh tế trọng điểm Miền Trung, kinh tế trọng điểm Phía Nam; Quan trắc tác động của hoạt động khai thác và vận chuyển bauxite tại khu vực Tây Nguyên; Quan trắc tác động của hoạt động thủy điện tại khu vực Tây Nguyên).

¹⁴² Như: Bộ Quốc phòng triển khai 04 nhiệm vụ quan trắc môi trường, trong đó 01 nhiệm vụ quan trắc môi trường quốc gia (nhiệm vụ quan trắc và phân tích môi trường biển xa bờ Việt Nam) (Công văn số 91/BQP-KHQs ngày 07/01/2025 của Bộ Quốc phòng); Bộ Y tế đã thực hiện quan trắc nước thải y tế tại 59 cơ sở y tế, giám sát hiệu quả khử khuẩn của thiết bị không đốt tại 09 cơ sở y tế, khí thải và tro xỉ lò đốt chất thải rắn y tế tại 10 cơ sở y tế (Báo cáo số 55/BC-BYT ngày 14/01/2025 của Bộ Y tế); Bộ NN&PTNT thực hiện quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường thủy sản toàn quốc (Công văn số 865/BNN-KHCN ngày 07/02/2025 của Bộ NN&PTNT); Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường và các đồng vị bền vững tại các điểm thuộc khu vực Hà Nội, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Lào Cai, nước đầu nguồn sông Hồng, sông Nậm Thi, sông Kỳ Cùng và ô nhiễm bụi khí tại Nghĩa Đô, Hà Nội (Công văn số 513/BKHCN-XNT ngày 14/02/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ).

¹⁴³ Quyết định số 343/QĐ-TTg ngày 12/3/2021 và Quyết định số 2197/QĐ-TTg ngày 22/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

cắt giảm mạnh mẽ TTHC về môi trường; đến nay Chính phủ đã ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT¹⁴⁴; Bộ TN&MT đã ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT¹⁴⁵.

Kết quả¹⁴⁶, Chính phủ đã ban hành 06 Nghị định, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 10 Quyết định, 01 Chỉ thị, 03 Quy hoạch BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học, quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050. Các Bộ, ngành đã ban hành theo thẩm quyền 53 Thông tư hướng dẫn thi hành Luật BVMT năm 2020 (*Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo Báo cáo*).

(2) Ở địa phương, công tác xây dựng, ban hành các văn bản pháp luật được thực hiện tốt, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Đến nay, cơ bản các địa phương đã ban hành Nghị quyết quy định về phí thẩm định phê duyệt kết quả ĐTM, phí thẩm định cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường; nhiều tỉnh, thành phố đã ban hành quy định về quản lý CTR. Các địa phương cũng chủ động lồng ghép nội dung BVMT trong Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo quy định.

(3) Bên cạnh việc triển khai xây dựng các văn bản pháp luật, trong năm 2024, Bộ TN&MT đã ban hành 09 QCVN¹⁴⁷, 01 định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực BVMT¹⁴⁸; các Bộ, ngành đã ban hành 11 QCVN¹⁴⁹. Một số địa

¹⁴⁴ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

¹⁴⁵ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

¹⁴⁶ Số liệu cập nhật đến 28/02/2025.

¹⁴⁷ Bao gồm: QCVN 36:2024/BTNMT Dung dịch khoan và mùn khoan thải của các công trình thăm dò, khai thác dầu khí trên biển; QCVN 56:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải; QCVN 32:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa và mẫu vụn của nhựa nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 33:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 31:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu sắt, thép, gang nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 65:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu thủy tinh nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 66:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu kim loại màu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp; QCVN 01:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người; QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung; QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

¹⁴⁸ Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH (Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20/12/2024).

¹⁴⁹ Bao gồm: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm; QCVN 26:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu; QCVN 09:2024/BGTVT - Quy chuẩn quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT đối với xe ô tô, số hiệu; QCVN 11:2024/BGTVT - Quy chuẩn quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT đối với rơ moóc và sơ mi rơ moóc, số hiệu; QCVN 14:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT đối với xe mô tô, xe gắn máy, số hiệu; QCVN 103:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy; QCVN 118:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, số hiệu; QCVN 119:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, số hiệu.

phương cũng đã ban hành quy chuẩn địa phương¹⁵⁰.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật:

(1) Với phương châm “*Kỷ cương trách nhiệm, chủ động kịp thời, tăng tốc sáng tạo, hiệu quả bền vững*”, trong năm 2024, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương, đặc biệt là Bộ TN&MT chủ động, kịp thời cung cấp thông tin về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và hoạt động quản lý, điều hành của các bộ, cơ quan, địa phương trong công tác BVMT; chủ động nắm bắt thông tin dư luận xã hội quan tâm, kịp thời chỉ đạo xác minh, xử lý nhiều vụ việc nổi cộm về môi trường; tiếp nhận thông tin phản ánh của người dân và doanh nghiệp qua Cổng dịch vụ công quốc gia. Chính phủ, Bộ TN&MT đã tổ chức nhiều buổi làm việc tại các địa phương nhằm chỉ đạo, hướng dẫn, trực tiếp nắm bắt để kịp thời có biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức triển khai chính sách pháp luật về BVMT ở cơ sở. Ngoài ra, với tinh thần cầu thị, luôn hướng về địa phương, cơ sở, Bộ TN&MT đã chủ động cùng với các địa phương nắm bắt các vướng mắc trong thi hành pháp luật đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét ban hành các văn bản để tháo gỡ¹⁵¹; qua đó đã có những trao đổi, hướng dẫn các quy định, chính sách của Luật BVMT năm 2020 và các văn bản quy định chi tiết thi hành, giúp việc triển khai thực hiện được hiệu quả và thống nhất; đồng thời, chia sẻ, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi pháp luật về BVMT, đặc biệt là việc triển khai đồng bộ các hoạt động về kiểm soát ô nhiễm môi trường có tính đặc trưng của khu vực và vấn đề mang tính liên vùng, liên tỉnh.

(2) Đảm bảo xử lý đúng thời hạn hơn 90% kiến nghị của doanh nghiệp, địa phương nhận được; kịp thời phát hiện những tồn tại, hạn chế, bất cập về chính sách, pháp luật để kiến nghị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Giải quyết thủ tục hành chính (TTHC)

(1) Chính phủ đã chỉ đạo thực hiện đơn giản hoá về điều kiện và cách thức thực hiện, cắt giảm đối tượng phải thực hiện TTHC trong lĩnh vực môi trường; đẩy mạnh phân cấp cho địa phương giải quyết một số TTHC về môi trường theo tinh thần Nghị quyết số 131/NQ-CP thông qua việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; đặc biệt với việc bổ sung nội dung quy định về thủ tục đầu tư đặc biệt (điều 36a vào Luật Đầu tư 2020) đã được Quốc hội thông qua ngày 29/12/2024 (có hiệu lực từ ngày 15/01/2025), theo đó, sẽ có rất nhiều dự án khi đầu tư vào các Khu công nghiệp sẽ được miễn thực hiện TTHC về môi trường.

(2) Năm 2024, các Bộ, địa phương đã thẩm định, phê duyệt 2.196 báo cáo

¹⁵⁰ Các tỉnh/thành phố ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong năm 2024 gồm: Lào Cai, Tuyên Quang, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Gia Lai, Tây Ninh, Cao Bằng, Tiền Giang.

¹⁵¹ Gồm: Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT; Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực BVMT.

đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư¹⁵²; cấp 6.423 Giấy phép môi trường¹⁵³. Ngoài ra, Bộ TN&MT đã tổ chức thẩm định, cấp 107 Giấy xác nhận, chứng nhận về môi trường¹⁵⁴.

3. Giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường

a) Giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật:

(1) Bộ TN&MT đã tiếp tục đẩy mạnh công tác kiểm tra, thanh tra và xử lý các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực BVMT; triển khai có hiệu quả Quy chế phối hợp với Bộ Công an trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự và quản lý tài nguyên, môi trường¹⁵⁵. Đã tổ chức công tác kiểm tra chấp hành pháp luật về BVMT và bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đối với 291 cơ sở, 14 khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên; kiểm tra đột xuất với 03 tổ chức.

(2) Bộ Công an đã chỉ đạo lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường và các lực lượng nghiệp vụ có liên quan triển khai nhiều biện pháp phòng ngừa, đấu tranh, tổ chức các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, tăng cường đấu tranh, xử lý vi phạm pháp luật về BVMT. Năm 2024, đã kiểm tra, phát hiện 24.766 vụ vi phạm pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm; khởi tố 566 vụ; xử phạt, đề nghị xử phạt vi phạm hành chính 24.200 vụ (tăng 6,3% vụ so với cùng kỳ năm 2023). Ngoài ra, trong năm 2024, Bộ Công an đã thu và xử lý hơn 1.750 tin có giá trị liên quan đến tình hình môi trường. Triển khai xây dựng Đề án nâng cao năng lực ứng phó, khắc phục sự cố môi trường, làm sạch môi trường sau thiên tai, thảm họa của lực lượng Công an Nhân dân¹⁵⁶. Qua đấu tranh, xử lý đã góp phần phòng ngừa, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về BVMT của doanh nghiệp và người dân.

(3) Lực lượng Bộ đội Biên phòng đã phát hiện, xử lý 1.753 vụ/2.248 đối tượng liên quan đến môi trường¹⁵⁷. Các Bộ, ngành đã tổ chức các đoàn kiểm tra thực hiện các quy định pháp luật về BVMT thuộc lĩnh vực quản lý¹⁵⁸.

¹⁵² Trong đó: Bộ TN&MT là 447 báo cáo, Bộ Quốc phòng là 14 báo cáo, Bộ Công an là 60 báo cáo; các địa phương là 1.675 báo cáo.

¹⁵³ Trong đó: Bộ TN&MT cấp 434 Giấy phép môi trường, Bộ Quốc phòng cấp 48 Giấy phép môi trường; các địa phương cấp 5.941 Giấy phép môi trường.

¹⁵⁴ Bao gồm: 06 Quyết định chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam, 77 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; 15 hồ sơ Chấp thuận liên kết, chuyển giao chất thải nguy hại không có trong giấy phép môi trường; 09 hồ sơ Chấp thuận đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại theo Công ước Basel về kiểm soát vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại và việc tiêu hủy chúng.

¹⁵⁵ Quy chế số 01/QCPH-BTNMT-BCA ngày 29/12/2022.

¹⁵⁶ Công văn số 479/BCA-H06 ngày 14/02/2025 của Bộ Công an.

¹⁵⁷ Công văn số 91/BQP-KHQs ngày 07/01/2025 của Bộ Quốc phòng.

¹⁵⁸ Cụ thể: Bộ Công an đã phối hợp các hoạt động tại địa phương như Cà Mau, Huế, Tây Ninh, Thanh Hóa để kiểm tra nắm tình hình về công tác BVMT, ứng phó với BĐKH; Tổ chức điều tra, khảo sát gián tiếp giám phát thải khí nhà kính và đề xuất giải pháp trong Công an Nhân dân; gửi mẫu phiếu điều tra đến 60 cơ sở giam giữ, 30 cơ sở sản xuất trong Công an Nhân dân; tổ chức điều tra trực tiếp 04 đơn vị; Bộ Công Thương kiểm tra, giám sát việc xử lý, tiêu thụ tro xỉ, thạch cao tại 14 nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng; kiểm tra 04 cơ sở khai thác và chế biến khoáng sản; Bộ Giao thông vận tải đã tổ chức kiểm tra việc tuân thủ các quy định về kiểm kê khí nhà kính tại các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính thuộc ngành giao thông vận tải; Bộ NN&PTNT đã tổ chức thanh tra 16.182 cơ sở, xử phạt hành chính 1.359 cơ sở với số tiền phạt là 15,8 tỷ đồng; Bộ Quốc phòng đã tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định về

b) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường:

Công tác xử lý đơn thư, khiếu nại, tố cáo về môi trường cũng được quan tâm, xử lý theo đúng trình tự pháp luật quy định. Năm 2024, Bộ TN&MT đã tiếp nhận 03 đơn thư khiếu nại trong lĩnh vực môi trường. Các vụ việc đều đã được kiểm tra, xác minh, thông báo kết quả xử lý theo đúng quy định¹⁵⁹.

4. Tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường

a) Công tác tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức về BVMT tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện. Việc tổ chức các sự kiện môi trường được nhiều Bộ, ngành và địa phương hưởng ứng với các hoạt động tuyên truyền thiết thực, hiệu quả, hình thức phong phú, hấp dẫn. Các Bộ, ngành cũng đã tổ chức các lớp tập huấn, phổ biến pháp luật về công tác BVMT trên phạm vi cả nước¹⁶⁰.

b) Việc tăng cường giáo dục môi trường trong các trường học tiếp tục được chú trọng. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ (Thông tư số 18/2024/TT-BGDĐT ngày 28/11/2024) gồm 08 lĩnh vực trong đó có Chương trình Giáo dục BVMT với thời lượng 180 tiết; tiếp tục triển khai Kế hoạch hành động của ngành giáo dục về công tác nước sạch, vệ sinh môi trường trong trường học giai đoạn 2023-2026¹⁶¹; xây dựng các chương trình, giáo trình, tài liệu tích hợp các nội dung BVMT¹⁶².

c) Các hình thức thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin được đẩy mạnh. Bộ Thông tin và Truyền thông đã phối hợp với các Bộ ngành, cơ quan truyền thông đại chúng thực hiện hàng trăm chuyên mục, phóng sự, tin bài, tọa đàm, kịch truyền thanh về BVMT; đổi mới phương thức truyền thông và hình thức cung cấp thông tin cho báo chí đảm bảo tính công khai, minh bạch và đáp ứng tốt nhu cầu thông tin của các cơ quan báo chí, nhà báo; phối hợp chặt chẽ, kịp thời, hiệu quả trong công tác truyền thông chính sách.

d) Lĩnh vực môi trường đã thu hút, huy động có hiệu quả sự tham gia của

BVMT đối với 04 đơn vị thuộc Bộ; Bộ Y tế đã tổ chức kiểm tra liên ngành (Bộ Y tế - Bộ TN&MT) việc thực hiện các quy định về quản lý chất thải y tế tại 11/11 Bệnh viện thuộc Bộ Y tế và các cơ sở y tế thuộc 08 tỉnh/thành phố. Nguồn: Báo cáo công tác BVMT của các Bộ ngành (2025).

¹⁵⁹ Thanh tra Bộ TN&MT (2025).

¹⁶⁰ Bao gồm: Bộ Công Thương tổ chức 05 Hội nghị phổ biến pháp luật về BVMT tại 3 miền cho hơn 500 lượt cán bộ quản lý, 02 Hội thảo chuyên đề về BVMT trong ngành Công Thương; Bộ NN&PTNT tổ chức 276 lớp tập huấn cho trên 1000 cán bộ; Bộ Quốc phòng tổ chức 01 lớp tập huấn nghiệp vụ cho 150 đồng chí; Bộ Y tế tổ chức 05 lớp tập huấn, 04 hội nghị về quản lý chất thải y tế; Bộ Giao thông vận tải đã tổ chức 05 đợt tập huấn công tác BVMT cho 180 công chức, viên chức ngành. Bộ Công an đã tổ chức 73 lớp tập huấn, 57 lớp truyền thông, 07 hội thảo về BVMT trong toàn lực lượng Công an nhân dân; phối hợp với Bộ NN&PTNT tổ chức 03 Hội thảo chuyên đề về công tác bảo vệ, phát triển rừng; Bộ Xây dựng đã tổ chức 04 hội thảo tập huấn phổ biến các văn bản pháp luật về BVMT tại Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ và TP. Hồ Chí Minh; Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch tổ chức 02 lớp tập huấn về công tác BVMT tại tỉnh Tiền Giang và Tuyên Quang cho hơn 100 học viên/lớp; Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức 02 Hội thảo “Học sinh với lối sống xanh” khu vực miền Bắc và miền Trung cho 500 cán bộ, giáo viên và học sinh. Nguồn: Báo cáo công tác BVMT của các Bộ, ngành năm 2024.

¹⁶¹ Quyết định số 1579/QĐ-BGDĐT ngày 07/6/2023.

¹⁶² Như: Ban hành 04 văn bản hướng dẫn chương trình giáo dục cho các cấp học trong đó có nội dung về BVMT; tổ chức Giải thưởng Trường học sinh thái ASEAN 2024. Nguồn: Công văn số 405/BGDĐT-KHCNMT ngày 23/01/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

các tổ chức quần chúng, cộng đồng dân cư, các tổ chức chính trị - xã hội. Bộ TN&MT đã phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam triển khai Chương trình phối hợp thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực TN&MT cho giai đoạn 2021 - 2025¹⁶³; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết liên tịch về phối hợp hành động BVMT phục vụ phát triển bền vững đất nước với 08 tổ chức chính trị - xã hội¹⁶⁴.

VI. ĐIỀU KIỆN VÀ NGUỒN LỰC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Nguồn nhân lực

a) Kiện toàn tổ chức bộ máy:

(1) Tổ chức bộ máy cơ quan quản lý nhà nước về BVMT đã có những bước sắp xếp, kiện toàn bảo đảm tinh gọn, giảm tầng nấc trung gian, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Ở Trung ương, 03 đơn vị¹⁶⁵ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về BVMT trực thuộc Bộ TN&MT đã phát huy năng lực, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

(2) Ở địa phương, đến nay có 30/63 địa phương chuyển đổi mô hình Chi cục BVMT thành Phòng hoặc sáp nhập vào Chi cục khác (tăng 05 đơn vị so với năm 2023), chiếm tỷ lệ 47,6%¹⁶⁶. Đa số các xã, phường, thị trấn giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường cho cán bộ địa chính kiêm nhiệm, một số ít nơi đã bố trí cán bộ chuyên trách; một số nơi giao nhiệm vụ này cho cán bộ thuộc Văn phòng UBND xã, phường.

(3) Thực hiện Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 06/12/2024 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ TN&MT, các địa phương, qua tổng kết, đề xuất phương án tinh gọn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đủ phẩm chất, năng lực, ngang tầm nhiệm vụ, đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ mới. Theo đó, các đơn vị quản lý nhà nước về BVMT ở Trung ương và địa phương tiếp tục

¹⁶³ Chương trình phối hợp số 05/CTrPH - MTTW - BTNMT ngày 12/1/2021 giữa Ban Thường trực UBTW MTTQ Việt Nam và Bộ TN&MT giai đoạn 2021 - 2025.

¹⁶⁴ Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, Liên minh các hợp tác xã Việt Nam và Hội Cựu Chiến binh Việt Nam.

¹⁶⁵ Bao gồm: Vụ Môi trường, Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường và Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học.

¹⁶⁶ Bao gồm: Bắc Kạn (Phòng Môi trường), Bà Rịa - Vũng Tàu (Phòng Quản lý môi trường), Lai Châu (Phòng Môi trường và Biến đổi khí hậu), Long An (Phòng Quản lý Môi trường), Sơn La (Phòng Quản lý Môi trường), Tiền Giang (Phòng Quản lý Môi trường), Vĩnh Phúc (Phòng Quản lý Môi trường), Cà Mau (Phòng BVMT), Bến Tre (Phòng Quản lý môi trường và Biến đổi khí hậu), Đắk Lắk (Phòng Quản lý Môi trường), Hà Tĩnh (Phòng Môi trường), Hưng Yên (Phòng Quản lý môi trường), Kon Tum (Phòng Môi trường), Ninh Bình (Chi cục Môi trường và Biển, đảo), Quảng Bình (Phòng Quản lý Môi trường), Trà Vinh (Phòng Quản lý Môi trường), Tuyên Quang (Phòng Môi trường, Nước, Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu), Đồng Tháp (Phòng Quản lý môi trường), Tây Ninh (Phòng BVMT), Điện Biên (Phòng Quản lý môi trường và Biến đổi khí hậu), Đồng Nai (Phòng Môi trường), Đà Nẵng (Chi cục Biển đảo và Môi trường), Thái Bình (Phòng Quản lý môi trường), Cao Bằng (Phòng Quản lý môi trường), Bắc Ninh (Phòng Môi trường), An Giang (Phòng Quản lý môi trường), Hà Nam (Phòng Quản lý môi trường), Hà Nội (Phòng Quản lý môi trường và Phòng Kiểm soát ô nhiễm môi trường), Lạng Sơn (Phòng Quản lý môi trường), Hậu Giang (Phòng Quản lý Môi trường, Tài nguyên và biến đổi khí hậu).

được sắp xếp, kiện toàn phù hợp với yêu cầu quản lý.

b) Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực:

(1) Tính đến năm 2024, tổng số cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các đơn vị quản lý hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp của toàn ngành môi trường (tính đến cấp xã) là hơn 14.400 người¹⁶⁷. Ngoài ra, đội ngũ công chức, viên chức làm công tác môi trường ở các Bộ, ngành, Ban quản lý,... có khoảng trên 700 người, chưa kể lực lượng cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường.

(2) Trong năm 2024, toàn ngành đã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng lý luận, tập huấn, cập nhật kiến thức hơn 20.000 lượt công chức, viên chức; trên 50 khóa đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về lý luận chính trị, an ninh - quốc phòng, quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ; hàng trăm lớp tập huấn nghiệp vụ quản lý, nâng cao trình độ chuyên môn và cử hàng trăm lượt cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng ở ngoài nước.

2. Nguồn lực tài chính

a) Huy động nguồn lực tài chính:

(1) Tổng chi ngân sách nhà nước nguồn sự nghiệp BVMT năm 2024 là 23.715 tỷ đồng (trung ương là 1.786 tỷ đồng; địa phương là 21.929 tỷ đồng), đạt tỷ lệ chi 1,12% tổng chi ngân sách nhà nước¹⁶⁸. Việc quản lý, phân bổ và sử dụng kinh phí sự nghiệp BVMT được thực hiện theo quy định của Luật BVMT năm 2020, Luật Ngân sách nhà nước.

(2) Tổng nguồn thu thuế BVMT năm 2024 đạt 43.327 tỷ đồng¹⁶⁹.

(3) Tính đến thời điểm 31/12/2024, tổng nguồn vốn của Quỹ BVMT Việt Nam đạt 1.419,48 tỷ đồng (tăng 16,6 tỷ đồng so với năm 2023). Nhận ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản đạt 286,8 tỷ đồng (tăng 22,71 tỷ đồng so với năm 2023); lũy kế số tiền nhận đóng góp tài chính để thực hiện trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhập khẩu (EPR) là 1.259,77 tỷ đồng (tăng do tiếp nhận số tiền đóng góp tài chính hỗ trợ thu gom, xử lý chất thải 432,05 tỷ đồng so với năm 2023); tiếp nhận số tiền đóng góp tài chính hỗ trợ thu gom, xử lý chất thải với tổng là 432,05 tỷ đồng. Thu lệ phí bán/chuyển CERs 84 triệu đồng¹⁷⁰.

(4) Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng phát huy hiệu quả và đóng vai trò quan trọng trong công tác bảo vệ và phát triển rừng; trong năm 2024 thu dịch vụ môi trường rừng trên 3.400 tỷ đồng (vượt 7% kế hoạch); cấp chứng chỉ rừng quản lý bền vững lũy kế đến nay 610 nghìn ha, vượt 20% mục tiêu

¹⁶⁷ Số liệu tổng hợp từ Báo cáo công tác BVMT năm 2024 của 52/63 địa phương.

¹⁶⁸ Công văn số 1499/BTC-HCSN ngày 10/02/2025 của Bộ Tài chính.

¹⁶⁹ Công văn số 1499/BTC-HCSN ngày 10/02/2025 của Bộ Tài chính.

¹⁷⁰ Công văn số 274/QBVM-KH&HTQT ngày 22/01/2025 của Quỹ BVMT Việt Nam.

đến năm 2025¹⁷¹.

(5) Các giải pháp để khuyến khích các tổ chức tín dụng tập trung, huy động nguồn lực, hướng dòng vốn vào các lĩnh vực xanh, thân thiện với môi trường; các tổ chức tín dụng thực hiện đánh giá, quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng đã được triển khai thực hiện. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam” với mục tiêu phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính¹⁷².

Đến 31/12/2024, dư nợ tín dụng phục vụ mục tiêu BVMT đạt trên 4,28 triệu đồng, chiếm trên 27,4% tổng dư nợ toàn nền kinh tế. Trong đó, dư nợ tín dụng xanh đạt 679.000 tỷ đồng, tăng 9,37% so với năm 2023, tập trung chủ yếu vào các ngành năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (chiếm hơn 41%) và nông nghiệp xanh (trên 29%); dư nợ được đánh giá rủi ro môi trường và xã hội đạt 3,6 triệu tỷ đồng, tăng trên 26% so với cuối năm 2023¹⁷³.

b) Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ:

Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về BVMT được đẩy mạnh, qua đó góp phần thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ trong lĩnh vực BVMT. Nhiều chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ đã được triển khai thực hiện¹⁷⁴ với mục tiêu cung cấp cơ sở lý luận, khoa học và thực tiễn trong công tác xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật về BVMT; ứng dụng, phát triển các công nghệ, giải pháp, mô hình BVMT hiệu quả.

Hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ xử lý chất thải, sản xuất sạch, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, các mô hình phát triển kinh tế xanh cũng được tích cực nghiên cứu, phát triển thông qua triển khai các Chương trình, Đề án, Kế hoạch như Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁷⁵; Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030¹⁷⁶; Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam¹⁷⁷. Trong năm 2024, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁷⁸. Bộ Khoa học và Công nghệ cũng đã hướng dẫn, cấp bằng độc quyền sáng chế và

¹⁷¹ Báo cáo tổng kết thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2024 và triển khai kế hoạch năm 2025 của Bộ NN&PTNT.

¹⁷² Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁷³ Công văn số 756/NHNN-TD ngày 07/02/2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

¹⁷⁴ Các Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030 đã được phê duyệt gồm: “Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ BVMT, phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu” (mã số KC.08/21-30); “Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ tiên tiến phục vụ ngành công nghiệp môi trường (mã số KC.06/21-30). Nguồn: Công văn số 513/BKHCN-XNT ngày 14/02/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

¹⁷⁵ Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁷⁶ Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁷⁷ Quyết định số 1316/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁷⁸ Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 05/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

giải pháp hữu ích cho nhiều tổ chức liên quan đến công nghệ xử lý chất thải¹⁷⁹.

c) Hợp tác quốc tế về BVMT:

Năm 2024, các Bộ, ngành liên quan đã tham mưu kịp thời cho Đảng, Quốc hội và Chính phủ triển khai thực hiện các cam kết quốc tế về môi trường, nhất là cam kết về mục tiêu phát thải ròng bằng “0”, chuyển đổi năng lượng công bằng, đổi mới cơ chế tài chính, tín dụng quốc tế cho phát triển bền vững. Tham dự và đóng góp thực chất, hiệu quả tại nhiều diễn đàn, sự kiện quốc tế quan trọng, nổi bật là Hội nghị lần thứ 16 các bên tham gia Công ước Đa dạng sinh học (COP16); Hội nghị Cấp cao Asean lần thứ 44; Hội nghị Liên Chính phủ Thỏa thuận toàn cầu về ô nhiễm nhựa (INC-5); Đàm phán Thỏa thuận quốc tế về chống ô nhiễm toàn cầu; Hội nghị Bộ trưởng Môi trường Việt Nam – Hàn Quốc; Hội nghị các bên tham gia các Công ước Basel, Rotterdam và Stockholm năm 2024; cuộc họp lần thứ 11 các bên tham gia Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học (MOP11), cuộc họp lần thứ 5 các bên tham gia Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen (MOP5);...

Tiếp tục tăng cường sự tham gia của Việt Nam tại các diễn đàn quốc tế; nâng cao vai trò, vị thế và đóng góp của Việt Nam tại các diễn đàn đa phương; tích cực tham gia, phối hợp triển khai nhiều hoạt động về BVMT và đa dạng sinh học với tư cách là Ban Thư ký Ủy ban Quốc gia Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) Việt Nam¹⁸⁰. Đã chủ động hội nhập với xu thế chung toàn cầu về môi trường; tham gia tích cực và đóng góp có trách nhiệm vào các nỗ lực chung toàn cầu về giải quyết các thách thức thời đại như ô nhiễm nhựa, suy giảm đa dạng sinh học và hệ sinh thái; nắm bắt các cơ hội thúc đẩy hợp tác phát triển như trong Khuôn khổ kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vì thịnh vượng (IPEF) với nhiều nội dung liên quan đến môi trường gắn với phát triển kinh tế sạch; Tuyên bố chính trị thiết lập Quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP). Tiếp tục chủ động, thực hiện tốt 22 điều ước quốc tế về môi trường hoặc liên quan đến môi trường¹⁸¹.

¹⁷⁹ Như: Cấp bằng độc quyền sáng chế cho “Bộ điều khiển cơ điện tử để cải tạo động cơ dầu thành động cơ sử dụng nhiên liệu khí nghèo thu hồi từ chất thải rắn ở nông thôn” của tác giả Bùi Văn Ga; “Hệ thống và phương pháp xử lý nước thải rửa xe” của Viện Công nghệ Môi trường - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; “Phương pháp tái xử lý sản phẩm thải và thiết bị để thực hiện phương pháp tái xử lý này” của tổ chức RITTEC UMWELTECHNIK GMBH; “Phương pháp và hệ thống kiểm soát vật liệu cho thiết bị làm sạch khí thải” của tổ chức ZHONGYE CHANGTIAN INTERNATIONAL ENGINEERING CO., LTD; Nguồn: Trang thông tin điện tử Cục Sở hữu trí tuệ (01/2025).

¹⁸⁰ Như: Tích cực thực hiện Kế hoạch hành động Lima (2016-2025) về Chương trình Con người và Sinh quyền và các Khu dự trữ sinh quyển thế giới; tham dự nhiều cuộc thảo luận quan trọng.

¹⁸¹ Bao gồm: (1) Công ước liên quan đến bảo vệ di sản văn hoá và tự nhiên thế giới; (2) Công ước Ramsar về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt như là nơi cư trú của loài chim nước; (3) Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu thuyền MARPOL; (4) Công ước về buôn bán quốc tế những loài động vật có nguy cơ bị đe dọa; (5) Công ước Viên về bảo vệ tầng ô zôn; (6) Công ước Liên hiệp quốc về Luật biển; (7) Công ước khung của Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu; (8) Công ước về đa dạng sinh học; (9) Công ước về kiểm soát việc vận chuyển xuyên biên giới các CTNH và việc loại bỏ chúng (Basel); (10) Công ước chống sa mạc hoá; (11) Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân huỷ, 2001 (POPs); (12) Công ước về trách nhiệm dân sự 1972 (CLC); (13) Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học; (14) Hiệp định về trung tâm đa dạng sinh học ASEAN; (15) Công ước Rotterdam; (16) Hiệp định ASEAN về kiểm soát ô nhiễm khói mù xuyên biên giới; (17) Nghị định thư Kyoto 1997; (18) Tuyên ngôn Liên hợp quốc

Qua đó, từng bước góp phần thực hiện hiệu quả nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trong lĩnh vực ngoại giao môi trường; đón đầu các cơ hội hợp tác, thúc đẩy chuyển đổi xanh, phát triển các ngành kinh tế dựa vào hệ sinh thái, giảm phát thải khí nhà kính.

VII. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

- Hệ thống chính sách pháp luật về BVMT tiếp tục được rà soát, hoàn thiện theo đúng tinh thần tăng cường phân cấp, phân quyền cho địa phương giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) và cắt giảm mạnh mẽ TTHC về môi trường nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của người dân, doanh nghiệp. *Theo số thống kê đối với hồ sơ TTHC đã giải quyết năm 2023, việc thực hiện phương án cắt giảm TTHC, phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực môi trường cho thấy có khoảng 73% hồ sơ được cắt giảm TTHC hoặc phân cấp, phân quyền cho địa phương, trong đó có khoảng 16% đối tượng được cắt giảm TTHC về thẩm định báo cáo ĐTM. Nếu tính cả số lượng hồ sơ TTHC đã giải quyết năm 2023 ở địa phương thì số lượng đối tượng được cắt giảm TTHC về ĐTM sẽ lớn hơn nhiều lần.*

Bên cạnh đó, việc hoàn thiện hệ thống các Thông tư, quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật về môi trường phục vụ tốt công tác quản lý nhà nước về BVMT, trong đó có nhiều nhóm quy chuẩn môi trường mới tiếp tục được quan tâm xây dựng. Quy hoạch BVMT quốc gia¹⁸², quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học¹⁸³, Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia¹⁸⁴ giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2025 đã được ban hành trong năm 2024 thể hiện quan điểm, định hướng của Bộ trong gian đoạn tới là chủ động phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; ngăn chặn suy giảm và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học.

- Chủ động kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải lớn; theo dõi, giám sát, nắm bắt đầy đủ, kịp thời diễn biến các vấn đề môi trường, công tác BVMT của các đối tượng thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; tăng cường các biện pháp phòng ngừa các nguy cơ xảy ra sự cố môi trường. Triển khai công tác thanh tra, kiểm tra pháp luật về BVMT phù hợp với tình hình thực tế bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật vừa hỗ trợ, hướng dẫn kịp thời doanh nghiệp trong sản xuất, kinh doanh. Duy trì phương thức phối kết hợp giữa Trung ương, địa phương trong kiểm soát, giám sát, giải quyết các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, các vấn đề môi trường phát sinh, đặc biệt là các cơ

về sản xuất sạch hơn; (19) Tiếp cận chiến lược trong quản lý hóa chất quốc tế (SCAICM); (20) Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen trong khuôn khổ Công ước Đa dạng sinh học; (21) Nghị định thư bổ sung Nagoya- Kuala Lumpur về nghĩa vụ pháp lý và bồi thường đối với Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học; (22) Thỏa thuận chung Paris về biến đổi khí hậu.

¹⁸² Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁸³ Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁸⁴ Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 07/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

sở, khu vực có hoạt động sản xuất có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường theo Kế hoạch tăng cường phòng ngừa, giám sát, kiểm soát các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Tăng cường công tác quan trắc môi trường và đa dạng sinh học, nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo về chất lượng môi trường, cung cấp thông tin về môi trường phục vụ tốt cho hoạt động phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

- Công tác quản lý chất thải, đặc biệt là quản lý CTRSH được các cấp, các ngành và toàn xã hội hết sức quan tâm; đã tập trung hoàn thiện nhiều hướng dẫn, quy định về quản lý CTRSH, tăng cường công tác đôn đốc, hướng dẫn địa phương chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai thực hiện quy định phân loại CTRSH tại hộ gia đình, cá nhân theo lộ trình chậm nhất là ngày 31/12/2024. Chỉ đạo toàn ngành thực hiện quản lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại (CTNH) thông qua việc kiểm soát chặt chẽ nguồn phát sinh, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý. Tỷ lệ CTRSH, CTR công nghiệp, CTNH được thu gom, xử lý đều đạt chỉ tiêu đề ra. Đối với một số loại CTR đặc thù như tro xỉ, thạch cao, việc đảm bảo yêu cầu môi trường khi thực hiện tái chế đã được quan tâm triển khai. Tỷ lệ tro xỉ được tái sử dụng tăng mạnh, nhiều cơ sở sản xuất đạt tỷ lệ tái sử dụng cao.

- Tập trung triển khai các giải pháp cải thiện chất lượng môi trường (không khí, đất, nước,...); từng bước khôi phục môi trường các lưu vực sông, hạn chế tình trạng gia tăng ô nhiễm môi trường không khí ở đô thị lớn. Theo đó, chất lượng môi trường dần được cải thiện. Mức độ ô nhiễm không khí chỉ xuất hiện tại một số thời điểm ở các thành phố lớn, tình trạng ô nhiễm tại các sông hồ nội thành, nội thị có xu hướng giảm. Ô nhiễm nước mặt chỉ xuất hiện chủ yếu ở các khu vực hạ lưu, nơi đi qua các đô thị lớn, khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp phát triển, làng nghề.

- Công tác bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, mở rộng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên tiếp tục được quan tâm đẩy mạnh. Số lượng các khu bảo tồn, khu dự trữ sinh quyển, các khu bảo tồn có danh hiệu quốc tế, khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế ở nước ta tiếp tục gia tăng.

Nhìn chung, thông qua việc triển khai nhiều công cụ, biện pháp quản lý đồng bộ, công tác BVMT trong năm 2024 tiếp tục đạt được nhiều kết quả tích cực. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về môi trường; mức độ hài lòng của người dân đối với công tác BVMT đã được cải thiện rõ rệt.

(Chi tiết kết quả thực hiện các chỉ tiêu về môi trường trong giai đoạn từ năm 2016 - 2024 tại Phụ lục IV kèm theo).

2. Tồn tại, hạn chế

Mặc dù hoạt động kiểm soát nguồn ô nhiễm, quản lý CTR và CTNH đã được thực hiện chặt chẽ, công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh

học được tăng cường, mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học trong tầm kiểm soát. Tuy nhiên, vẫn còn những tồn tại, hạn chế cần tập trung giải quyết, xử lý sau:

- Tốc độ ô nhiễm, suy thoái môi trường, suy giảm tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học tuy có chậm lại song vẫn diễn biến phức tạp tại một số nơi, một số khu vực; nổi lên vẫn là tình trạng ô nhiễm môi trường tại một số LVS lớn, làng nghề, ô nhiễm không khí tại một số thành phố lớn, nhất là ô nhiễm bụi mịn tại các thành phố lớn như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh tại một số thời điểm trong ngày và một số ngày trong năm, nhất là khi có sự kết hợp giữa các yếu tố khí tượng, khí hậu, hiện tượng thời tiết sương mù với sự gia tăng các nguồn phát thải ô nhiễm không khí. Đặc biệt, tại thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh nguồn phát sinh bụi gia tăng đáng kể từ hoạt động xây dựng các công trình (đô thị, khu dân cư, cải tạo mặt đường, vỉa hè...), hoạt động giao thông vận tải, tình trạng đốt chất thải tràn lan và vấn đề vệ sinh môi trường không tốt. Chỉ số chất lượng không khí (AQI) có thời điểm vượt ngưỡng an toàn, ảnh hưởng xấu tới sức khỏe người dân.

- Nước thải sinh hoạt, nước thải từ các làng nghề phát sinh ngày càng lớn trong khi hạ tầng thu gom, xử lý chưa đáp ứng yêu cầu. Cả nước mới có 31,5% CCN và 16,1% làng nghề đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tổng lượng nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý tại các đô thị còn thấp, đạt khoảng 18%; hầu hết các khu dân cư nông thôn chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung. Đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến chất lượng môi trường một số LVS trong thời gian qua tiếp tục bị ô nhiễm. Yêu cầu đầu tư xử lý nước thải sinh hoạt đặt ra cấp bách trong khi nguồn vốn còn hạn chế, các chính sách xã hội hóa chưa hiệu quả.

- Công tác quản lý CTR đã được cải thiện song còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ thu gom, xử lý CTRSH tại khu vực nông thôn mới đạt 80,5%. Vẫn còn một số loại CTNH, bao bì thuốc BVTV tồn lưu, chất thải y tế nguy hại, v.v chưa được xử lý triệt để hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu.

- Đa dạng sinh học vẫn có xu hướng bị suy giảm, cân bằng sinh thái có nguy cơ bị ảnh hưởng. Các hệ sinh thái tự nhiên bị thu hẹp diện tích, chia cắt, suy giảm chất lượng. Rừng nguyên sinh chỉ còn ít, bị chia cắt và cô lập thành những khu nhỏ, phân bố rải rác ở một số khu vực như Tây Nguyên, Tây Bắc nên khó được phục hồi hoàn toàn.

3. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan

Áp lực từ các hoạt động đầu tư phát triển trong nước gia tăng mạnh:

- Môi trường nước ta vẫn đã và đang chịu áp lực lớn từ các nguồn ô nhiễm môi trường gia tăng nhanh về số lượng, quy mô và mức độ tác động. Quá trình đó sẽ tiếp tục tạo ra nhiều áp lực lớn đến môi trường trong khi nhiều vấn đề môi trường bức xúc hiện nay vẫn chưa được giải quyết có hiệu quả. Cụ thể là:

+ Các nguồn ô nhiễm môi trường gia tăng nhanh về số lượng, quy mô và mức độ tác động xấu lên môi trường. Cả nước hiện có 304 KCN, 724 CCN đang hoạt động; 900 đô thị; 2.255 làng nghề, 19.660 trang trại trồng trọt, chăn nuôi; hơn 5,8 triệu xe ô tô và hàng chục triệu xe mô tô, xe máy đang lưu hành; 51.962 cơ sở y tế; 231.364 cơ sở sản xuất công nghiệp và xây dựng¹⁸⁵; 29 nhà máy nhiệt điện than¹⁸⁶; trên 5.000 mỏ và điểm khai thác khoáng sản; hàng chục các khu tổ hợp, liên hợp trong đó tập trung nhiều dự án, loại hình sản xuất về bauxite, gang thép, lọc hóa dầu, trung tâm điện lực.

+ Còn tồn tại nhiều loại hình sản xuất gây ô nhiễm môi trường, tác động xấu nhiều mặt lên môi trường, phát thải hóa chất, các chất độc hại khó phân hủy ra môi trường với chi phí xử lý cao. Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, khai khoáng, chế biến, chế tạo gia tăng đáng kể trong giai đoạn vừa qua. Nguy cơ dịch chuyển, hình thành mới các hoạt động sản xuất gây ô nhiễm môi trường từ đô thị về các khu vực nông thôn.

+ Việc thành lập mới các khu bảo tồn thiên nhiên và mở rộng diện tích bảo tồn thiên nhiên còn chậm. Tình trạng cháy rừng, chặt phá rừng tự nhiên vẫn còn diễn ra, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mặt nước không đúng quy định dẫn đến suy giảm tính đa dạng của hệ sinh thái tự nhiên. Các nguy cơ từ sinh vật ngoại lai xâm hại và rủi ro từ sinh vật biến đổi gen vẫn còn hiện hữu.

- Biến đổi khí hậu diễn biến nhanh, phức tạp hơn so với dự báo, tác động nhiều mặt lên môi trường nước ta. Các vấn đề môi trường theo LVS Mê Công, sông Hồng, các sông xuyên biên giới, ô nhiễm môi trường biển ngày càng phức tạp. Việc gia tăng xây dựng các dự án thủy điện của một số quốc gia trên dòng chính sông Mê Công dự báo sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới an ninh nguồn nước, nguồn lợi thủy sản và đa dạng sinh học của nước ta.

b) Nguyên nhân chủ quan:

- Nhận thức của một số cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể và người dân về BVMT chưa đầy đủ, chưa chuyển thành ý thức và hành động cụ thể. Vẫn còn tư tưởng ưu tiên cho tăng trưởng kinh tế, tập trung thu hút đầu tư, xem nhẹ yêu cầu BVMT, quan điểm không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế chưa được thực hiện triệt để. Các thói quen xấu gây ô nhiễm môi trường, làm mất vệ sinh, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng chưa được khắc phục triệt để. Cơ chế giám sát của cộng đồng trong phát hiện trong hoạt động xả thải trái pháp luật còn chưa thực sự hiệu quả. Việc phân loại rác tại nguồn theo quy định của Luật BVMT chưa được triển khai đồng bộ. Tình trạng săn bắt, buôn bán, tiêu thụ động vật hoang dã tại Việt Nam vẫn còn tiếp diễn.

- Ý thức chấp hành pháp luật về BVMT và giữ gìn vệ sinh môi trường của các hộ sản xuất kinh doanh, nhất là các hộ sản xuất kinh doanh thuộc một số làng nghề còn thấp. Ý thức trách nhiệm về BVMT của nhiều nhà máy, cơ sở sản xuất, kinh doanh còn chưa cao, chưa chủ động, tự giác thực hiện trách

¹⁸⁵ Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trang 36.

¹⁸⁶ Số liệu: Cục điều tiết điện lực (2023).

nhiệm và nghĩa vụ BVMT, vẫn còn tư tưởng chạy theo lợi nhuận, coi nhẹ BVMT; sẵn sàng hy sinh môi trường để đánh đổi các lợi ích kinh tế trước mắt.

- Hệ thống chính sách, pháp luật về BVMT vẫn tiếp tục cần được rà soát, sửa đổi, bổ sung để theo kịp những thay đổi liên tục của các vấn đề môi trường cũng như những đổi mới trong công tác chỉ đạo, điều hành. Hệ thống các định mức kinh tế - kỹ thuật; quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường chưa được ban hành đầy đủ đáp ứng yêu cầu.

- Đội ngũ công chức, viên chức của ngành hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng và chất lượng, mất cân đối về cơ cấu. Ở Trung ương, một số lĩnh vực còn thiếu đội ngũ công chức, viên chức có trình độ cao, chuyên môn sâu; ở địa phương, đội ngũ công chức, viên chức làm công tác BVMT vẫn còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, chưa đáp ứng được các yêu cầu quản lý ngày càng cao. Lực lượng cán bộ chuyên môn môi trường tại các doanh nghiệp tuy đã được bổ sung, phát triển nhưng nhìn chung còn ít, do vậy công tác giám sát nội bộ và thực thi pháp luật BVMT ở các doanh nghiệp còn chưa thực sự hiệu quả.

- Nguồn lực cho BVMT chưa tương xứng với yêu cầu đặt ra; đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật về môi trường chưa được quan tâm đúng mức. Chi cho sự nghiệp môi trường ở Việt Nam mới đạt khoảng 1% tổng chi ngân sách từ năm 2006, trong khi đó, ở các nước ASEAN đầu tư cho môi trường trung bình hàng năm chiếm khoảng 1% GDP, ở các nước phát triển thường chiếm từ 3-4% GDP. Vai trò của cơ quan quản lý môi trường trong việc quản lý và sử dụng kinh phí chi sự nghiệp môi trường chưa tương xứng với chức năng, nhiệm vụ là cơ quan đầu mối và chịu trách nhiệm về quản lý môi trường. Các cơ chế huy động nguồn lực trong xã hội cho BVMT đã có nhưng việc triển khai còn nhiều hạn chế nên nguồn lực huy động chưa đáp ứng được nhu cầu. Nguyên tắc “Người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý, khắc phục, cải tạo môi trường” chưa được áp dụng triệt để, đặc biệt là việc chưa thu đủ giá dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt.

- Cơ sở hạ tầng, công nghệ xử lý chất thải chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tế. Các cơ sở y tế, đặc biệt là các cơ sở y tế quy mô nhỏ còn gặp nhiều khó khăn trong việc lựa chọn giải pháp xử lý chất thải lây nhiễm, nước thải y tế¹⁸⁷. Thị trường công nghệ môi trường chậm được hình thành; Thiếu cơ chế thúc đẩy khu vực kinh tế xanh, đầu tư vào các loại hình sản xuất thân thiện với môi trường. Năng lực, trình độ công nghệ BVMT chưa đáp ứng được với yêu cầu của thực tế. Còn thiếu các cơ sở xử lý CTNH quy mô cấp vùng. Công tác điều tra cơ bản về tài nguyên sinh vật và về đa dạng sinh học tuy có một số thành tựu, nhưng chưa mang tính hệ thống. Thông tin về đa dạng sinh học còn rải rác. Hệ thống quan trắc đa dạng sinh học vẫn chưa được hình thành.

¹⁸⁷ Báo cáo số 55/BC-BYT ngày 14/01/2025 của Bộ Y tế.

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP BVMT

1. Tập trung xây dựng các văn bản hướng dẫn Luật BVMT; hướng tới đề xuất sửa đổi Luật Đa dạng sinh học

- Tiếp tục hoàn thiện các văn bản hướng dẫn Luật BVMT năm 2020 theo Kế hoạch triển khai thi hành Luật BVMT đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt¹⁸⁸. Nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Rà soát, đánh giá và trình ban hành các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch cho phù hợp với các quy định trong giai đoạn mới (Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí quốc gia giai đoạn 2026-2030; Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với sông, hồ liên tỉnh có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, BVMT; Kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng; Đề án tăng cường năng lực quản lý CTRSH tại Việt Nam).

- Thực hiện tốt việc lồng ghép triển khai các yêu cầu về BVMT tại các Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh các vùng¹⁸⁹.

- Triển khai xây dựng, hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia về môi trường theo quy định của Luật BVMT năm 2020; rà soát, xây dựng các quy trình kỹ thuật, định mức đơn giá phục vụ công tác quản lý nhà nước về BVMT. Dự kiến trong thời gian tới, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, ngành sẽ tiếp tục ban hành 15 quy chuẩn kỹ thuật¹⁹⁰ và 02 định mức kinh tế - kỹ thuật về BVMT¹⁹¹.

2. Tăng cường năng lực tổ chức thực hiện công tác BVMT

a) Tổ chức thực hiện quyết liệt, mạnh mẽ việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức

¹⁸⁸ Quyết định số 343/QĐ-TTg ngày 12/3/2021.

¹⁸⁹ Bao gồm: Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ; Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

¹⁹⁰ Bao gồm: (01) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; (02) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; (03) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích; (04) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước khai thác thải từ các công trình dầu khí trên biển; (05) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khử khuẩn nhiệt chất thải y tế; (06) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH; (07) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đồng xử lý chất thải trong lò nung xi măng; (08) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải; (09) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải; (10) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bãi chôn lấp CTR; (11) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thiết bị xử lý, tái chế chất thải; (12) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải đối với ô tô đang lưu hành tại Việt Nam; (13) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn các chất ô nhiễm khó phân hủy trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa và thiết bị; (14) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ; (15) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

¹⁹¹ Bao gồm: (1) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động quan trắc các thông số dioxin/furan trong nước thải, khí thải; (2) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động quan trắc môi trường.

bộ máy của Bộ và các cơ quan chuyên môn về môi trường tại địa phương theo định hướng của Ban Chỉ đạo Trung ương và Ban Chỉ đạo của Chính phủ về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW bảo đảm tiến độ, mục tiêu theo yêu cầu, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ cụ thể, đặc thù. Tăng cường đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho các cán bộ quản lý môi trường, đặc biệt là cán bộ ở cấp địa phương, cơ sở; phát huy hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp môi trường và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực BVMT.

b) Huy động đầu tư từ xã hội, tăng dần chi ngân sách, nâng cao tính hiệu quả trong sử dụng nguồn lực về BVMT:

- Chú trọng hoàn thiện các cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư BVMT và triển khai mạnh mẽ mô hình hợp tác công – tư (PPP).

- Tập trung hoàn thiện các chính sách hỗ trợ quá trình chuyển đổi của Việt Nam sang nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, hướng đến nền kinh tế các-bon thấp, BVMT và phát triển bền vững; trước mắt hoàn thiện, sớm ban hành tiêu chí môi trường và việc xác nhận đối với dự án được cấp tính dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh (Danh mục phân loại xanh). Phát huy vai trò của Quỹ BVMT Việt Nam, khuyến khích thành lập các quỹ tư nhân tài trợ cho các sáng kiến BVMT của cộng đồng.

- Ban hành các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp và dịch vụ môi trường. Chú trọng phát triển năng lực cung ứng dịch vụ môi trường, đặc biệt là tái chế, xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm môi trường.

- Tích cực, chủ động đề xuất các dự án về BVMT để thu hút nguồn lực đầu tư từ các quỹ tài chính, các tổ chức quốc tế, các nước trên thế giới.

- Ưu tiên bố trí kinh phí ngân sách địa phương để thực hiện các hoạt động BVMT phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

- Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho BVMT, nhất là đầu tư xử lý chất thải; xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái do trước đây để lại. Tập trung giải quyết vấn đề môi trường tồn đọng kéo dài. Tăng cường vai trò điều phối, phân bổ nguồn lực đầu tư, chi ngân sách cho hoạt động BVMT của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT.

c) Phát huy vai trò của khoa học và công nghệ và tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, chính phủ các nước về BVMT.

- Tiếp tục duy trì mối quan hệ hợp tác bền vững với các đối tác truyền thống và mở rộng hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế khác nhằm huy động nguồn lực quốc tế cho hoạt động BVMT của Việt Nam. Chủ động hợp tác, hội nhập quốc tế, coi trọng việc tham gia và thực hiện các điều ước quốc tế, thúc đẩy hợp tác trong BVMT. Tăng cường xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án, dự án về BVMT chung trong khuôn khổ các thỏa thuận song phương, đa phương về môi trường.

- Chú trọng nghiên cứu khoa học về BVMT; sớm hình thành một số chuyên ngành khoa học mũi nhọn như năng lượng tái tạo, tái chế chất thải, vật liệu mới,... Thúc đẩy đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải và các-bon thấp.

- Nghiên cứu phát triển và tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến cho BVMT, trong đó chú trọng đến các giải pháp phi công trình. Xây dựng và thực hiện chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp nhà nước phục vụ thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu về BVMT.

- Cải tiến, chuyển đổi công nghệ, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT), công nghệ cao trong các ngành, lĩnh vực. Ứng dụng hiệu quả thành tựu khoa học công nghệ, cách mạng công nghiệp 4.0, công nghệ thông tin, viễn thám và các công nghệ hiện đại trong quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát, quan trắc và cảnh báo môi trường.

3. Chủ động phòng ngừa, kiểm soát, ngăn chặn các tác động xấu lên môi trường, các sự cố môi trường

- Kiểm soát ô nhiễm môi trường từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thông qua giấy phép môi trường dựa trên kết quả đánh giá tác động môi trường, quy hoạch BVMT, khả năng chịu tải môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Chủ động kiểm soát các nguồn thải lớn, cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; ngăn chặn các tác động xấu đối với môi trường. Tập trung kiểm soát chặt chẽ về môi trường đối với các KCN, CCN, làng nghề; yêu cầu chủ đầu tư các KCN, CCN xây dựng, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung. Lập và thực hiện phương án, tổ chức tự quản và xây dựng hạ tầng BVMT ở các làng nghề. Tăng cường kiểm soát hoạt động BVMT của các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong các làng nghề. Tăng cường kiểm tra, thanh tra, đấu tranh phòng, chống tội phạm về môi trường; tổ chức triển khai thực hiện Đề án tăng cường công tác phòng, chống tội phạm về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁹².

- Chủ động phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các vấn đề môi trường xuyên biên giới. Triển khai thực hiện Chương trình tăng cường năng lực phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia đến năm 2030¹⁹³. Lập và thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường các cấp và tại các cơ sở có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; chú trọng tổ chức huấn luyện, diễn tập ứng phó sự cố môi trường. Tăng cường các biện pháp ngăn chặn việc nhập khẩu chất thải trái phép dưới hình thức phế liệu, nhập khẩu các công nghệ cũ, lạc hậu, tiêu hao nhiều nguyên liệu, vật liệu, năng lượng, gây ô nhiễm môi trường. Quan trắc, theo dõi, chủ động phòng ngừa, ứng phó các sự cố ô nhiễm môi trường từ các nguồn xuyên biên giới.

¹⁹² Quyết định số 1623/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁹³ Quyết định số 1251/QĐ-TTg ngày 26/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Quản lý CTR, trọng tâm là quản lý tốt CTRSH, chất thải nhựa, CTNH

- Tổ chức thực hiện hiệu quả các quy định về thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH; tiếp tục theo dõi, hướng dẫn các địa phương thực hiện việc phân loại CTR tại nguồn¹⁹⁴ phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội trên địa bàn quản lý. Triển khai các giải pháp cụ thể, đầu tư hạ tầng về thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH nhằm thực hiện quy định chi tiết về quản lý CTRSH của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn toàn quốc theo quy định; có kế hoạch, lộ trình chuyển đổi công nghệ xử lý CTRSH, ưu tiên áp dụng các công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường nhằm phấn đấu đạt được mục tiêu về tỷ lệ chôn lấp trực tiếp dưới 30% vào năm 2025¹⁹⁵. Triển khai các giải pháp cụ thể, bảo đảm tỷ lệ CTRSH được thu gom và xử lý tại khu vực đô thị đạt 95%; 40% CTRSH được xử lý theo mô hình đốt, phát điện, tái chế thay cho chôn lấp.

- Tổ chức thực hiện hiệu lực, hiệu quả các quy định về trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu trong thu hồi, tái chế sản phẩm, bao bì thải bỏ (EPR). Thúc đẩy phát triển mạnh ngành công nghiệp tái chế; từng bước hạn chế các cơ sở tái chế thủ công, quy mô nhỏ, gây ô nhiễm môi trường ở các làng nghề.

- Tăng cường giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế, thu gom và xử lý chất thải nhựa. Đề xuất chính sách kiểm soát ô nhiễm vi nhựa tại Việt Nam. Triển khai có hiệu quả Chương trình đối tác hành động quốc gia về chất thải nhựa.

- Tăng cường quản lý CTR công nghiệp thông thường. Tiếp tục đẩy mạnh quản lý CTNH; ngăn chặn hiệu quả tình trạng đổ CTNH trái phép. Từng bước thực hiện phân loại, thu gom và xử lý CTNH trong CTRSH; chú trọng quản lý chất thải điện tử.

5. Khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường; duy trì, cải thiện chất lượng môi trường

- Thực hiện có hiệu quả các nội dung trong Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021 - 2025. Xây dựng và ban hành Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2026-2030. Xây dựng Đề án khắc phục ô nhiễm không khí tại các đô thị. Tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc chất lượng không khí, thực hiện kiểm soát chặt chẽ về chất lượng trong quan trắc môi trường không khí, đặc biệt tại một số thành phố thường xuyên có chất lượng không khí kém; công bố kết quả quan trắc và kịp thời cảnh báo ô nhiễm không khí cho cộng đồng.

- Tổ chức thực hiện đánh giá sức chịu tải của môi trường nước mặt và xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với một số lưu vực sông liên tỉnh, tập trung cho lưu vực sông liên tỉnh: Cầu, Nhuệ -

¹⁹⁴ Ngày 02/11/2023, Bộ TN&MT đã ban hành Công văn số 9368/BTNMT-KSONMT về việc hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt.

¹⁹⁵ Theo Quyết định 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

Đáy, Vu Gia - Thu Bồn, Đồng Nai. Tổ chức thực hiện Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách tăng cường, kiểm soát, xử lý ô nhiễm môi trường nước một số lưu vực sông, đặc biệt là Hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải.

- Tổng kết việc thực hiện Quyết định số 1946/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đất ở các điểm tồn lưu hóa chất, thuốc BVTV trên phạm vi cả nước. Tổ chức thực hiện rà soát, điều tra, đánh giá, khoanh vùng các khu vực ô nhiễm môi trường đất và khu vực đất ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng để xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất; phối hợp, hỗ trợ các địa phương triển khai có hiệu quả việc xử lý các điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu.

6. Đẩy mạnh công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Tiếp tục rà soát hệ thống quy định pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học và các quy định pháp luật khác có liên quan để đề xuất sửa đổi theo hướng thống nhất quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, phù hợp với điều kiện thực tiễn, bối cảnh trong nước và quốc tế; tập trung tổ chức triển khai đánh giá tổng kết thi hành Luật Đa dạng sinh học năm 2008.

- Triển khai thực hiện Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; sơ kết tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; triển khai Chương trình bảo tồn các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, Kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước giai đoạn 2021 – 2030, các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để bảo tồn các loài chim hoang dã, di cư tại Việt Nam và tăng cường công tác quản lý, kiểm soát loài ngoại lai xâm hại.

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp củng cố, mở rộng hệ thống di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên, phát triển mạng lưới khu dự trữ sinh quyển, vườn di sản ASEAN, khu Ramsar; đẩy mạnh triển khai các hoạt động bảo tồn, sử dụng bền vững các hệ sinh thái, chi trả dịch vụ hệ sinh thái từ thiên nhiên. Tăng cường ngăn chặn khai thác, săn bắt, đánh bắt, buôn bán trái phép động vật, thực vật hoang dã, quý hiếm; đẩy mạnh bảo tồn các nguồn gen quý hiếm, đặc hữu, có nguy cơ tuyệt chủng, thúc đẩy tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen; kiểm soát rủi ro từ sinh vật biến đổi gen, loài ngoại lai xâm hại.

- Đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, trong đó tập trung nghiên cứu, đề xuất tổ chức triển khai thực hiện Khung đa dạng sinh học toàn cầu Côn Minh – Montreal, các Quyết định của Hội nghị COP16; chủ động tổ chức thực hiện có hiệu quả các công ước quốc tế, Nghị định thư, thỏa thuận quốc tế đã ký kết.

- Tăng cường năng lực điều tra, quan trắc, từng bước hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đa dạng sinh học.

7. Ứng dụng công nghệ thông tin, thúc đẩy chuyển đổi số, xây dựng cơ

sở dữ liệu về môi trường

- Xây dựng, hoàn thiện các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành; kết nối, liên thông cơ sở dữ liệu nông nghiệp, tài nguyên và môi trường với hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu của Chính phủ, các địa phương, Bộ, ngành phục vụ tích hợp, phân tích, tổng hợp dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước, hoạch định chính sách, phát triển KT-XH, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh.

- Phát triển, vận hành hạ tầng số, nền tảng số dùng chung, các hệ thống thông tin sử dụng chung phục vụ chỉ đạo, điều hành, chuyên môn nghiệp vụ trên môi trường điện tử, kết nối, tích hợp, cung cấp thông tin cho các hệ thống thông tin phục vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Nâng cấp Trung tâm dữ liệu phục vụ phát triển Chính phủ số tại Bộ, cung cấp cơ sở hạ tầng, nền tảng và phần mềm ứng dụng dưới dạng dịch vụ về BVMT.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách TTHC; xây dựng hệ thống TTHC đơn giản, công khai, minh bạch; triển khai có hiệu quả Cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN; đẩy mạnh thực hiện thí điểm mô hình liên thông trong giải quyết một số TTHC; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin.

8. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, thúc đẩy các mô hình, điển hình về BVMT, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Tập trung tuyên truyền, hướng dẫn triển khai Luật BVMT năm 2020 và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành phù hợp với từng đối tượng, vùng miền, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đào tạo, truyền thông về môi trường. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến và nâng cao năng lực thực thi các quy định pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quản lý và BVMT di sản thiên nhiên. Ứng dụng công nghệ hiện đại trong quản trị thông tin truyền thông để phát hiện, dự báo các xu hướng thông tin. Tăng cường cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí để đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền theo quy định của Chính phủ về việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước¹⁹⁶; Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác truyền thông chính sách¹⁹⁷.

- Thực hiện chương trình truyền thông mạnh mẽ để tạo thành phong trào rộng lớn trong toàn dân, nhất là trong phân loại CTRSH tại nguồn, hạn chế sử dụng nhựa, túi nilon khó phân hủy, sử dụng một lần, bảo vệ các loài hoang dã.

- Chủ động rà soát, nắm bắt, xử lý kịp thời các thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường. Tăng cường ứng dụng công nghệ trong quản trị thông tin truyền thông để phát hiện, dự báo các xu hướng thông tin.

- Thúc đẩy sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư trong công tác BVMT¹⁹⁸.

¹⁹⁶ Nghị định số 09/2017/NĐ-CP ngày 09/02/2017 của Chính phủ.

¹⁹⁷ Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 23/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁹⁸ Ngày 28/3/2024, Bộ TN&MT và Hội Liên Hiệp Phụ nữ Việt Nam đã ký kết Chương trình phối hợp tuyên truyền, vận động phụ nữ và nhân dân tham gia quản lý chất thải rắn sinh hoạt giai đoạn 2024 - 2027.

Trên đây là Báo cáo về công tác BVMT năm 2024, Chính phủ trân trọng báo cáo các vị đại biểu Quốc hội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội: KHCN và MT, PL và TP;
- Các Bộ: NN&MT, QP, CA, NG, TC, CT, XD, KH&CN, TP, YT, VH&DL, GD&ĐT;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ: TH, KTTH, PL, CN, KGVX, QH&P&ĐT;
- Lưu: VT, NN (2b).

32

**TM. CHÍNH PHỦ
TUQ. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**



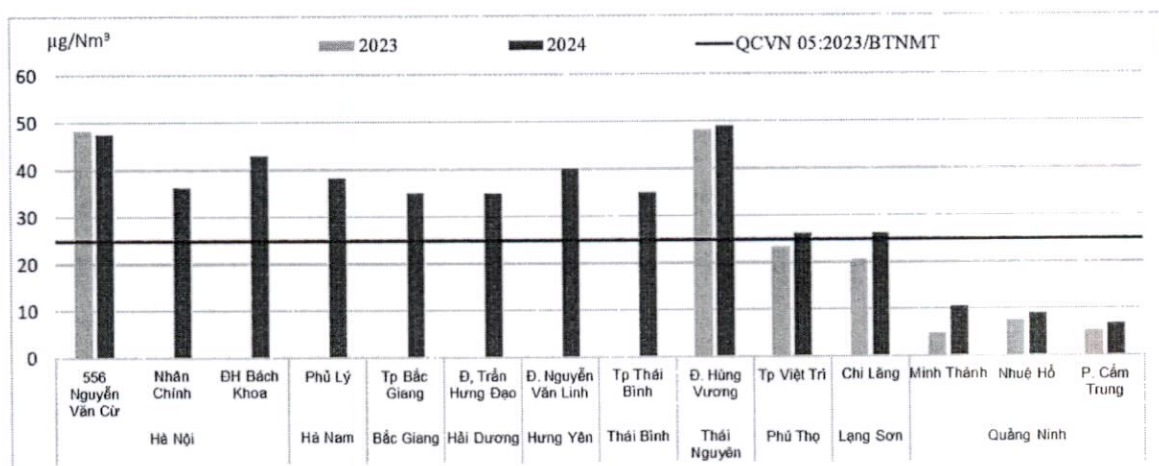
Đỗ Đức Duy

Phụ lục I

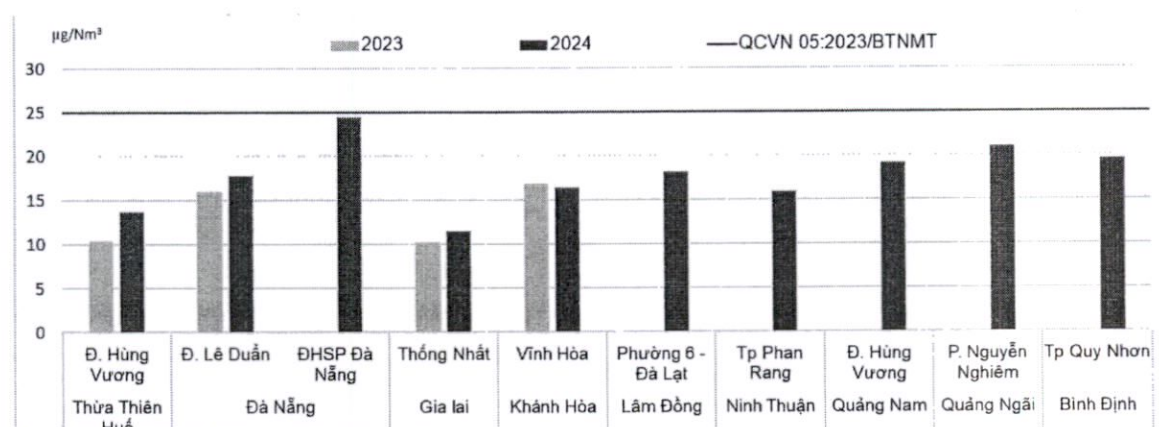
CÁC BIỂU ĐỒ, SỐ LIỆU MINH HỌA DIỄN BIẾN

CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG VÀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC BVMT

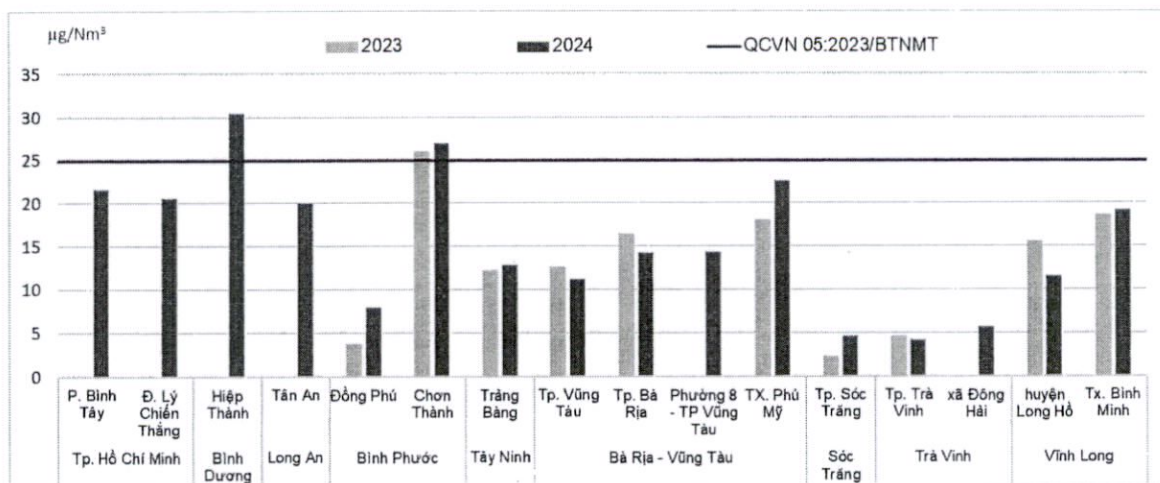
(Kèm theo Báo cáo số: 133/BC-CP ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)



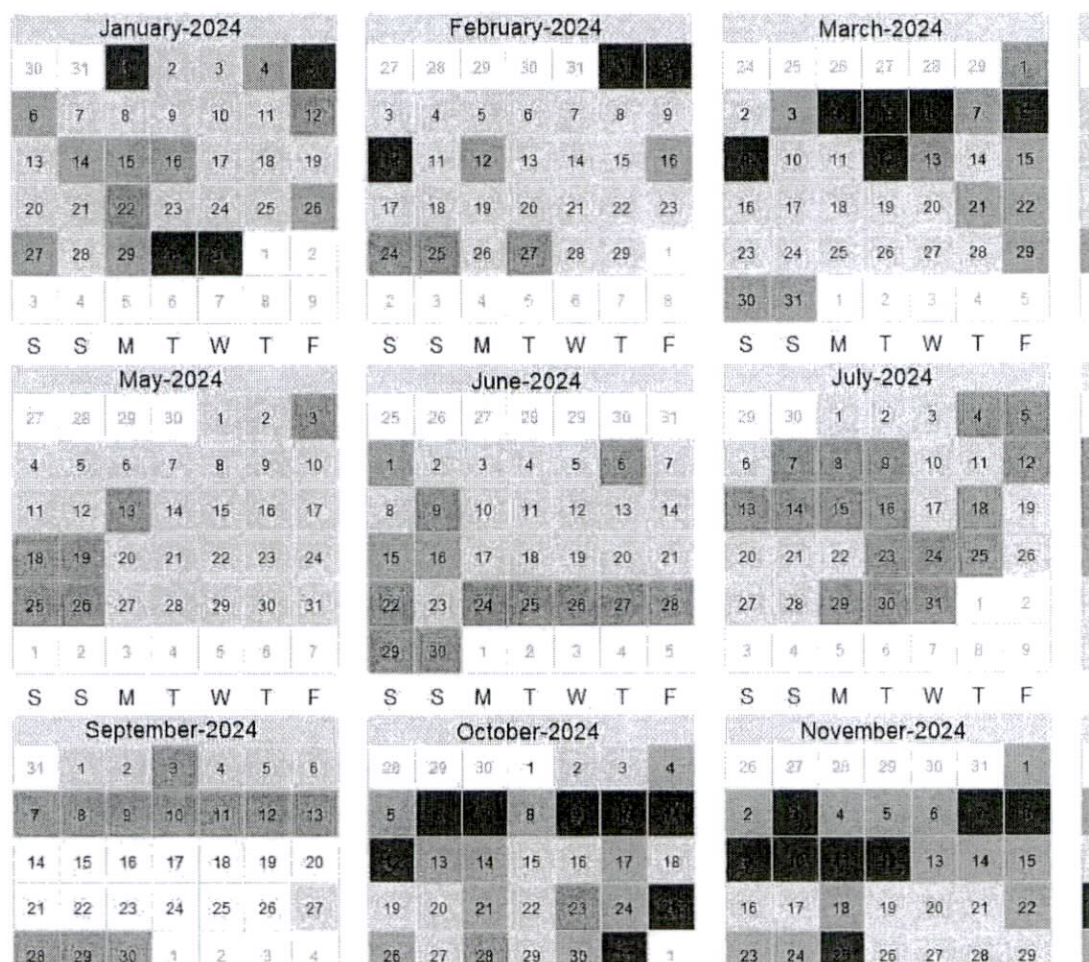
Biểu đồ 1. Giá trị thông số $PM_{2.5}$ trung bình năm tại một số trạm miền Bắc
Nguồn: Bộ TN&MT tổng hợp số liệu từ các trạm quan trắc tự động, liên tục truyền về Bộ TNMT (2024)



Biểu đồ 2. Giá trị thông số $PM_{2.5}$ trung bình năm tại một số trạm miền Trung
Nguồn: Bộ TN&MT tổng hợp số liệu từ các trạm quan trắc tự động, liên tục truyền về Bộ TNMT (2024)

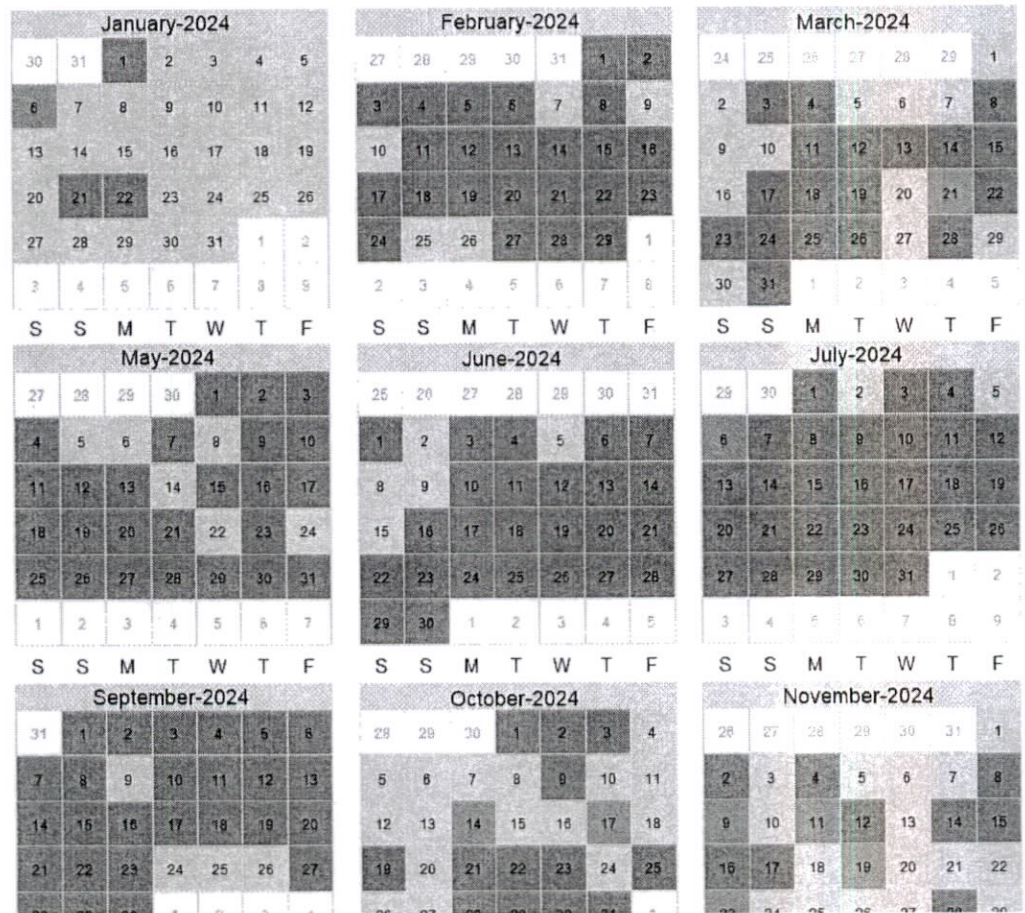


Biểu đồ 3. Giá trị thông số PM_{2.5} trung bình năm tại một số trạm miền Nam
 Nguồn: Bộ TN&MT tổng hợp số liệu từ các trạm quan trắc tự động, liên tục truyền về Bộ TNMT (2024)



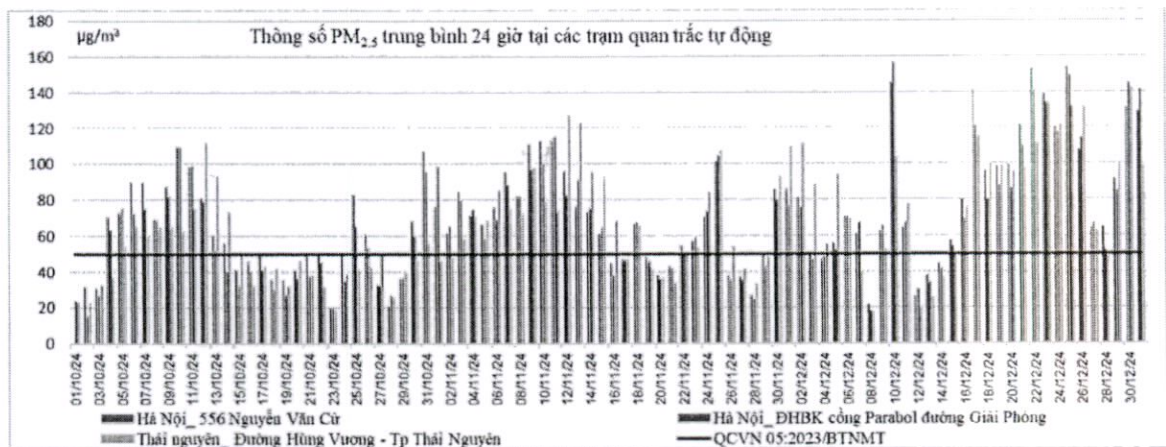
Biểu đồ 4. Biểu đồ diễn biến giá trị AQI ngày trong năm 2024 tại trạm 556 Nguyễn Văn Cừ - Hà Nội

Nguồn: Bộ TN&MT tổng hợp số liệu từ các trạm quan trắc tự động, liên tục truyền về Bộ TNMT (2024)



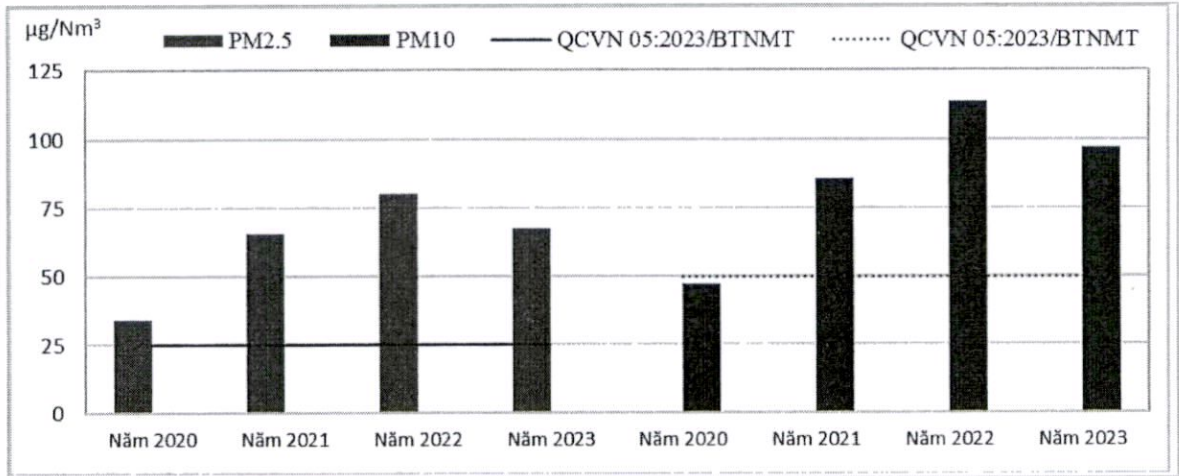
Biểu đồ 5. Biểu đồ diễn biến giá trị AQI ngày trong năm 2024 tại trạm đường Lê Hữu Kiêu - TP. Hồ Chí Minh

Nguồn: Bộ TN&MT tổng hợp số liệu từ các trạm quan trắc tự động, liên tục truyền về Bộ TNMT (2024)



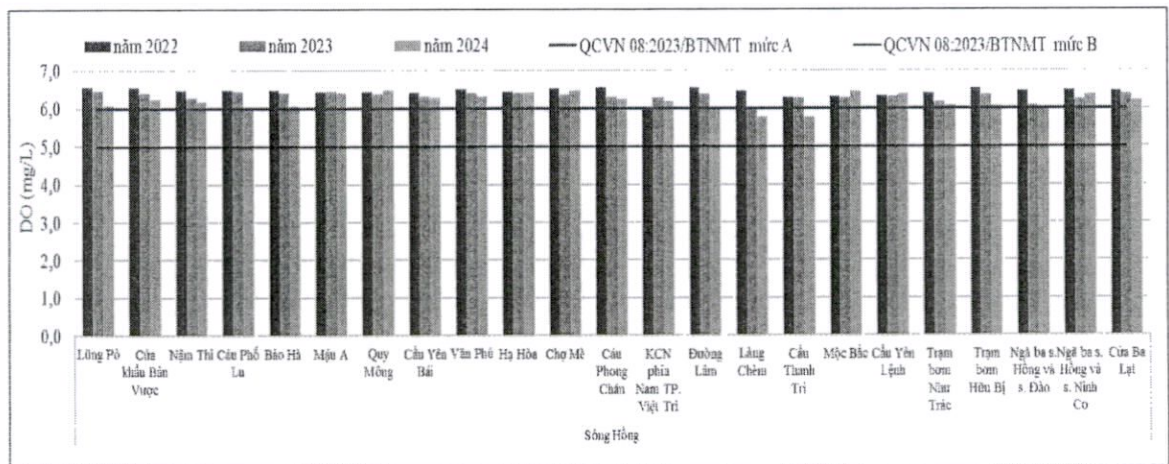
Biểu đồ 6. Diễn biến giá trị thông số bụi PM_{2.5} trung bình 24 giờ tại một số trạm khu vực miền Bắc trong 3 tháng cuối năm 2024.

Nguồn: Bộ TN&MT tổng hợp số liệu từ các trạm quan trắc tự động, liên tục truyền về Bộ TNMT (2024)



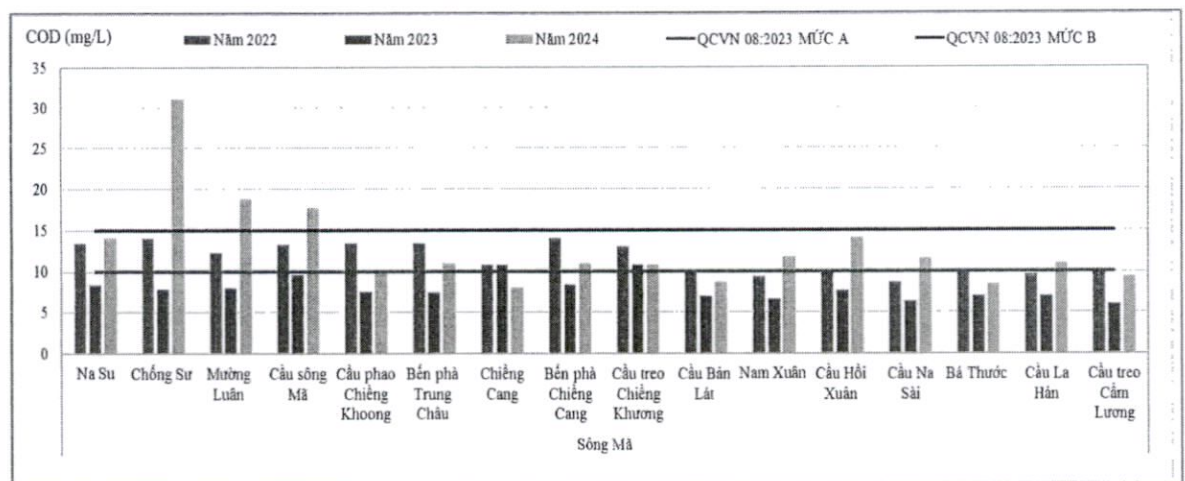
Biểu đồ 7. Diễn biến giá trị thông số bụi PM_{10} và $\text{PM}_{2.5}$ trung bình năm tại trạm Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh

Nguồn: Bộ TN&MT tổng hợp (2024)



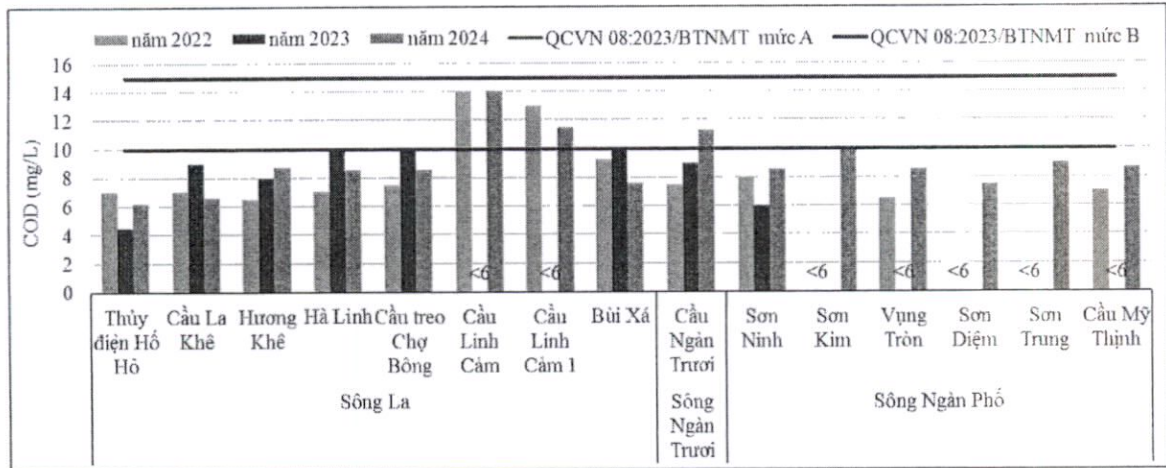
Biểu đồ 8. Diễn biến giá trị DO trên sông Hồng giai đoạn 2022-2024

Nguồn: Bộ TN&MT tổng hợp (2024)



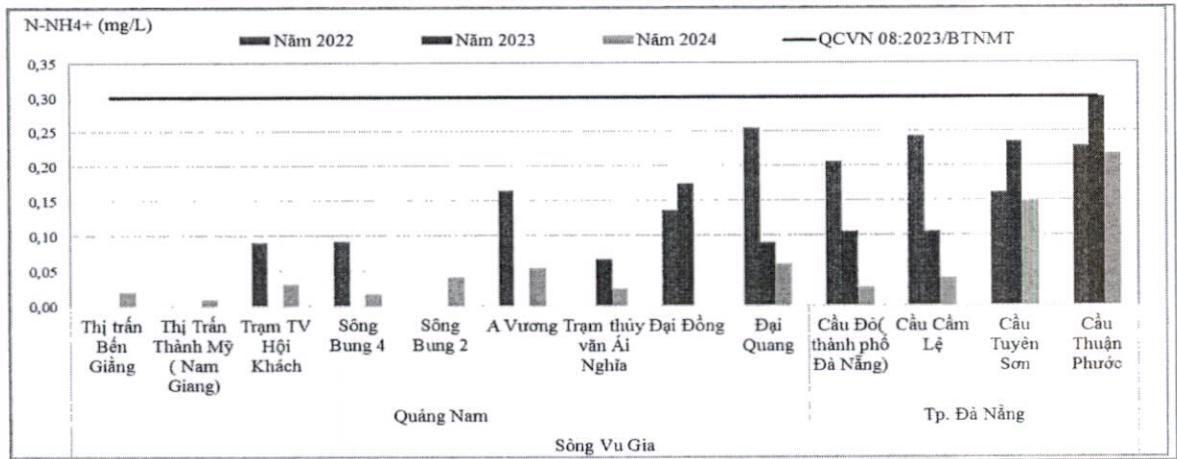
Biểu đồ 9. Diễn biến giá trị COD trên LVS Mã giai đoạn 2022-2024

Nguồn: Bộ TN&MT tổng hợp (2024)



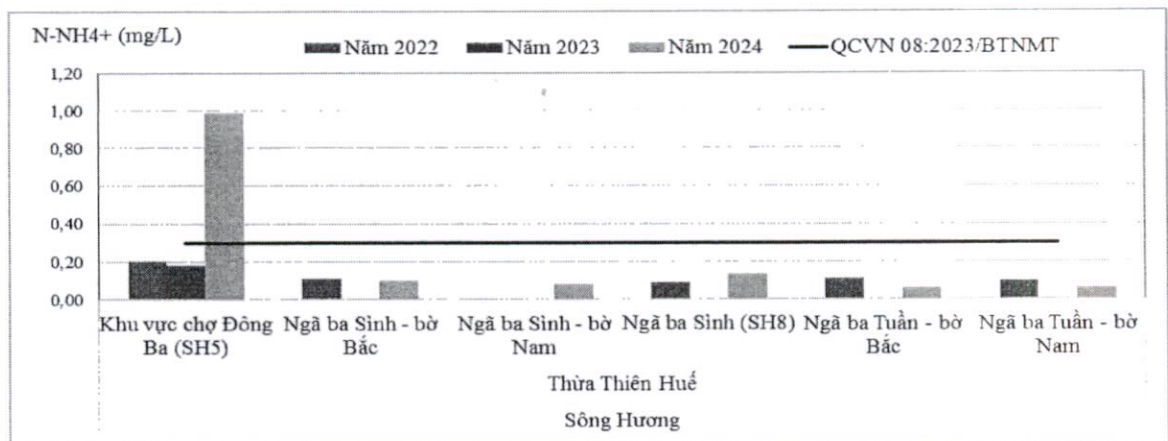
Biểu đồ 10. Diễn biến COD trên sông La và phụ lưu giai đoạn 2022-2024

Nguồn: Bộ TN&MT tổng hợp (2024)



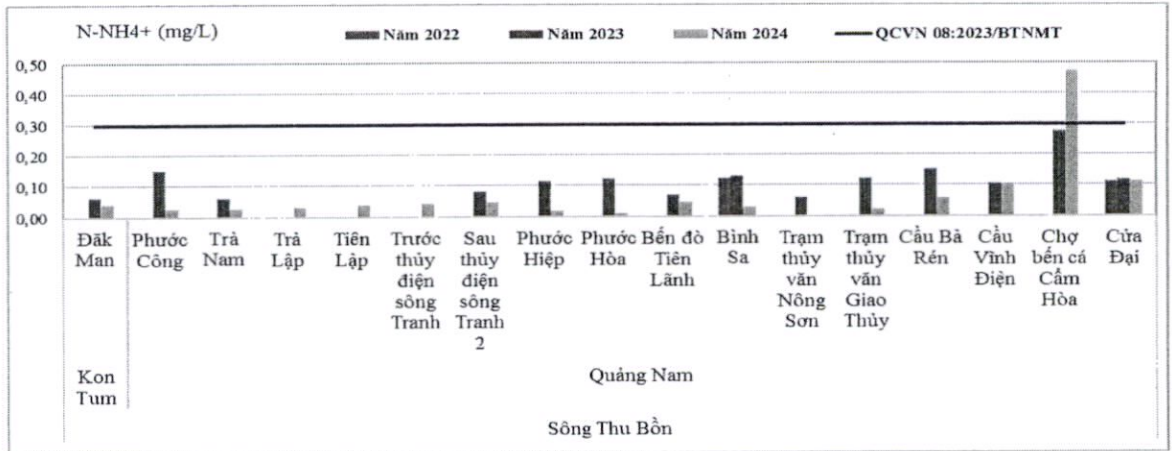
Biểu đồ 11. Diễn biến N-NH₄⁺ trên sông Vu Gia giai đoạn 2022-2024

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT (2024)



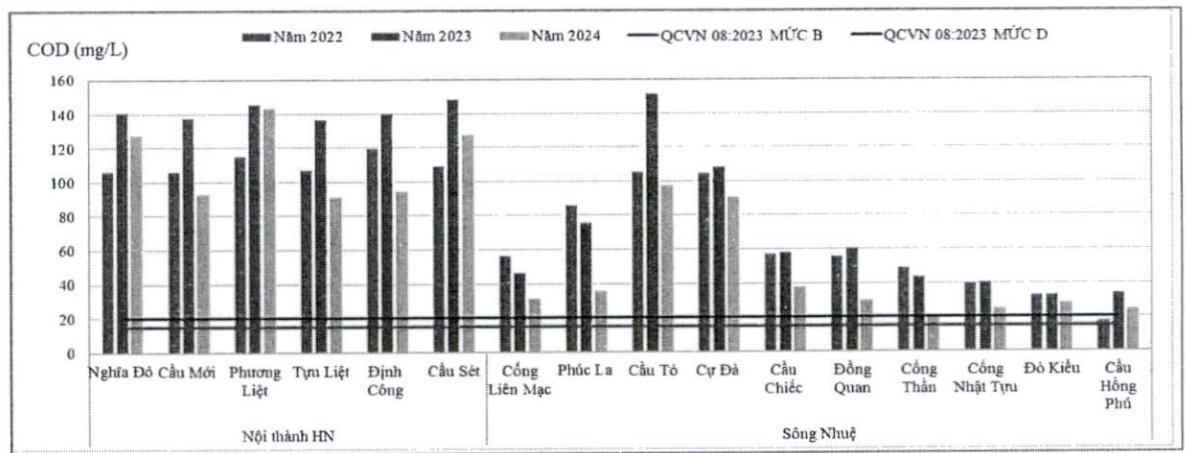
Biểu đồ 12. Giá trị N-NH₄⁺ trên sông Hương giai đoạn 2022-2024

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT (2024)



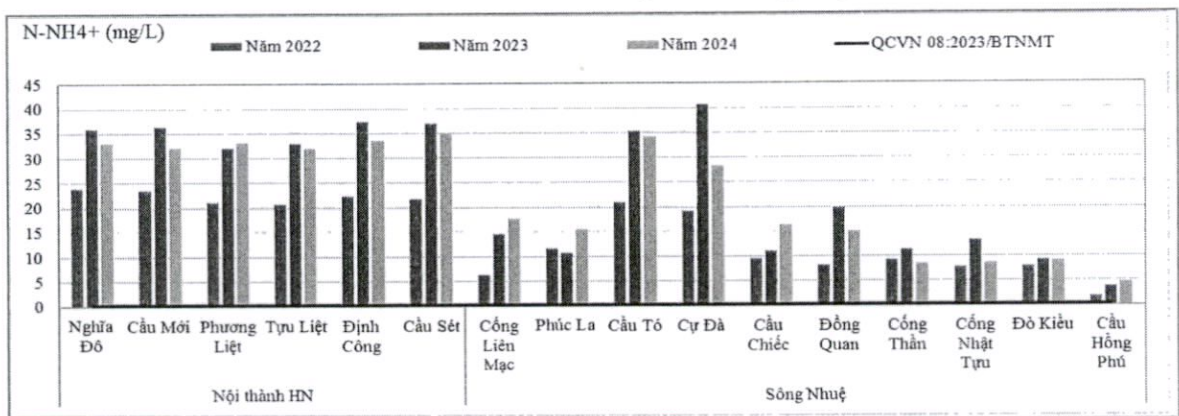
Biểu đồ 13. Giá trị N-NH₄⁺ trên sông Thu Bồn giai đoạn 2022-2024

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT (2024)



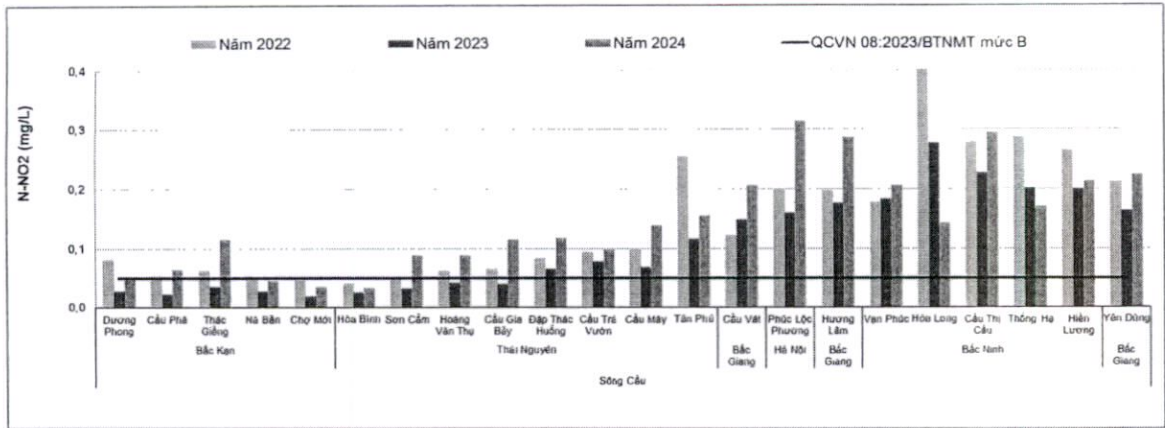
Biểu đồ 14. Diễn biến giá trị thông số COD tại một số điểm nóng ô nhiễm trên LVS Nhuệ - Đáy

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT (2024)



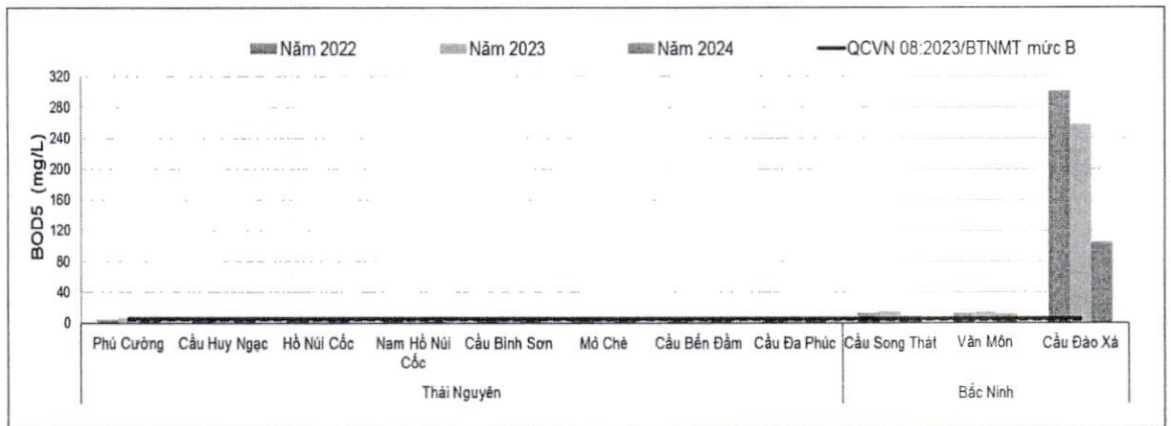
Biểu đồ 15. Diễn biến giá trị thông số N-NH₄ tại một số điểm nóng ô nhiễm trên LVS Nhuệ - Đáy

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT (2024)



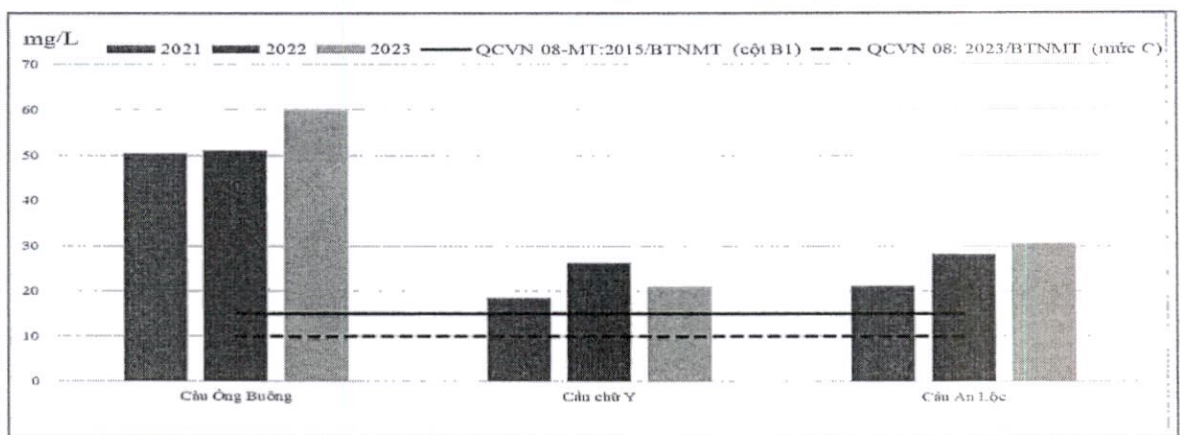
Biểu đồ 16. Diễn biến giá trị thông số N-NO₂ tại một số điểm nóng ô nhiễm trên LVS Cầu

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT (2024)



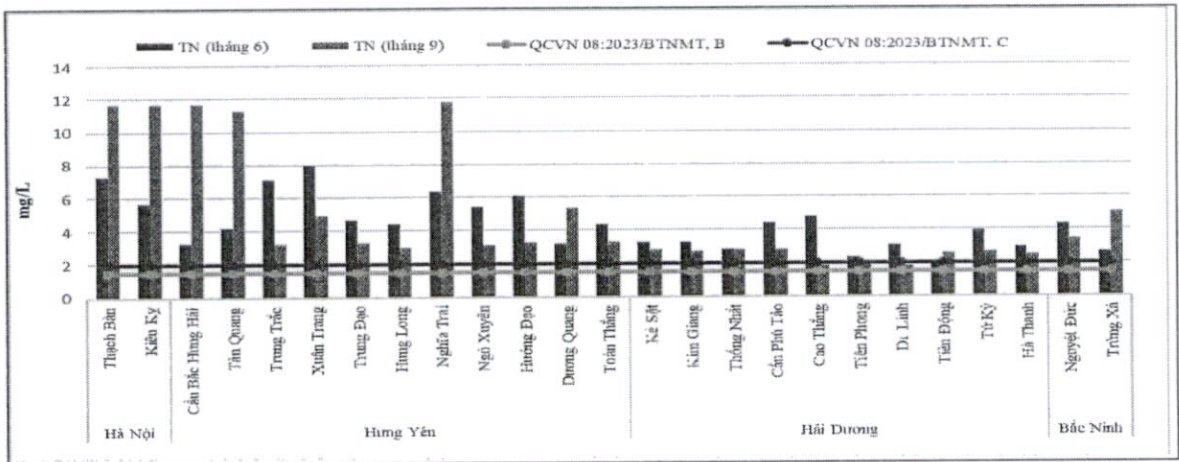
Biểu đồ 17. Diễn biến giá trị thông số BOD₅ tại một số điểm nóng ô nhiễm trên LVS Cầu

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT (2024)



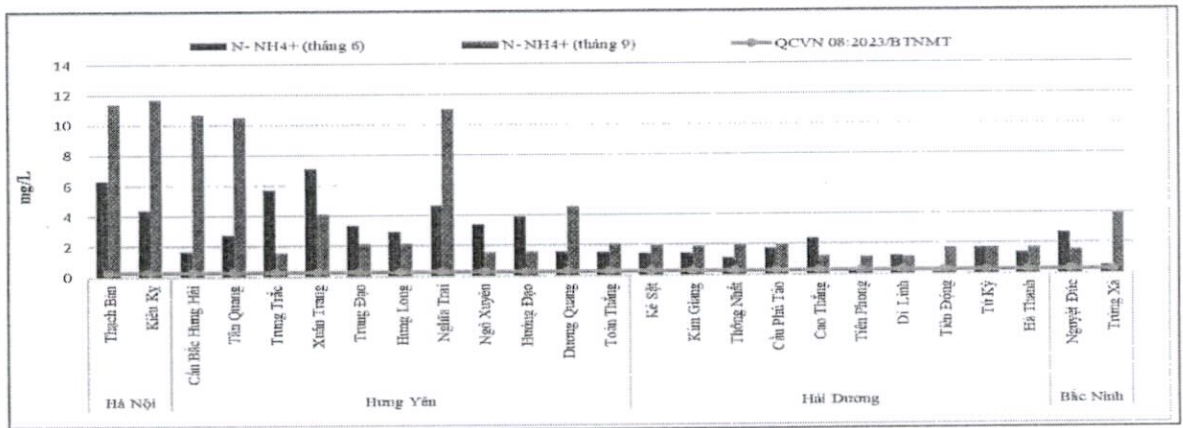
Biểu đồ 18. Giá trị BOD₅ trên sông Sài Gòn đoạn từ cầu Ông Buồng đến cầu An Lộc giai đoạn 2021 - 2023

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT (2024)



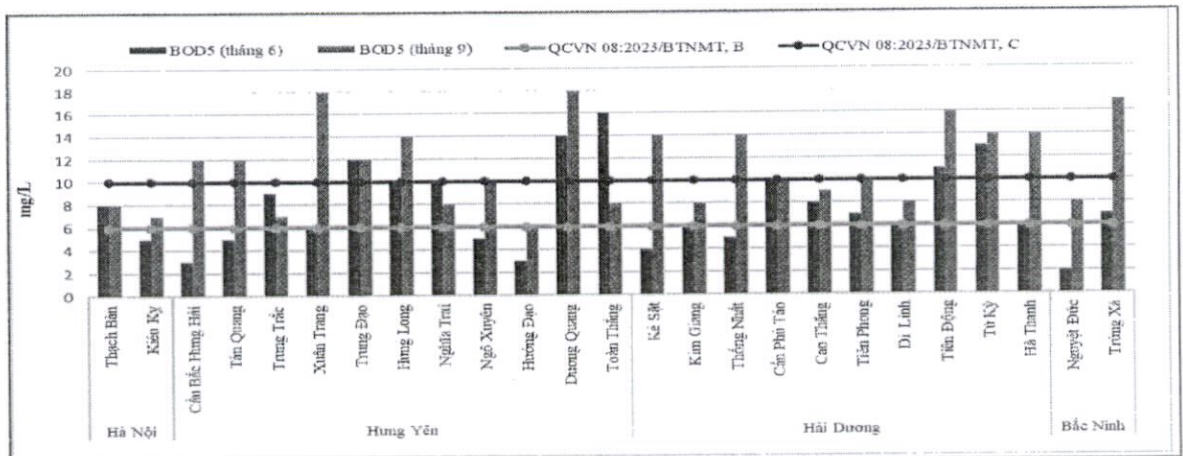
Biểu đồ 19. Diễn biến giá trị TN trên hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải năm 2024

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT (2024)



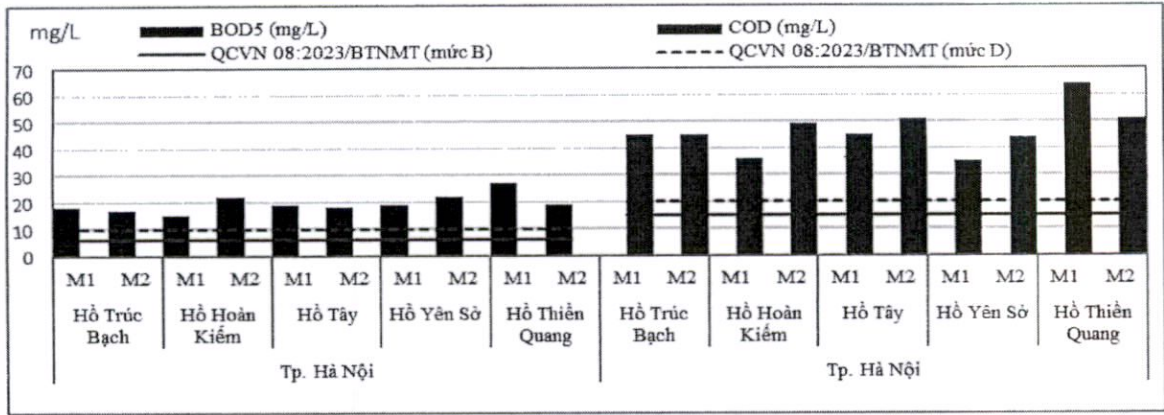
Biểu đồ 20: Giá trị N-NH₄⁺ trên hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải năm 2024

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT (2024)



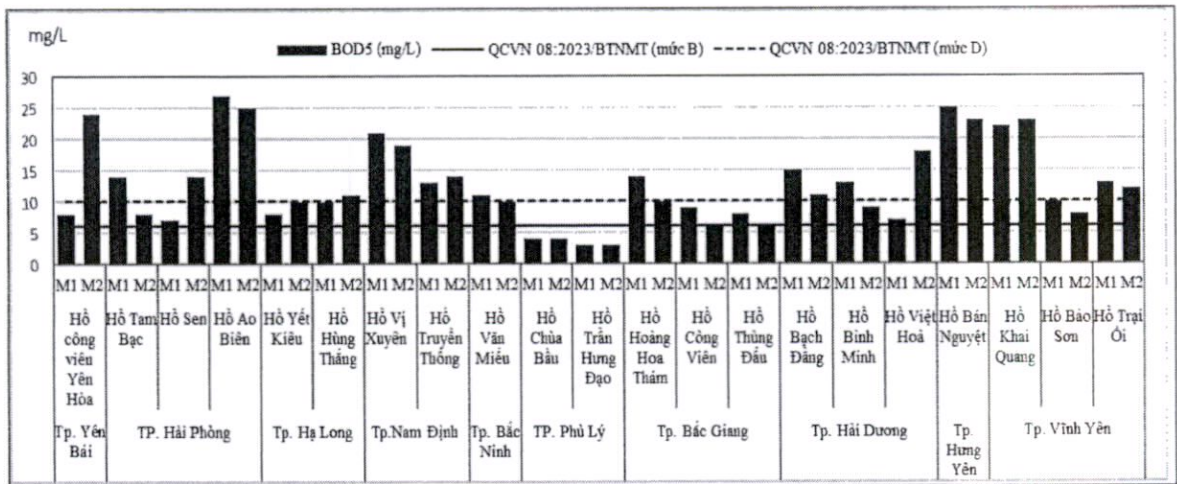
Biểu đồ 21. Giá trị BOD₅ trên hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT (2024)



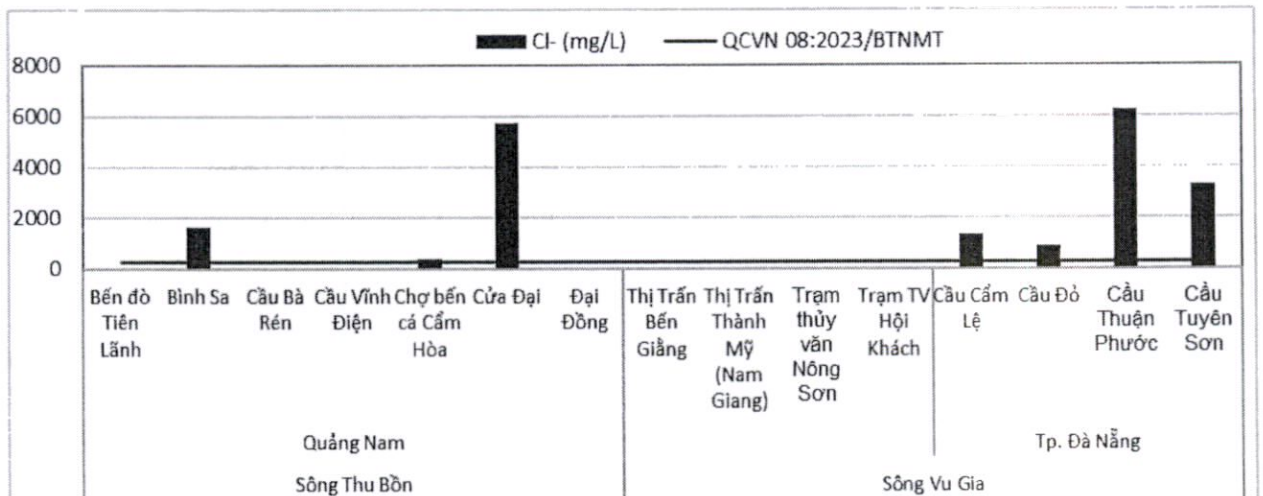
Biểu đồ 22. Giá trị BOD₅ và COD tại một số hồ ở Tp. Hà Nội năm 2024

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT (2024)



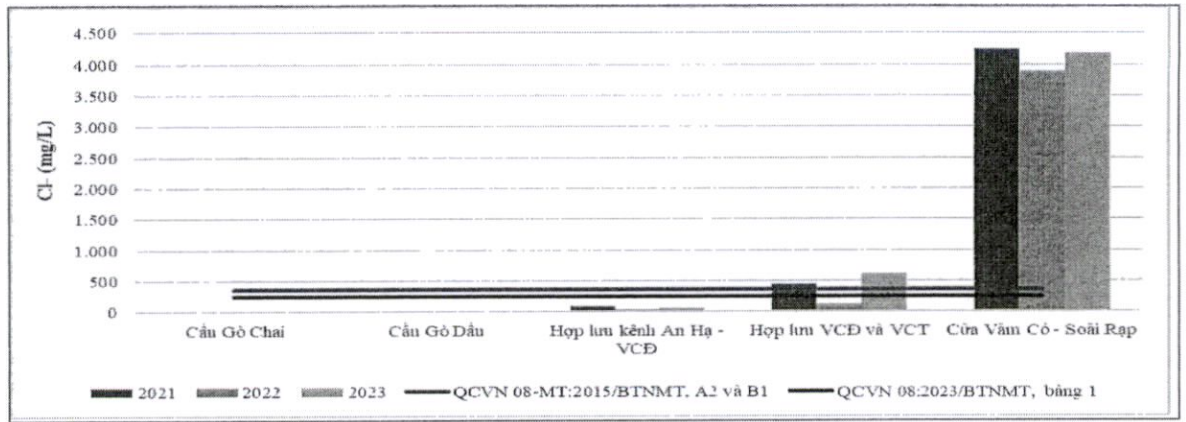
Biểu đồ 23. Giá trị BOD₅ tại một số hồ ở khu vực đô thị năm 2024

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT (2024)



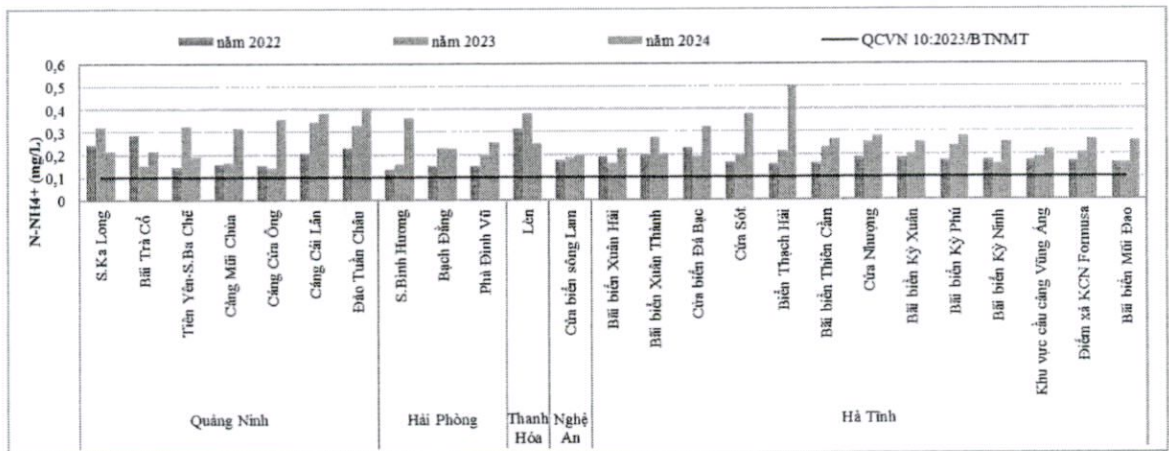
Biểu đồ 24. Giá trị Cl- trên sông Vu Gia và Thu Bồn năm 2024

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT (2024)



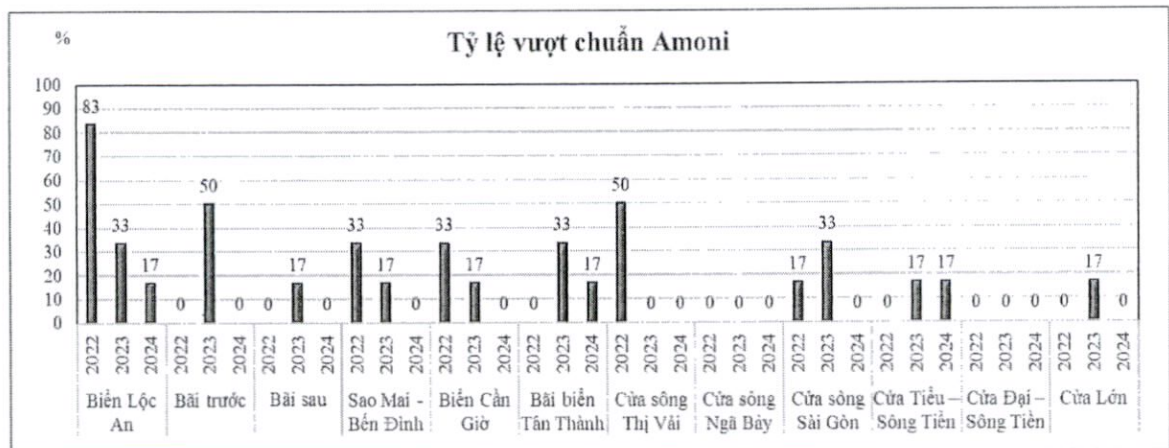
Biểu đồ 25. Diễn biến giá trị thông số Cl^- trên sông Vàm Cỏ năm 2021-2023

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT (2023)



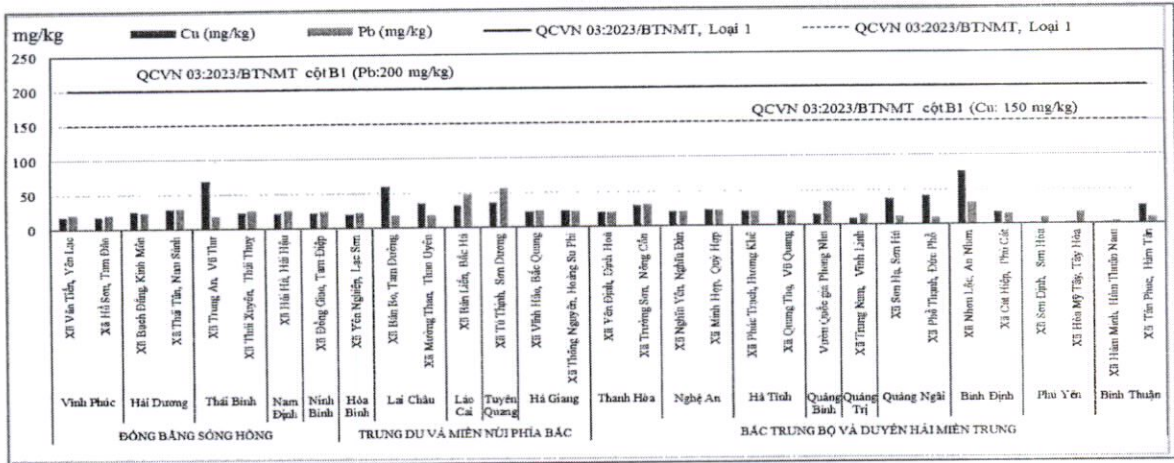
Biểu đồ 26. Giá trị N-NH_4^+ nước biển ven bờ tại một số địa phương khu vực phía Bắc giai đoạn 2022-2024

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT (2024)



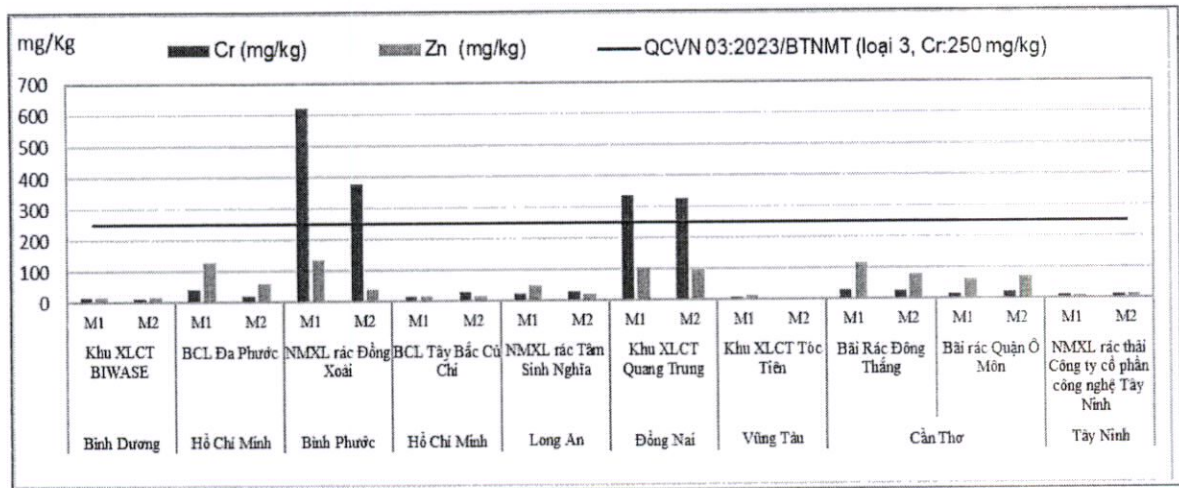
Biểu đồ 27. Tỷ lệ % giá trị N-NH_4^+ vượt QCVN 10:2023/BTNMT giai đoạn 2022-2024 khu vực ven biển phía Nam

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT (2024)



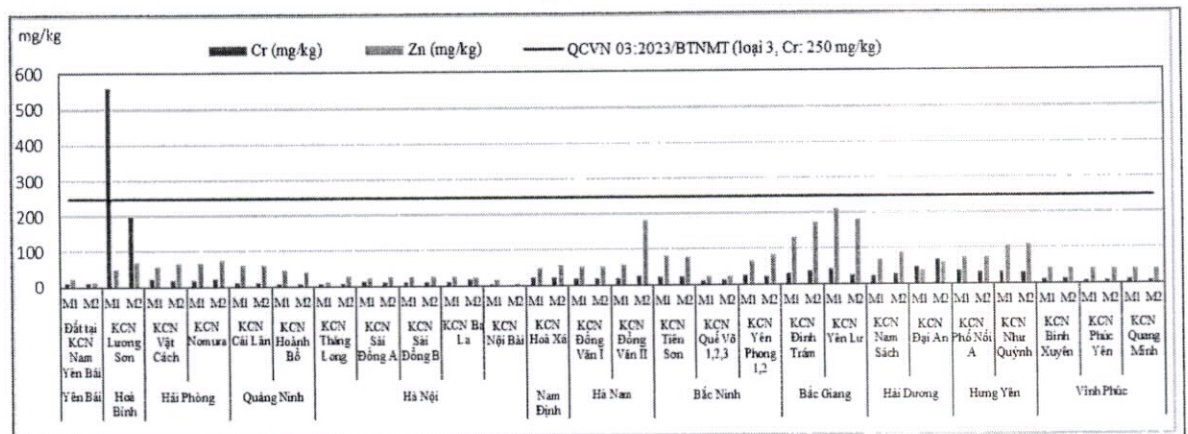
Biểu đồ 28. Giá trị Cu, Pb trong đất sản xuất nông nghiệp tại một số xã

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT (2024)



Biểu đồ 29. Giá trị thông số Cr+ và Zn tại một số bãi chất thải rắn

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT (2024)



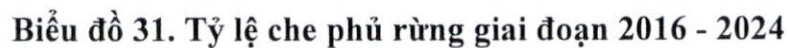
Ghi chú: QCVN 03:2023/BTNMT (loại 3, Zn: 2000 mg/kg)

Biểu đồ 30.1. Giá trị thông số Cr và Zn xung quanh một số KCN phía Bắc

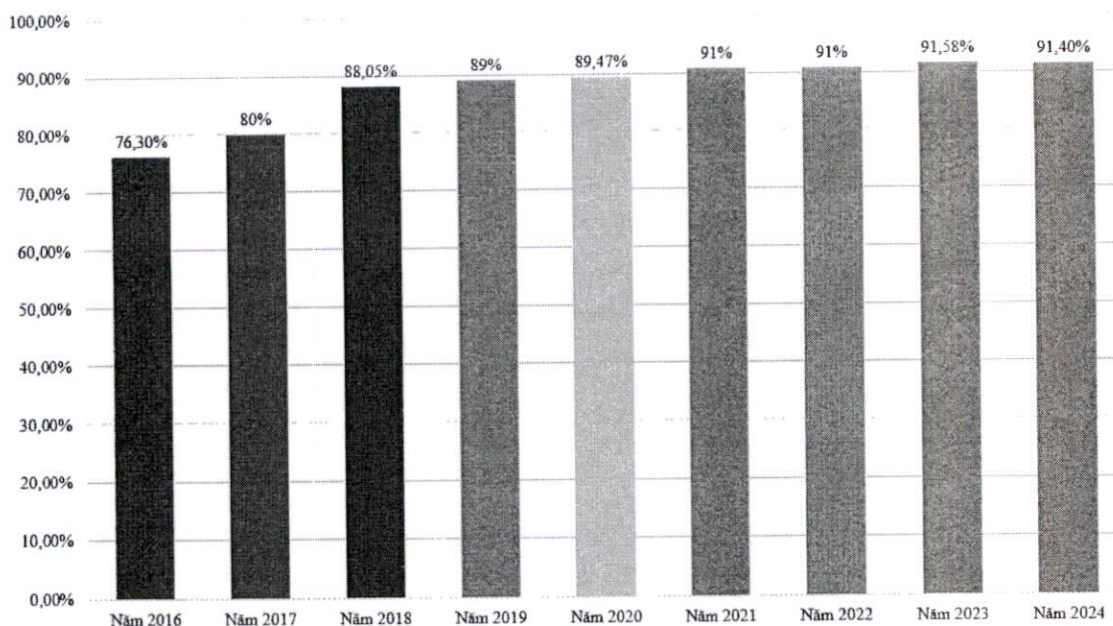
Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT (2024)



Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT (2024)

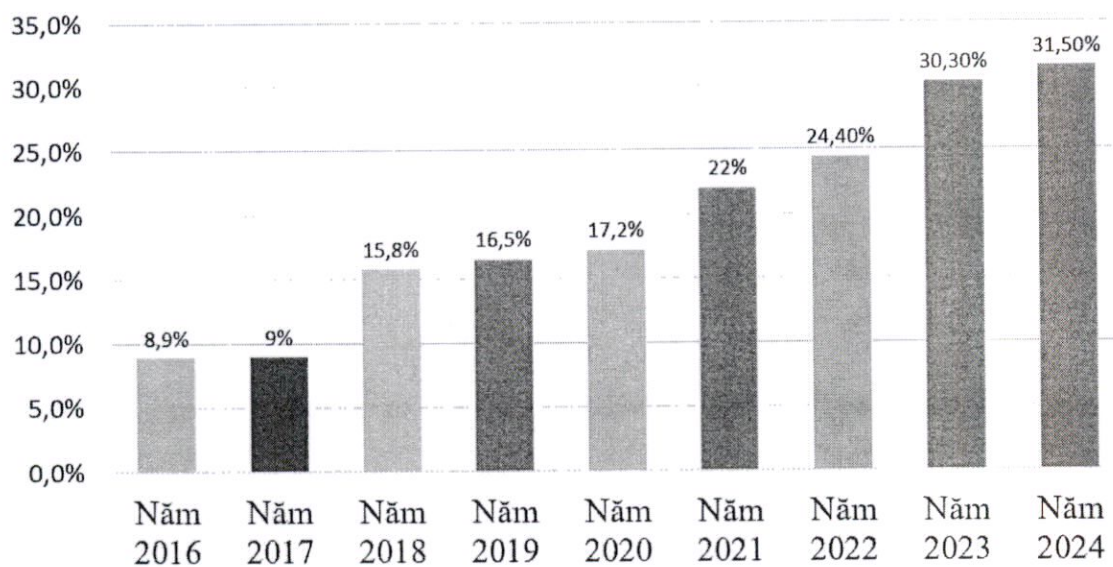


Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Bộ NN&PTNT, 02/2025



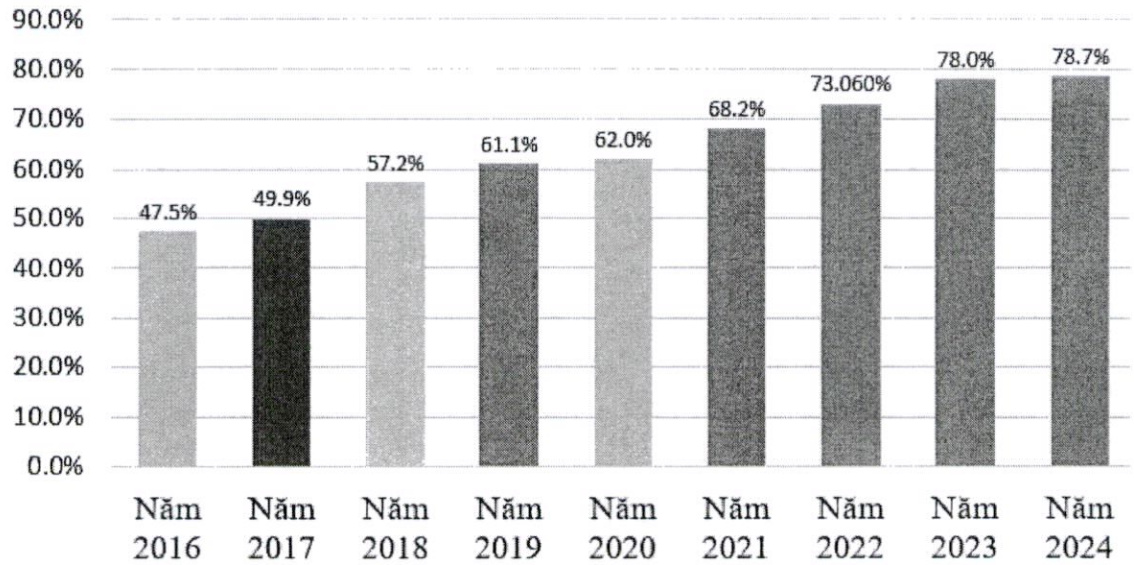
Biểu đồ 32. Tỷ lệ KCN, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường giai đoạn 2016 - 2024

Nguồn: Tổng hợp của Bộ KH&ĐT, 01/2025



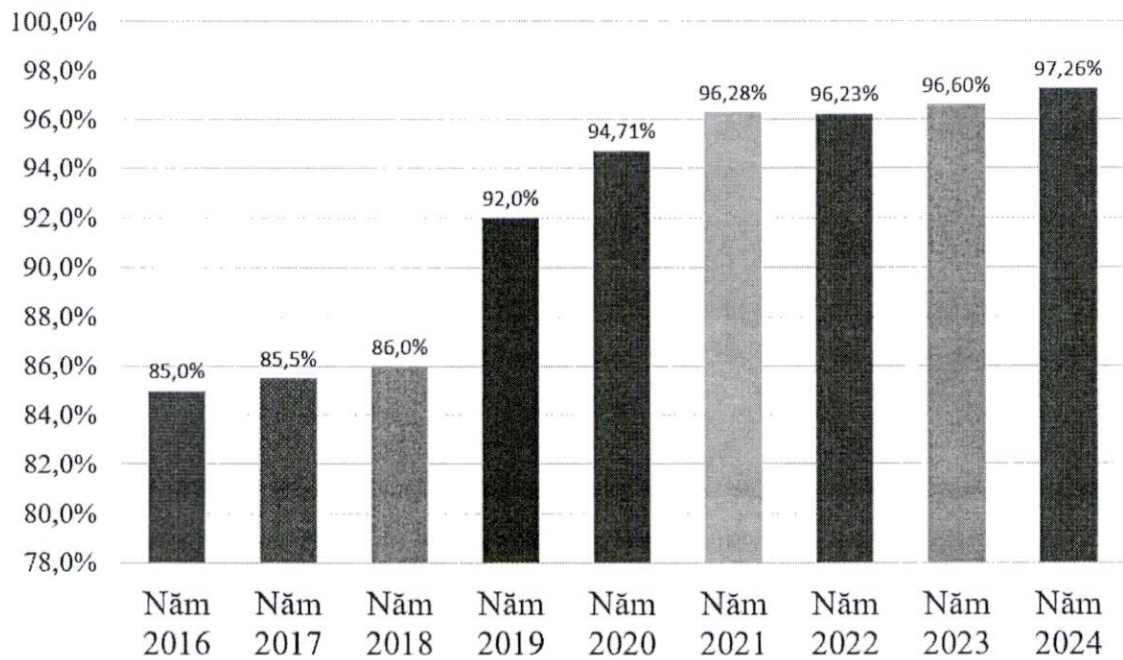
Biểu đồ 33. Tỷ lệ CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường giai đoạn 2016 - 2024

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Bộ Công Thương, 01/2025



Biểu đồ 34. Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2024

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Bộ NN&PTNT, 02/2025



Biểu đồ 35. Tỷ lệ CTR sinh hoạt đô thị được thu gom giai đoạn 2016 - 2024

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT, 02/2025

TT	Thành phố/Tỉnh	Tổng				CTR sinh hoạt đô thị				CTR sinh hoạt nông thôn			
		Khối lượng phát sinh	Khối lượng thu gom, vận chuyển	Khối lượng xử lý	Tỷ lệ xử lý (%)	Khối lượng phát sinh	Khối lượng thu gom, vận chuyển	Khối lượng xử lý	Tỷ lệ xử lý (%)	Khối lượng phát sinh	Khối lượng thu gom, vận chuyển	Khối lượng xử lý	Tỷ lệ xử lý (%)
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
13	Cao Bằng	316,19	170,01	170,01	53,77%	125,74	116,44	116,44	92,6%	190,45	53,57	53,57	28,13%
14	Bắc Kạn	161,3	132,87	132,87	82,37%	76,8	72,9	72,9	94,92%	84,5	59,97	59,97	70,97%
15	Tuyên Quang	390	224,8	224,8	57,6%	124	118,4	118,4	95,48%	266	106,4	106,4	40%
16	Lào Cai	455,82	406,83	406,83	89,25%	219,23	210,46	210,46	96%	236,59	196,37	196,37	83%
17	Yên Bái	486,26	359,2	359,2	73,87%	201,26	188,90	188,9	93,86%	285,00	170,3	170,3	59,75%
18	Thái Nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Lạng Sơn	514,71	431,48	431,48	84%	245,84	243,43	243,43	99,02%	268,87	188,05	188,05	70%
20	Bắc Giang	949,39	896,64	871,13	91,76%	349,84	346,25	343,17	98,09%	599,55	550,39	527,96	88,06%
21	Phú Thọ	794,02	663,44	663,44	83,55%	283,02	280,11	280,11	98,97%	511	383,33	383,33	75,02%
22	Điện Biên	368,39	194,56	187,196	50,8%	84,30	80,93	79,242	94%	284	113,64	107,95	38%
23	Lai Châu	247,69	206,79	206,79	83,49%	111,69	110,19	110,19	98,66%	136	96,6	96,6	71,03%
24	Sơn La	424,78	382,71	382,71	90,1%	170,48	170,48	170,48	100%	255,28	212,23	212,23	83,14%
25	Hoà Bình	434,3	308,3	308,3	70,99%	169,2	158,2	158,2	93,5%	265,1	150,1	150,1	56,62%
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung													
26	Thanh Hóa	2.505,07	2.307,17	2.307,17	92,10%	802,22	775,95	775,95	96,73%	1.702,85	1.531,22	1.531,22	89,92%
27	Nghệ An	1843,58	1703,4	1648,17	89,4%	626,76	618,71	611,93	97,63%	1216,82	1084,69	1036,24	85,16%
28	Hà Tĩnh	744,10	671,9	671,92	90,3%	224,3	213,53	213,53	95,2%	519,77	458,44	458,44	88,20%
29	Quảng Bình	550,45	471,62	471,62	85,68%	199,78	190,25	190,25	95,23%	350,67	281,37	281,37	80,24%
30	Quảng Trị	365,94	338,59	338,59	92,70%	191,87	189,76	189,76	98,9%	174,07	148,83	148,83	85,5%
31	Huế	668,53	517,52	517,52	92,70%	425,89	332,81	332,81	78,1%	242,64	184,71	184,71	85,5%

TT	Thành phố/Tỉnh	Tổng				CTR sinh hoạt đô thị				CTR sinh hoạt nông thôn			
		Khối lượng phát sinh	Khối lượng thu gom, vận chuyển	Khối lượng xử lý	Tỷ lệ xử lý (%)	Khối lượng phát sinh	Khối lượng thu gom, vận chuyển	Khối lượng xử lý	Tỷ lệ xử lý (%)	Khối lượng phát sinh	Khối lượng thu gom, vận chuyển	Khối lượng xử lý	Tỷ lệ xử lý (%)
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
32	Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Quảng Nam	783	751	751	95,91%	395	394	394	99,75%	388	357	357	92,01%
34	Quảng Ngãi	876,28	562,96	562,96	64,24%	267,7	240,5	240,5	89,84%	608,58	322,46	322,46	52,99%
35	Bình Định	1.030,61	883,14	883,14	85,69%	541,75	507,73	507,73	93,72%	488,86	375,41	375,41	76,79%
36	Phú Yên	662,44	524,61	524,61	79%	296,75	242,1	242,1	82%	365,7	282,5	282,5	77%
37	Khánh Hòa	1.112,85	1.065,82	1.065,82	96%	834,47	833,30	833,30	99,86%	278,38	232,52	232,52	83,52%
38	Ninh Thuận	451,04	433,47	433,47	95,04%	201,85	199,83	199,83	99%	249,19	233,64	233,64	93,76%
39	Bình Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tây Nguyên													
40	Kon Tum	330	287,1	287,1	87%	136	131,92	131,92	97%	194	155,18	155,18	79,99%
41	Gia Lai	778	451,74	451,74	58,06%	380	344,28	344,28	90,6%	398	107,46	107,46	27%
42	Đắk Lắk	1.177,38	853,14	853,14	72,46%	515,27	484,42	484,42	94,01%	662,11	368,72	368,72	55,69%
43	Đắk Nông	345,86	281,88	281,88	81,5%	89,94	89,94	89,94	100%	255,92	191,94	191,94	75%
44	Lâm Đồng	1.082,89	992,41	992,41	91,64%	661,35	639,34	639,34	96,67%	421,55	353,07	353,07	83,76%
Đông Nam Bộ													
45	Bình Phước	667	534	534	80,06%	307	282	282	91,86%	360	252	252	70%
46	Tây Ninh	667,86	553,79	553,79	82,92%	280,56	241,50	241,50	86,08%	387,30	312,29	312,29	80,63%
47	Bình Dương	2.337	2.311	2.311	98,89%	2.133,35	2.110,2	2.110,2	98,91%	203,65	200,8	200,8	98,6%
48	Đồng Nai	2.011	2.011	2.011	100%	1.033	1.033	1.033	100%	978	978	978	100%
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.017,70	944,20	944,20	92,78%	673,30	664,97	664,97	98,76%	344,40	279,23	279,23	81,08%

TT	Thành phố/Tỉnh	Tổng				CTR sinh hoạt đô thị				CTR sinh hoạt nông thôn			
		Khối lượng phát sinh	Khối lượng thu gom, vận chuyển	Khối lượng xử lý	Tỷ lệ xử lý (%)	Khối lượng phát sinh	Khối lượng thu gom, vận chuyển	Khối lượng xử lý	Tỷ lệ xử lý (%)	Khối lượng phát sinh	Khối lượng thu gom, vận chuyển	Khối lượng xử lý	Tỷ lệ xử lý (%)
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
50	Tp. Hồ Chí Minh	8.914,9	8.914,9	8.914,9	100%	8.914,9	8.914,9	8.914,9	100%	0	0	0	-
	Đồng bằng sông Cửu Long												
51	Long An	1.040,98	954,82	954,82	91,72%	521,27	512,6	512,6	98,34%	519,71	442,22	442,22	85,09%
52	Tiền Giang	1.628,53	1.547,8	1.547,8	95,04%	516,06	515,6	515,6	99,91%	1.112,47	1.032,2	1.032,2	92,78%
53	Bến Tre	1.162,52	1.008,75	1.008,75	86,77%	318,92	307,25	307,25	96,34%	843,6	701,5	701,5	83,16%
54	Trà Vinh	597,44	374,8	522,78	87,5%	155,05	142,46	129,48	83,51%	442,39	232,34	393,3	88,9%
55	Vĩnh Long	559,30	506,77	506,77	90,61%	261,80	253,90	253,90	96,98%	297,50	252,87	252,87	85%
56	Đồng Tháp	898	734,1	727	80,96%	340	320,6	318	93,53%	558	413,5	409	73,3%
57	An Giang	1.220	959,62	959,62	78,66%	680	631	631	92,79%	540	328,62	328,62	60,86%
58	Kiên Giang	1.203,20	937,41	937,41	77,91%	459,57	423,50	423,50	92,15%	743,63	513,92	513,92	69,11%
59	Cần Thơ	702,15	675,89	675,89	96,26%	511,37	504,88	504,88	98,73%	190,78	171,01	171,01	89,64%
60	Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Sóc Trăng	875	710,6	710,6	81,2%	358,8	346,8	346,8	96,65%	516,2	364	364	70,47%
62	Bạc Liêu	367,37	334,57	334,57	91,1%	282	279,9	279,9	99%	85,37	54,67	54,67	64%
63	Cà Mau	744,51	672,9	672,9	90,38%	261,9	251,89	251,89	96,18%	482,61	421,01	421,01	87,24%
	Tổng cộng	55.798,62	50.017,32	50.070,09	89,7%	30.723,80	29.910,41	29.883,28	97,26%	25.075,78	20.110,10	20.190,00	80,5%

Nguồn: Số liệu báo cáo công tác BVMT năm 2024 của các địa phương

Ghi chú: Chỉ tổng hợp số liệu của các địa phương báo cáo đủ các cột từ (1) đến (12)

Phụ lục III

DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BVMT

(Kèm theo Báo cáo số: 133/BC-CP ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)

STT	Số hiệu	Ngày tháng ban hành	Trích yếu
I	Nghị định của Chính phủ (06 văn bản)		
1	32/2024/NĐ-CP	15/03/2024	Quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
2	57/2024/NĐ-CP	20/05/2024	Quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa
3	153/2024/NĐ-CP	21/11/2024	Quy định phí BVMT đối với khí thải
4	159/2024/NĐ-CP	18/12/2024	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng
5	166/2024/NĐ-CP	26/12/2024	Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới
6	05/2025/NĐ-CP	06/01/2025	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT
II	Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ (14 văn bản)		
1	201/QĐ-TTg	27/02/2024	Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
2	208/QĐ-TTg	29/02/2024	Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Số hiệu	Ngày tháng ban hành	Trích yếu
3	224/QĐ-TTg	07/3/2024	Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
4	496/QĐ-TTg	11/6/2024	Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát
5	540/QĐ-TTg	19/6/2024	Đề án phát triển khoa học và ứng dụng, chuyển giao công nghệ thúc đẩy kinh tế tuần hoàn
6	611/QĐ-TTg	08/7/2024	Quy hoạch BVMT quốc gia đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
7	13/2024/QĐ-TTg	13/08/2024	Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính (cập nhật)
8	1352/QĐ-TTg	08/11/2024	Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050
9	19/2024/QĐ-TTg	15/11/2024	Quy định lộ trình áp dụng mức tiêu chuẩn khí thải đối với xe cơ giới nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp
10	1639/QĐ-TTg	24/12/2024	Đề án phát triển công nghiệp sinh học trong lĩnh vực BVMT đến năm 2030.
11	49/QĐ-TTg	08/01/2025	Phê duyệt Chương trình quốc gia về bảo tồn các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050
12	222/QĐ-TTg	23/01/2025	Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn đến năm 2035
13	02/CT-TTg	24/01/2025	Về các giải pháp cấp bách tăng cường

STT	Số hiệu	Ngày tháng ban hành	Trích yếu
			công tác kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường nước một số lưu vực sông
14	232/QĐ-TTg	24/01/2025	Phê duyệt Đề án “Thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam”
III Thông tư của các Bộ (53 văn bản)			
Bộ Công an (01 văn bản)			
1	82/2024/TT-BCA	15/11/2024	Quy định về chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo và kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an
Bộ Công Thương (02 văn bản)			
1	14/2024/TT-BCT	15/08/2024	Quy định chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp, cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước và một số mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp
2	19/2024/TT-BCT	10/10/2024	Ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm
Bộ Kế hoạch và Đầu tư (01 văn bản)			
1	02/2025/TT-BKHĐT	03/01/2025	Quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam
Bộ TN&MT (17 văn bản)			
1	01/2024/TT-	02/02/2024	Quy định định mức cho hoạt động thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

STT	Số hiệu	Ngày tháng ban hành	Trích yếu
	BTNMT		của quy hoạch
2	16/2024/TT-BTNMT	23/9/2024	Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước khai thác thải, dung dịch khoan và mùn khoan thải của các công trình dầu khí trên biển
3	30/2024/TT-BTNMT	12/12/2024	Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2015/TT-BTNMT ngày 25/02/2015 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định kỹ thuật công tác điều tra, đánh giá địa chất môi trường khu vực có khoáng sản độc hại
4	35/2024/TT-BTNMT	19/12/2024	Ban hành Quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt
5	36/2024/TT-BTNMT	20/12/2024	Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt
6	37/2024/TT-BTNMT	20/12/2024	Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải
7	38/2024/TT-BTNMT	25/12/2024	Thông tư ngưng hiệu lực thi hành khoản 1 và khoản 4 Điều 15 Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành Luật BVMT về ứng phó với biến đổi khí hậu
8	43/2024/TT-BTNMT	30/12/2024	Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nhựa, giấy)
9	44/2024/TT-BTNMT	30/12/2024	Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (sắt, thép,

STT	Số hiệu	Ngày tháng ban hành	Trích yếu
			gang; thủy tinh; kim loại màu)
10	45/2024/TT-BTNMT	30/12/2024	Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp
11	52/2024/TT-BTNMT	31/12/2024	Quy định chi tiết bộ chỉ số và việc đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo
12	53/2024/TT-BTNMT	31/12/2024	Ban hành quy trình kỹ thuật kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học
13	02/2025/TT-BTNMT	12/02/2025	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người
14	03/2025/TT-BTNMT	28/02/2025	Quy định chi tiết phạm vi điều tra cơ bản về tài nguyên điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới trên lãnh thổ Việt Nam
15	05/2025/TT-BTNMT	28/02/2025	Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung
16	06/2025/TT-BTNMT	28/02/2025	Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
17	07/2025/TT-BTNMT	28/02/2025	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

STT	Số hiệu	Ngày tháng ban hành	Trích yếu
Bộ Tài chính (04 văn bản)			
1	12/2024/TT-BTC	05/02/2024	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học biến đổi gen
2	57/2024/TT-BTC	01/08/2024	Hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và hoạt động chôn lấp chất thải tại Quỹ BVMT
3	79/2024/TT-BTC	11/11/2024	Bãi bỏ các Thông tư liên tịch của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành
4	94/2024/TT-BTC	31/12/2024	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp BVMT
Bộ NN&PTNT (08 văn bản)			
1	04/2024/TT-BNNPTNT	01/4/2024	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn
2	05/2024/TT-BNNPTNT	19/4/2024	Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng
3	07/2024/TT-BNNPTNT	31/5/2024	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Số hiệu	Ngày tháng ban hành	Trích yếu
4	11/2024/TT-BNNPTNT	04/9/2024	Quy định về định mức kinh tế kỹ thuật kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng
5	19/2024/TT-BNNPTNT	03/12/2024	Quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực chăn nuôi
6	23/2024/TT-BNNPTNT	11/12/2024	Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật phân định ranh giới rừng
7	25/2024/TT-BNNPTNT	16/12/2024	Ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam
8	26/2024/TT-BNNPTNT	16/12/2024	Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực chăn nuôi
Bộ Giáo dục và Đào tạo (01 văn bản)			
1	18/2024/TT-BGDĐT	28/11/2024	Ban hành Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ (Trong đó có Chương trình Giáo dục BVMT)
Bộ Giao thông vận tải (11 văn bản)			
1	01/2024/TT-BGTVT	26/01/2024	Quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT phương tiện giao thông đường sắt
2	14/2024/TT-BGTVT	29/05/2024	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu

STT	Số hiệu	Ngày tháng ban hành	Trích yếu
3	26/2024/TT-BGTVT	02/7/2024	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và BVMT cấp cho tàu biển, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa
4	30/2024/TT-BGTVT	12/8/2024	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và BVMT phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.
5	47/2024/TT-BGTVT	15/11/2024	Quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và BVMT đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy
6	48/2024/TT-BGTVT	15/11/2024	Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT, tiêu thụ năng lượng xe cơ giới; xe máy chuyên dùng; phụ tùng xe cơ giới; thiết bị an toàn cho trẻ em
7	50/2024/TT-	15/11/2024	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở

STT	Số hiệu	Ngày tháng ban hành	Trích yếu
	BGTVT		đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở bảo hành, bảo dưỡng xe cơ giới
8	53/2024/TT-BGTVT	15/11/2024	Phân loại phương tiện giao thông đường bộ; dấu hiệu nhận biết xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường
9	54/2024/TT-BGTVT	15/11/2024	Quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu.
10	55/2024/TT-BGTVT	15/11/2024	Quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp
11	63/2024/TT-BGTVT	30/12/2024	Quy định kỹ thuật đo đặc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực giao thông vận tải.
Bộ Quốc phòng (02 văn bản)			
1	66/2024/TT-BQP	14/10/2024	Quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và BVMT xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng
2	67/2024/TT-BQP	14/10/2024	Quy định trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT xe cơ giới nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng

STT	Số hiệu	Ngày tháng ban hành	Trích yếu
Bộ Y tế (02 văn bản)			
1	35/2024/TT-BYT	16/11/2024	Quy định về tiêu chuẩn chất lượng đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (trong đó có nội dung về quản lý chất thải y tế)
2	52/2024/TT-BYT	31/12/2024	Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
Bộ Xây dựng (03 văn bản)			
1	10/2024/TT-BXD	01/11/2024	Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng
2	12/2024/TT-BXD	20/12/2024	Hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị
3	13/2024/TT-BXD	30/12/2024	Quy trình, quy định kỹ thuật kiểm kê khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính ngành Xây dựng

Phụ lục IV
KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG QUA CÁC NĂM
(Kèm theo Báo cáo số: 133/BC-CP ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Số lượng, tỷ lệ KCN, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (khu, %)	216/283 (76,3%)	228/283 (80%)	221/251 (88,05%)	250/280 (89%)	255/285 (89,47%) ¹⁹⁹	264/291 (90,7%)	266/293 (90,78%) ²⁰⁰	272/297 (91,58%) ²⁰¹	278/304 (91,4%)
2	Số lượng, tỷ lệ CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (cụm, %)	52/584 (8,9%)	56/584 (9,6%)	109/689 (15,8%)	115/698 (16,5%)	120/698 (17,2%)	162/735 (22%)	179/734 (24,4%)	214/706 (30,3%)	228/724 (31,5%)
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt đô thị được thu gom (%)	85	85,5	86	92	94,71	96,28	96,23	96,6	97,26
4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý (%)	8	12	12,5	13	14	15	15	17	18
5	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	41,19	41,45	41,65	41,89	42,01	42,02	42,02	42,02	42,02

¹⁹⁹ Công văn số 2153/BKHĐT-KHGDTNMT ngày 26/02/2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

²⁰⁰ Công văn số 2153/BKHĐT-KHGDTNMT ngày 26/02/2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

²⁰¹ Công văn số 2153/BKHĐT-KHGDTNMT ngày 26/02/2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
6	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	85,7	86	92,5	94,84	90	92	94,2	96	94
7	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	47,5	49,9	57,2	61,1	62,0	68,2	73,06	78	78,7
8	Kinh phí sự nghiệp BVMT (tỷ đồng)	12.290	13.880	18.392	20.442	21.424	16.805	17.841	18.849	23.715

Phụ lục V

GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ, TỪ NGỮ VIẾT TẮT

(Kèm theo Báo cáo số: 133/BC-CP ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)

I. Giải thích một số thuật ngữ viết tắt trong báo cáo

TT	Ký hiệu	Giải thích
1	AQI	Chỉ số chất lượng không khí (Air Quality Index - AQI) là chỉ số được tính toán từ các thông số quan trắc các chất ô nhiễm trong không khí, nhằm cho biết tình trạng chất lượng không khí và mức độ ảnh hưởng đến sức khỏe con người, được biểu diễn qua một thang điểm.
2	BOD	Nhu cầu oxy sinh hoá (Biochemical oxygen Demand- BOD) là lượng oxy cần thiết để vi sinh vật oxy hoá các chất hữu cơ và sinh hóa có trong nước nói chung và nước thải nói riêng.
3	BOD ₅	Là lượng oxy cần thiết để oxy hóa hết các chất hữu cơ và sinh hóa do vi khuẩn (có trong nước nói chung và nước thải nói riêng) gây ra, với thời gian xử lý nước là 5 ngày ở điều kiện nhiệt độ là 20°C.
4	Bụi	Bụi là tên chung cho các hạt chất rắn và hạt lỏng có đường kính nhỏ cỡ vài micrômét đến nửa milimét, tự lắng xuống theo trọng lượng của chúng nhưng vẫn có thể lơ lửng trong không khí một thời gian nhất định.
5	TSP	Tổng bụi lơ lửng (Total Suspended Particulates - TSP), là tổng các hạt bụi có đường kính động học $\leq 100\mu\text{m}$.
6	Bụi PM _{2,5}	Là tổng các hạt bụi có đường kính động học $\leq 2,5\mu\text{m}$. Chỉ số bụi PM _{2,5} là mật độ số hạt PM _{2,5} có trong 1m ³ không khí, mức tiêu chuẩn và an toàn của Việt Nam là 25, tức là 25 hạt trong 1m ³ không khí, chỉ số này càng lên cao thì mức độ ô nhiễm không khí càng nguy hiểm. Trung bình năm: là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một năm.
7	CO	Cacbon monoxit (CO) là khí phát tán vào môi trường do quá trình đốt không hoàn toàn các nhiên liệu hữu cơ như than, dầu, gỗ củi... Thời gian lưu trong khí quyển có thể dao động từ 1 tháng đến 2,7 năm.
8	COD	Nhu cầu oxy hóa học (Chemical Oxygen Demand -COD) là lượng oxy cần thiết để oxy hoá các hợp chất hoá học trong nước bao gồm cả vô cơ và hữu cơ.
9	DO	Là lượng oxy hoà tan trong nước cần thiết cho sự hô hấp của các sinh vật nước (cá, lưỡng thê, thủy sinh, côn trùng v.v...) thường được tạo ra do sự hoà tan từ khí quyển hoặc do quang hợp của tảo. Nồng độ oxy tự do trong nước nằm trong khoảng 8 - 10 ppm, và dao động mạnh phụ thuộc vào nhiệt độ, sự phân huỷ hoá chất, sự quang hợp của tảo và v.v... Khi nồng độ DO thấp, các loài sinh vật nước giảm hoạt động hoặc bị chết.

TT	Ký hiệu	Giải thích
10	NO _x	Là hỗn hợp của khí nitơ dioxit (NO ₂) và nitơ oxit (NO) có mặt đồng thời trong môi trường, phát tán do quá trình đốt nhiên liệu ở nhiệt độ cao từ hoạt động giao thông, nhà máy nhiệt điện, lò hơi công nghiệp... Đây cũng là một trong những nhân tố gây ra lắng đọng axit, thường có thời gian tồn tại từ 3 – 5 ngày trong khí quyển.
11	SO ₂	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂), là sản phẩm của quá trình đốt các nhiên liệu như than, dầu... Đây cũng là chất góp phần gây lắng đọng axit. Thời gian tồn tại trong môi trường từ 20 phút đến 7 ngày.
12	WQI	Chỉ số chất lượng nước (Water Quality Index) là một chỉ số được tính toán từ các thông số quan trắc chất lượng nước, dùng để mô tả định lượng về chất lượng nước và khả năng sử dụng của nguồn nước đó; được biểu diễn qua một thang điểm.

II. Chú thích các từ viết tắt

TT	Từ viết tắt	Chú thích
1	BVMT	Bảo vệ môi trường
2	BVTV	Bảo vệ thực vật
3	CCN	Cụm công nghiệp
4	CTNH	Chất thải nguy hại
5	CTR	Chất thải rắn
6	CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
7	KCN	Khu công nghiệp
8	LVS	Lưu vực sông
9	NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
10	TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
11	TTHC	Thủ tục hành chính
12	Tp	Thành phố
13	UBND	Ủy ban nhân dân
14	QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
15	VQG	Vườn quốc gia